

**MỤC LỤC KỸ YẾU HỘI THẢO
NÂNG CAO NĂNG LỰC HỌC TẬP CHO SINH VIÊN
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY**

STT	CHUYÊN ĐỀ	TRANG
	MỤC LỤC	1
	LỜI MỞ ĐẦU	3
1	Phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung Tạ Thị Thảo, Hoàng Thị Ngân, Bùi Thị Hà, Phạm Diễm Quỳnh, Lê Thị Vân Thanh <i>Sinh viên Khoá K24, 2019 – 2023, Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đông Đô</i>	4
2	Nghiên cứu sơ lược về câu sử dụng giới từ “把”/bǎ/ Nguyễn Thị Thuỷ, Vũ Thị Ái Linh, Hà Thị Liễu, Nguyễn Thị Thu Thuỷ, Hoàng Văn Tú <i>Sinh viên Khoá K24, 2019 – 2023, Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đông Đô</i>	33
3	Phương pháp học tập của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay Nguyễn Hữu Huy <i>Lớp trưởng Lớp DU523.02, Khoa Dược, Trường Đại học Đông Đô</i> (Tổng hợp ý kiến của lớp)	38
4	Văn hóa giao tiếp trong xung hô của người Trung Quốc Nguyễn Minh Châu <i>Sinh viên thực tập, Trường Đại học Đại Nam</i>	51
5	Phân tích lỗi sử dụng trợ động từ “能” và “可以” trong tiếng Hán của sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc Lê Thị Nga, Hứa Thị Tuyết, Nguyễn thị Ngọc Ánh, Hà Thu Trang, Mã Anh Tú <i>Sinh viên Khoá K24, 2019 – 2023, Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đông Đô</i>	58
6	Cách mạng công nghiệp 4.0 đang đến rất gần NGND GS.TS Nguyễn Lâm Dũng <i>Đại học Quốc Gia Hà Nội</i>	65
7	Phó từ trong tiếng Hán hiện đại và phương pháp học Quan Văn Trường, Nguyễn Thị Điện, Ngô Văn Tiến, Phan Thị Tuyết, Vũ Thị Vân Anh <i>Sinh viên Khoá K24, 2019 – 2023, Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đông Đô</i>	70

8	<p>Sinh viên hai nước Việt-Trung cùng nhau đồng lòng xây dựng một tương lai tươi sáng 越中学生心心相连共创一个灿烂美好的未来 Ngô Thị Hà Trường Đại học Đại Nam</p>	78
9	<p>So sánh sự khác nhau giữa ngày Tết Nguyên Đán ở Việt Nam và Xuân Tiết (春节) ở Trung Quốc Phương Thị Loan, Đào Trung Hiếu, Phạm Thúy Hương, Nguyễn Thị Duyên, Đỗ Thị Ngọc Ánh Sinh viên Khoá K24, 2019 – 2023, Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Đông Đô</p>	80
10	<p>Rèn luyện trí nhớ trong phiên dịch Nhóm sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh Khoa Ngoại ngữ - Trường ĐH Đông Đô</p>	86
11	<p>Tầm quan trọng nghiên cứu khoa học và một số vấn đề cơ bản học tập tốt môn Phương pháp nghiên cứu khoa học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay PGS.TS Lê Khắc Đức Khoa Dược - Xét nghiệm, Trường Đại học Đông Đô</p>	93
12	<p>Dạy kỹ năng đọc cơ bản nhằm nâng cao khả năng đọc hiểu tiếng Anh cho sinh viên khối không chuyên ở Đại học Đại Nam ThS. Vũ Thị Thanh Mai Trường Đại học Đại Nam</p>	98

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, thuật ngữ “chuyển đổi số” (Digital Transformation) đã được nhắc đến ngày càng nhiều, nhất là ở các ngành kinh tế, kinh doanh, dịch vụ. Còn trong giáo dục đại học ngoài công lập, phải đến khi đại dịch Covid-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu làm đình trệ mọi hoạt động kinh tế - xã hội, sinh viên không thể đến trường, chuyển đổi số mới thực sự trở thành một quá trình sôi động đã mang lại một diện mạo giáo dục đại học ngoài công lập hoàn toàn mới, với phương thức, kỹ thuật, công cụ và phương tiện mới.

Nhằm tìm ra những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội, trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay, Trường Đại học Đông Đô tổ chức Hội thảo khoa học sinh viên góp phần tạo ra diễn đàn thông tin, trao đổi giữa các sinh viên trong và ngoài trường; Tạo điều kiện cho sinh viên Trường ĐH Đông Đô được giao lưu, học hỏi các phương pháp học tập trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay; Góp phần quảng bá các hoạt động của Trường ĐH Đông Đô. Ngoài ra, Hội thảo này còn có ý nghĩa đặc biệt về phương diện khoa học và đào tạo. Hội thảo giúp cho các em SV bước đầu tập sự vận dụng tri thức đã học vào nghiên cứu khoa học, biết cách chọn đề tài, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu trong Hội thảo, từ đó giúp cho các em sau này có thể viết Khóa luận tốt nghiệp nâng cao chất lượng đào tạo; sau khi tốt nghiệp đại học, các em có thể viết luận văn cao học và luận án tiến sĩ khi có điều kiện học sau đại học và điều đặc biệt nữa là các em có khả năng thực hiện những đề tài nghiên cứu khoa học sau này. Các bài viết tham gia hội thảo tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

1) Thông tin cập nhật về cách mạng số trong các ngành kinh tế - xã hội nói chung, trong lĩnh vực đào tạo nói riêng, trong đó có ngành sinh viên đang theo học tại Trường ĐH Đông Đô;

2) Những tri thức về đặc trưng văn hóa – dân tộc rất cần thiết cho việc học và sử dụng ngoại ngữ để tránh sốc văn hóa khi giao tiếp với người bản ngữ;

3) Phương pháp dạy và học ngoại ngữ: Cách học và sử dụng một số từ loại hoặc kiểu câu khó hay bị mắc lỗi trong tiếng Trung; Cách rèn các kỹ năng ghi nhớ trong phiên dịch; Mô hình dạy kỹ năng đọc hiểu giúp cho sinh viên đọc nhanh và hiểu chính xác hơn về nội dung của bài đọc; v.v...

4) Phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Các báo cáo đã khẳng định các em sinh viên đã bước vào con đường nghiên cứu khoa học từ tự phát thành tự giác. Nếu hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được đẩy mạnh và duy trì thường xuyên thì sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của cả thầy và trò.

Xin trân trọng giới thiệu cùng Quý vị toàn văn Kỷ yếu Hội thảo.

BAN TỔ CHỨC

PHƯƠNG PHÁP TỰ HỌC TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG

NHÓM SINH VIÊN

Hoàng Thị Ngân, Phạm Diễm Quỳnh

Tạ Thị Thảo, Lê Thị Vân Thanh, Bùi Thị Hà

Khoá K24 (2019 – 2023)

Trường Đại học Đông Đô

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

GS.TS Nguyễn Đức Tồn

I. Mở đầu

1. Lý do chọn đề tài

Vốn từ đóng vai trò cực kì quan trọng đối với sinh viên (SV) học ngoại ngữ, bởi vì tuy ngữ pháp ta nói còn sai, song nếu nói đúng được từ cần diễn đạt thì người nghe vẫn hiểu. Để có được càng nhiều từ ngữ thì SV học ngoại ngữ nói chung và SV Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc Quốc nói riêng đều phải thường xuyên tra cứu từ vựng. Để có được kết quả tốt chúng ta rất cần có phương pháp học tập khoa học.

Nhận thấy sự cần thiết của việc xây dựng phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung sao cho có hiệu quả nên Nhóm 3 SV năm thứ tư Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Đông Đô đã lựa chọn đề tài “Phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung”.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của báo cáo này là thông qua sự đánh giá thực trạng việc tự học từ vựng của SV Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, xây dựng một hệ phương pháp tự học từ vựng có hiệu quả; từ đó giúp mỗi người có thể dễ dàng chọn được cho bản thân mình một phương pháp tự học phù hợp.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng: Phương pháp học từ vựng tiếng Trung
- Phạm vi khảo sát: SV Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Đông Đô.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

4.1: Phân tích thực trạng việc tự học từ vựng tiếng Trung của SV Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc

4.2: Những sai lầm, hạn chế trong việc tự học từ vựng tiếng Trung

4.3: Cơ sở lý luận của các phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung

4. 4: Các phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung.

5. Phương pháp nghiên cứu:

Dựa trên tri thức chung về phương pháp nghiên cứu khoa học ¹, trong báo cáo này chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

¹ Chẳng hạn: Phân loại các phương pháp nghiên cứu khoa học: Lý thuyết và thực tế (Thạc sỹ Đinh Thùy Dung) 16/10/2022: <https://luatduonggia.vn/phan-loai-cac-phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc-ly-thuyet-va-thuc-te/>; Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học: <https://cachhoc.net/2013/12/03/school-ppnckh-he-thong-cac-phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc/> <http://duytan.edu.vn> v.v...

5.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết được sử dụng để thu thập thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các văn bản, tài liệu đã có và bằng các thao tác tư duy logic để rút ra các kết luận khoa học cần thiết.

Nói cụ thể hơn, trong số các phương pháp nghiên cứu lý thuyết, báo cáo này sử dụng **Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết**.

Phương pháp phân tích lý thuyết được báo cáo sử dụng để nghiên cứu các văn bản, tài liệu lý luận khác nhau về dạy và học ngoại ngữ với tư cách là ngôn ngữ thứ 2 (viết tắt là L2) sau tiếng mẹ đẻ- ngôn ngữ thứ nhất (L1), từ đó chọn lọc những thông tin quan trọng phục vụ cho đề tài nghiên cứu của báo cáo này.

Phương pháp tổng hợp lý thuyết đã được báo cáo sử dụng để liên kết, tổng hợp các thông tin từ các lý thuyết dạy học ngoại ngữ đã thu thập được để xây dựng cơ sở lý luận phục vụ cho việc xây dựng phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung.

5.2. Phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi

Ngoài phương pháp nghiên cứu lý thuyết, báo cáo khoa học này còn sử dụng phương pháp nghiên cứu thực tiễn, cụ thể là sử dụng **Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng câu hỏi (anket)**.

- Đối tượng điều tra là SV năm thứ 4 Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Đông Đô

- Phương pháp điều tra: dùng phiếu điều tra online.

- File điều tra: <https://docs.google.com/forms/d/1RpiJygiYaO8fl-hVexCiJc7mwjqY2Xoi55Nd1-ta5Ls/edit#responses>

- Các câu hỏi trong anket khảo sát gồm:

- Bạn thường học từ vựng tiếng Trung vào thời gian nào?

- Tần suất học từ vựng tiếng Trung bạn như thế nào?

- Bạn thường học từ vựng tiếng Trung từ đâu?

- Bạn có thường xuyên ôn lại những từ ngữ tiếng Trung đã học không?

- Bạn thường học từ vựng tiếng Trung với ai?

- Bạn thường ôn luyện từ vựng tiếng Trung như thế nào?

Tổng số phiếu điều tra thu được là: 24

5.3. Phương pháp chuyên gia

Ngoài ra, báo cáo khoa học này còn sử dụng **Phương pháp chuyên gia** để tham vấn ý kiến của các bậc đàn anh đã tốt nghiệp lâu năm ngành tiếng Trung và các thầy cô giảng dạy tiếng Trung ở Trường Đại học Đông Đô và các trường đại học khác.

6. Ý nghĩa của đề tài

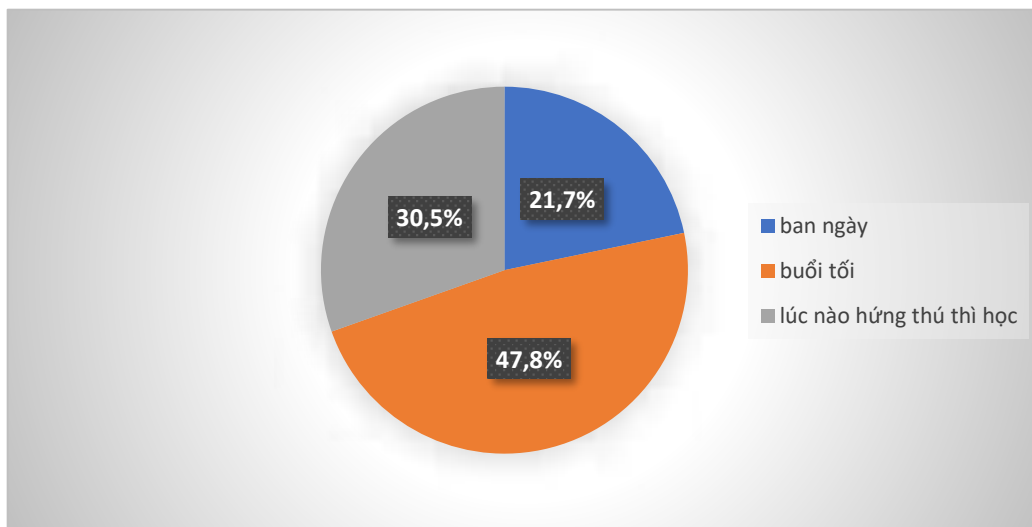
Đề tài giúp SV học tiếng Trung khắc phục được cách tự học từ vựng mang tính tự phát, kém hiệu quả, chọn lựa để xây dựng được phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung mang tính khoa học phù hợp với mình, từ đó nâng cao hiệu quả học tiếng Trung.

II. Nội dung nghiên cứu

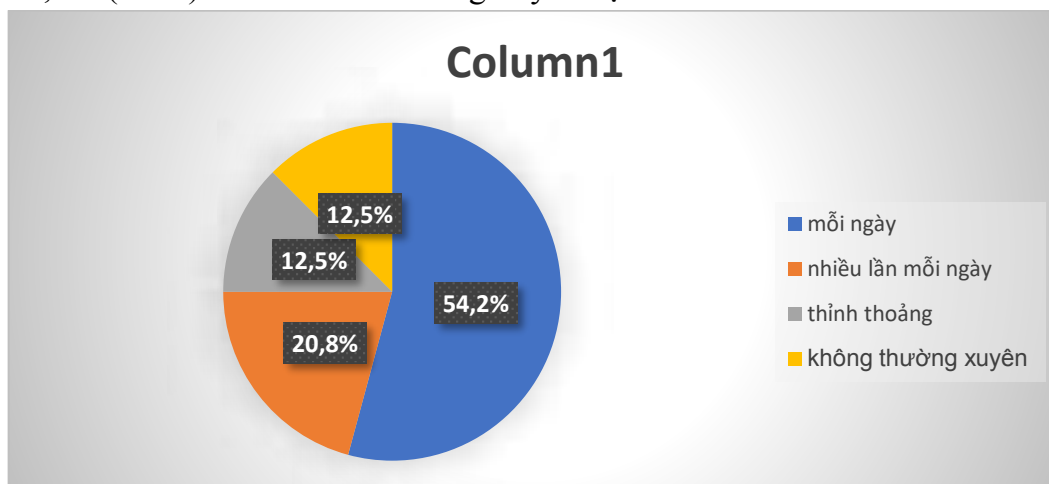
1. Thực trạng việc tự học từ vựng tiếng Trung hiện nay

Báo cáo đã tiến hành điều tra bằng bảng câu hỏi. Kết quả khảo sát thực trạng việc tự học từ vựng tiếng Trung của SV năm 4 Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại Học Đông Đô theo từng thông số như sau:

1.1. Thời gian thường tự học từ vựng tiếng Trung



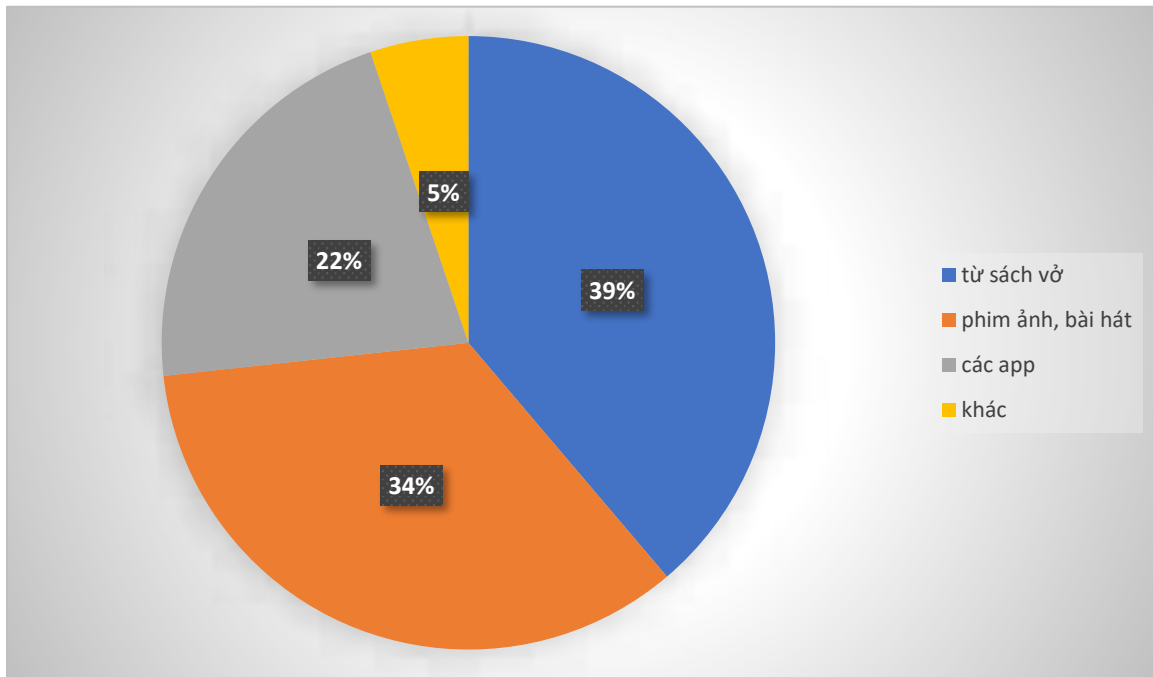
Biểu đồ trên cho ta thấy số người học ban ngày là ít nhất, chiếm 21,7% (5/24), học ban đêm chiếm tỷ lệ nhiều nhất là 47,8% (11/24) và lúc nào hứng thú thì học chiếm 30,5% (7/24). Hầu hết SV thường xuyên học vào buổi tối.



1.2. Tần suất học từ vựng tiếng Trung

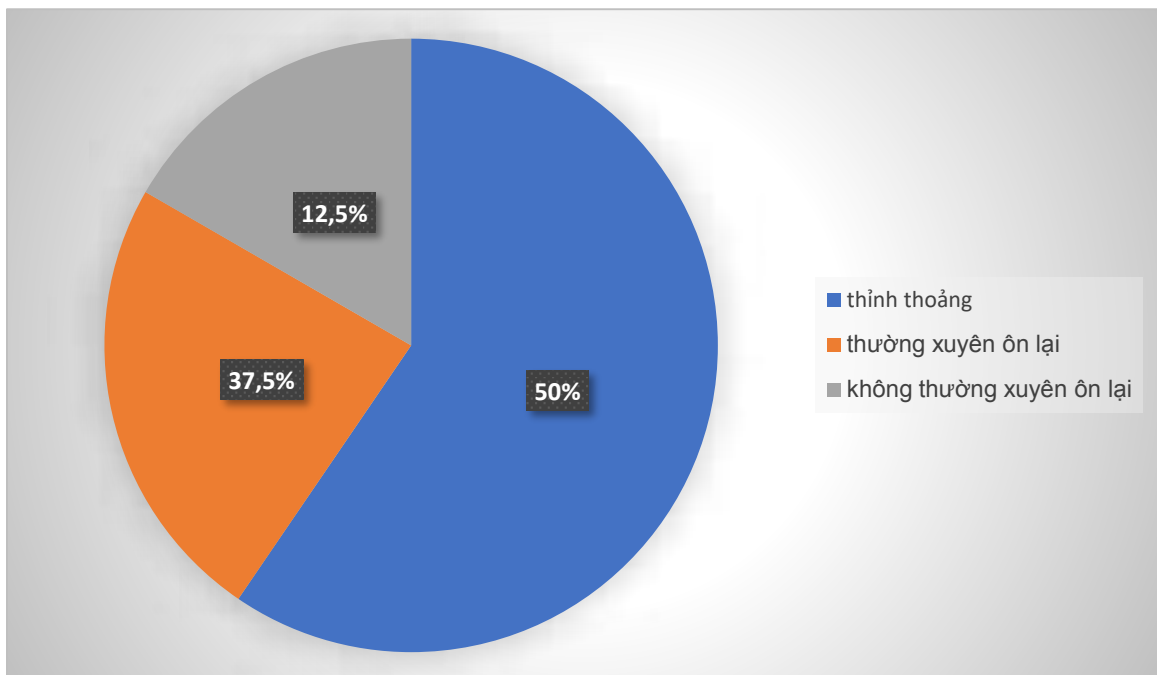
Kết quả điều tra cho thấy số SV có tần suất cao nhất học hằng ngày (mỗi ngày) chiếm tới 54,2% (13/24) , tiếp theo là số SV có tần suất học nhiều lần mỗi ngày chiếm 20,8% (5/24), số SV thỉnh thoảng mới học chiếm 12,5% (3/24) bằng số SV không thường xuyên học chiếm 12,5% (3/24).

1.3. Nguồn tài liệu để học từ vựng tiếng Trung



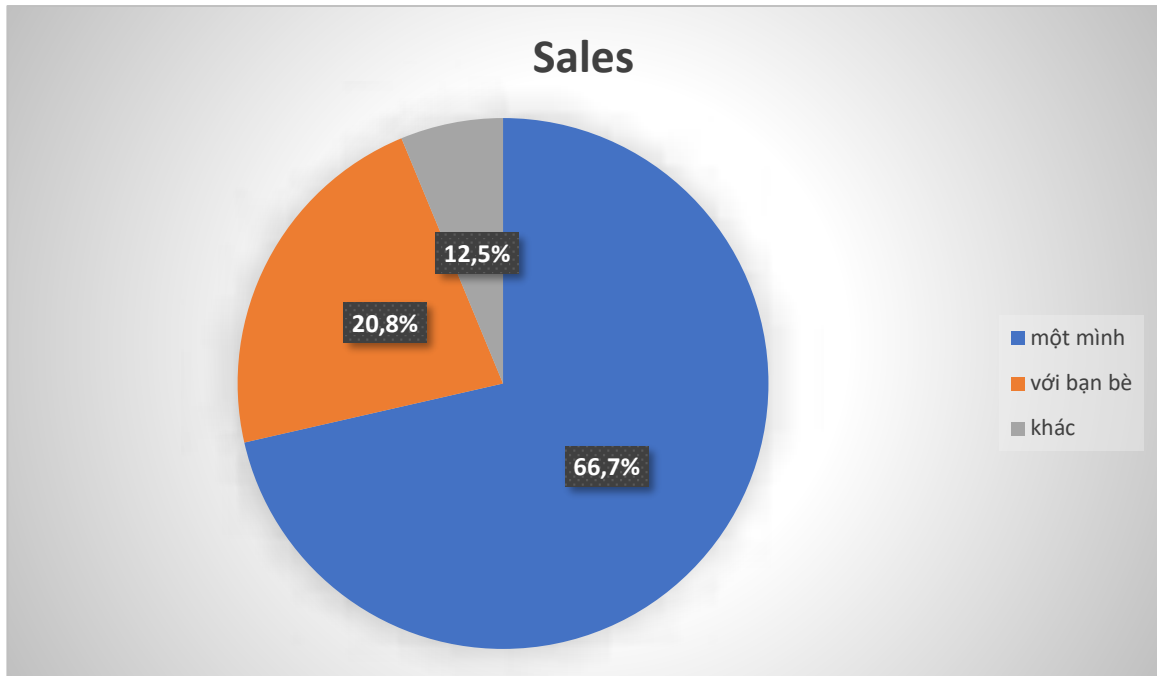
Biểu đồ điều tra cho thấy hầu hết SV chủ yếu đều học từ vựng tiếng Trung qua sách vở, chiếm 37,5% (9/24), tiếp theo là số SV học qua phim ảnh, bài hát chiếm 33,3% (8/24), các app trên các phần mềm điện tử chiếm 20,8% (5/24) và các phương tiện khác chiếm 8,4% (2/24).

1.4. Việc thường xuyên ôn lại những từ ngữ tiếng Trung đã học

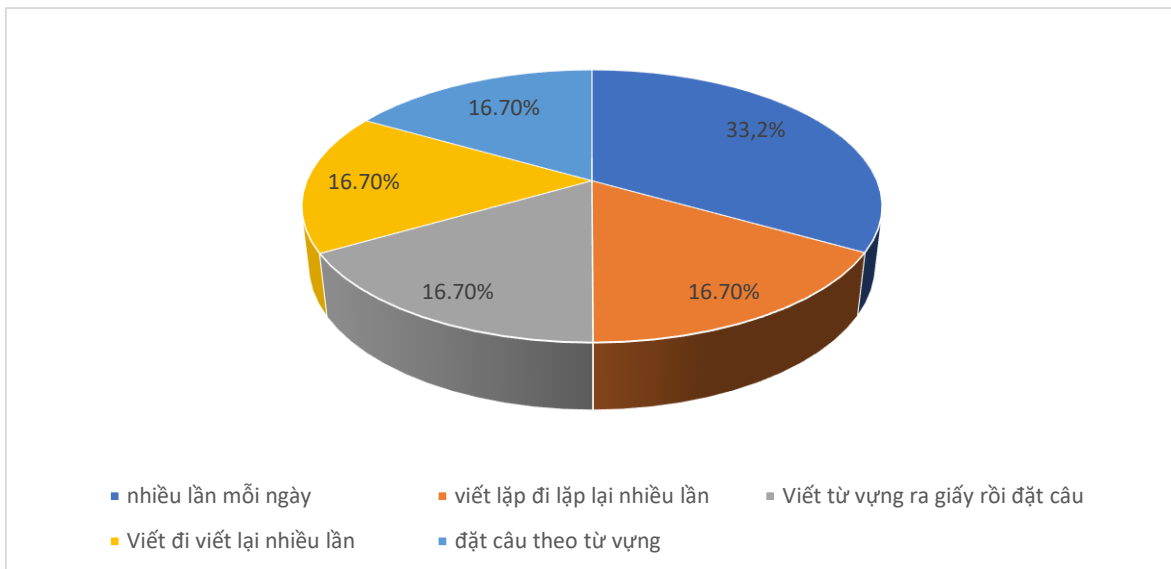


Kết quả điều tra cho thấy hầu hết SV đều chỉ thỉnh thoảng mới ôn lại từ đã học, tỉ lệ lên tới 50% (12/24), số SV thường xuyên ôn lại chỉ chiếm 37,5% (9/24) và không thường xuyên ôn lại chiếm 12,5% (3/24).

1.5. Đối tượng thường cùng học từ vựng tiếng Trung với mình



Biểu đồ điều tra cho thấy số SV học một mình chiếm tỷ lệ khá cao, chiếm tới 66,7% (16/24), học với bạn bè chiếm 20,8% (5/24) và phương thức khác chiếm 12,5% (3/24).



1.6. Cách thức ôn luyện từ vựng tiếng Trung

Về cách thức ôn luyện từ vựng tiếng Trung, số SV ôn bằng cách đặt câu theo từ ngữ đã học có tỉ lệ cao nhất; 33,2% (8/24). Còn lại các cách ôn khác có số SV bằng nhau: 16,7% (4/24)

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy việc tự học từ vựng của SV tiếng Trung Trường ĐH Đông Đô về thời gian 47,8% tổng số sinh viên được điều tra thường học từ tiếng Trung vào ban đêm. Số SV học theo hứng thú cũng chiếm tỉ lệ cao thứ hai, lên đến 30,5%.

Về tần suất, tỉ lệ SV học từ liên tục cả ngày chiếm tỉ lệ cao nhất: 54,2%, tỉ lệ SV học nhiều lần trong một ngày cao thứ hai: 20,8%.

Về tài liệu, SV chủ yếu học qua sách vở: 37,5%, qua phim ảnh, bài hát: 33,3%. Đáng tiếc là số SV tận dụng thiết bị app chỉ có 20,8%.

SV tiếng Trung cũng thường tự học chỉ một mình mà không giao tiếp với bạn hoặc theo nhóm, tỉ lệ chiếm 66,7% tổng số SV tham gia khảo sát. Số SV học cùng với bạn bè chỉ chiếm 20,8%. Thậm chí có đến 50% số lượng SV tham gia khảo sát thỉnh thoảng mới ôn lại những từ ngữ đã học và số không thường xuyên ôn cũng chiếm tới 12,5%. Như vậy số SV có sự thường xuyên ôn từ ngữ đã học chỉ chiếm gần 1/3, tức 37,5%. Hệ quả của điều này khiến SV rất khó vận dụng từ ngữ mới học vào giao tiếp hằng ngày, đồng thời dễ nhanh quên từ.

Nguồn:<https://docs.google.com/forms/d/1RpiJygiYaO8fl-hVexCiJc7mwjqY2Xoi55Nd1-ta5Ls/edit#responses>

2. Những sai lầm, hạn chế thường xảy ra của sinh viên khi tự học từ vựng tiếng Trung

Qua cuộc phỏng vấn về các vấn đề thường gặp phải khi học tiếng Trung của các anh/chị khóa trên và các bạn SV Khoa Tiếng Trung, nhóm đã rút ra được các hạn chế thường gặp như sau :

2.1. Học nhồi nhét từ vựng tiếng Trung trong thời gian ngắn

Số lượng từ ngữ tiếng Trung cần học thì quá nhiều trong khi trí nhớ của bộ não con người thì có hạn. Điều đó khiến nhiều SV vội vàng học từ vựng một cách nhồi nhét dẫn đến không thể nhớ nổi, học trước quên sau, không tạo được hiệu quả như ý nên bị chán nản, ngại học. Đặc biệt, trước mỗi kì thi, việc học nhồi nhét từ vựng càng diễn ra thường xuyên hơn, lại bị áp lực tinh thần nữa khiến việc nhớ từ vựng càng khó khăn.

2.2. Lựa chọn phương pháp tự học chưa phù hợp

Sai lầm thứ hai khi tự học từ vựng là người học chưa chọn lựa được phương pháp phù hợp với mình. Có thể có phương pháp phù hợp và có hiệu quả với người khác mà không phù hợp với mình. Điều này tùy thuộc vào trình độ xuất phát điểm ban đầu và khả năng tiếp nhận của não bộ mỗi người.

Do đó, lựa chọn được phương pháp học tập phù hợp với bản thân là điều vô cùng quan trọng, tiên quyết để cải thiện được vốn từ của mỗi người. Mỗi SV có thể thử nhiều cách học và cảm nhận hiệu quả của chúng để so sánh và chọn ra phương pháp tốt nhất cho mình.

2.3. Chỉ học từ ngữ mà không kết hợp với các kỹ năng khác

Khác với khi bắt đầu học tiếng mẹ đẻ với tư cách ngôn ngữ thứ nhất (L1) chúng ta chủ yếu học kĩ năng đọc và viết, nhưng khi học một ngoại ngữ (với tư cách ngôn ngữ thứ hai- L2) chúng ta phải học đủ các kĩ năng: nghe-nói-đọc-viết và kiến thức về ngoại ngữ đang học.

Do vậy, nếu chỉ ngồi một chỗ để học từ ngữ thì chắc chắn chúng ta sẽ không thể nào ghi nhớ từ mới học vào trí nhớ lâu dài của mình và kể cả việc sử dụng từ cũng rất khó. Theo các nhà khoa học, trí nhớ của con người bao gồm trí nhớ ngắn hạn và dài hạn. Khi học từ ngữ, chúng ta phải kết hợp đủ các cơ quan thị giác và thính giác: mắt nhìn chữ viết, miệng phát âm (nếu có máy phát âm càng tốt) để tai ta thẩm âm, tay viết từ trên giấy nháp, não ghi nhớ nghĩa của từ. Các hoạt động học này của mỗi từ cần được lặp đi lặp lại ít nhất 30 lần thì từ ngữ mới có thể được não bộ lưu vào trong trí nhớ dài hạn (theo tài liệu được tham khảo trên trang <http://cdspgialai.edu.vn/Article/Detail/802>). Vì vậy, nếu chỉ “học vẹt” từ ngữ là chưa đủ mà hãy kết hợp đầy đủ các kỹ năng như vừa nêu.

Chẳng hạn, sau khi học một từ mới, chúng ta có thể đặt câu có chứa từ đó để hiểu hơn về cách dùng của từ, đồng thời rèn luyện kỹ năng viết câu tiếng Trung. Hoặc trong các cuộc hội thoại với bạn bè, ta cũng tận dụng cơ hội nên sử dụng từ đó để lặp lại và ghi nhớ từ này nhiều lần hơn.

Ví dụ :



高 (Gāo) :

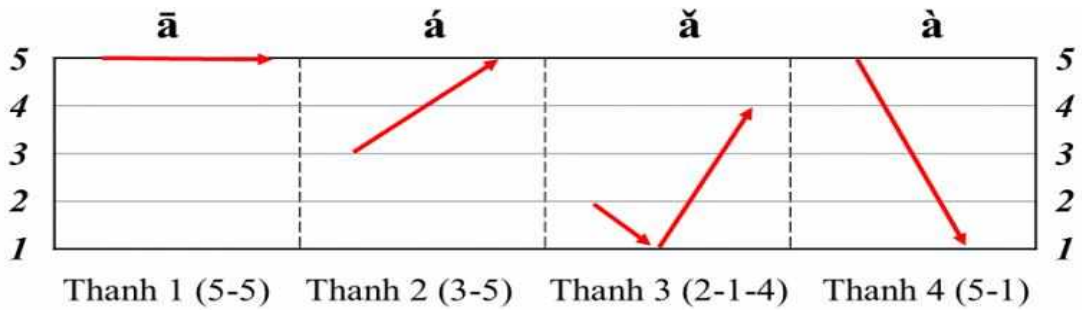
- Chúng ta có thể kết hợp luyện chữ, luyện các nét
- Tìm hiểu từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa như 高-低/Cao - thấp/
- Kết hợp với đặt câu như 我哥哥很高/Anh tôi rất cao/
- Ở đó có thể học được thêm cả ngữ pháp như 他比我高/Anh ấy cao hơn tôi/ , ta còn có thể học được cấu trúc so sánh 比 .

2.4. Học từ ngữ tiếng Trung nhưng chưa chú trọng phát âm

Nhiều người thường cho rằng chỉ học giao tiếp nói mới cần chú trọng đến phát âm từ. Tuy nhiên, trên thực tế, ngay cả khi ta đã học thuộc cách viết và nghĩa của từ, việc phát âm chuẩn cũng sẽ giúp nhớ từ lâu hơn. Phiên âm của từ hướng dẫn ta cách đọc từ đó, khi biết cách đọc của từ thì ta sẽ phát âm và thẩm âm được từ đó, nhờ vậy mà có thể nghe và hiểu được điều người khác nói. Cho nên ngay từ khi bắt đầu học một từ mới, rất cần sự chuẩn hóa phát âm ngay, tránh việc phát âm sai, sẽ gây khó khăn cho việc lĩnh hội từ xuất hiện trong các văn bản chúng ta gặp sau này.

Ví dụ :安静(ānjìng) /yên tĩnh/ nhiều người đọc nhầm thành /ànjìng/

Phát âm chính xác của từ phải đọc là (ānjìng) thanh 1, nhiều người hay phát âm sai đọc nhầm thanh điệu thành /ànjìng/ thanh 4.



Việc đọc sai thanh điệu, nguyên mẫu, vận mẫu cũng khiến chúng ta gặp khó khăn trong việc ghi nhớ từ vựng.

2.5. Học từ vựng không có hệ thống

Học từ vựng theo kiểu riêng lẻ từng đơn vị là một trong những sai lầm vô cùng phổ biến của nhiều người. Điều này khiến việc học từ không có hệ thống, rất vất vả vì phải nhớ riêng nghĩa và cách sử dụng từng từ. Nếu học từ vựng theo một list chủ đề hoặc nhóm từ vựng theo quan hệ ngữ nghĩa (đồng nghĩa/ trái nghĩa...) ta sẽ tiết kiệm được trí nhớ vì các từ này có nhiều điểm giống nhau về sự chuyển nghĩa (theo quy luật Sperber, các từ cùng trường từ vựng có sự chuyển nghĩa giống nhau, ví dụ: *sông NÔNG*, - *ngũ NÔNG* và *sông CẠN* - *CẠN ngũ*) và cách sử dụng, từ đó chúng ta còn dễ dàng liên tưởng đến các từ có liên quan khác, rất tiện lợi cho việc chọn từ dùng cho đúng ngữ cảnh.

Cần chú ý rằng khi học các từ theo chủ đề, thì nên lựa chọn từ dễ đến khó để không bị nhàm chán. Còn đối với nhóm từ vựng, chúng ta có thể chia thành các nhóm từ trái nghĩa, từ đồng nghĩa, từ phát âm tương tự,...

Ví dụ: Nếu học theo chủ đề, khi học được từ 物 (vật), ta sẽ nghĩ ra được luôn từ 动物 (động vật), 植物 (thực vật), v.v...kết hợp với việc đặt câu cho mỗi từ.

3. Những phương pháp học từ vựng tiếng Trung hiện nay

Từ lâu chúng ta đã không ngừng đúc kết những phương pháp tự học vựng tiếng Trung đơn giản, dễ nhớ. Báo cáo đã tập hợp được một số phương pháp phổ biến và thông dụng hiện nay trong việc học từ vựng tiếng Trung. Mỗi phương pháp này có những ưu điểm và nhược điểm riêng.

3.1. Học từ vựng tiếng Trung theo chủ đề

VD: Học từ vựng theo chủ đề đồ gia dụng trong nhà bếp, chúng ta sẽ học được rất nhiều từ như: Bát(饭碗); Đũa(筷子); Nĩa(餐叉); Nồi cơm điện(电饭锅); Bếp ga(煤气灶);...

3.2. Học theo nhóm

Việc tự học từ vựng tiếng Trung sẽ có hiệu quả hơn rất nhiều nếu như ta học với một nhóm bạn. Học từ vựng tiếng Trung theo nhóm thì cơ hội luyện tập thường xuyên cũng nhiều hơn, bởi vì các nhà ngôn ngữ học tâm lí Xô viết đã nêu bản chất của hoạt động ngôn ngữ là có tính đối thoại. Đồng thời, tự học từ vựng tiếng Trung theo nhóm sẽ giúp mỗi cá nhân sửa được các lỗi sai mà tự bản thân không biết, không những thế còn giúp tăng cường được khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung của mình. Nhờ có cơ

hội giao tiếp, chúng ta mới có thể trao đổi thắc mắc và điều mình không hiểu để sửa sao cho tốt nhất.

Dưới đây là bảng tóm tắt ưu và nhược điểm của một số phương pháp truyền thống học từ vựng tiếng Trung.

Bảng tóm tắt ưu và nhược điểm của một số phương pháp học từ vựng tiếng Trung truyền thống

Tên phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm
Dùng hình ảnh, đồ vật	<ul style="list-style-type: none"> - Mang tính trực quan nên dễ hiểu nghĩa từ, đặc biệt là những từ có nghĩa cụ thể - Hình ảnh sinh động giúp tạo hứng thú khi học và tăng khả năng ghi nhớ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải tìm những hình ảnh, vật dụng thông dụng sát nghĩa với từ ngữ cần học; - Chỉ có thể áp dụng cho các từ có nghĩa cụ thể, trực quan; - Dễ gây hiểu lầm vật trong hình vẽ là nghĩa của từ, thực ra nó chỉ là một cái đại diện, một cái tiêu bản để ta hình dung được nghĩa của từ.
Học từ vựng theo chủ đề	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp có thể học được nhiều đơn vị từ vựng cùng lúc; tiết kiệm được trí nhớ vì các từ này có nhiều điểm giống nhau về sự chuyển nghĩa và cách sử dụng, từ đó còn dễ dàng liên tưởng đến các từ có liên quan khác, rất tiện lợi cho việc chọn lựa từ dùng cho đúng ngữ cảnh. -Giúp luyện phản xạ tốt hơn, tăng khả năng giao tiếp biểu đạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc chuẩn bị các từ theo nhóm chủ đề đòi hỏi sự công phu, gắn với chủ đề của mỗi bài học trong SGK. - Đòi hỏi người học cần có khả năng ghi nhớ tốt
Học từ vựng thông qua app	Tiện dụng, nhanh chóng và sinh động, có thể vừa học vừa thực hành, kiểm tra ngay từ vừa học. Không bị giới hạn thời gian, địa điểm học	<ul style="list-style-type: none"> -Cần phải có thiết bị -Nhanh nhớ từ nhưng cũng nhanh quên từ nếu lượng thông tin trên app quá nhiều
Ghi từ ngữ ra giấy và dán quanh khắp nơi ở	Tiện dụng, dễ làm, thường xuyên được ôn nên không bị quên từ	Hơi bị ảnh hưởng vệ sinh và cảnh quan môi trường sinh hoạt do dán giấy nhiều, dễ bị bong rơi.

Nhìn chung các cách học từ vựng tiếng Trung trên đây chủ yếu mang tính kinh nghiệm, thủ công là chính. Chúng ta cần xây dựng hệ phương pháp khoa học dựa trên

những cơ sở lí luận ngôn ngữ học nhất định để học từ ngữ tiếng Trung có hiệu quả hơn.

4. Hệ phương pháp khoa học tự học từ vựng tiếng Trung

4.1 Cơ sở lí luận

4.1.1. Khái niệm “tự học”

“Tự học” là hoạt động tự cá nhân mình chủ động tiếp thu các kiến thức, kinh nghiệm trong xã hội, cuộc sống mà không có sự hướng dẫn, hỗ trợ từ những người xung quanh. Đây là một phương pháp khoa học giúp mỗi cá nhân có thể giải quyết được mâu thuẫn giữa khối lượng kiến thức vô hạn cần phải tiếp thu với quỹ thời gian hữu hạn của mỗi người.

4.1.2. Khái niệm “phương pháp” và “ phương pháp tự học từ vựng”

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) từ phương pháp có hai nghĩa như sau:

phương pháp d. 1 Cách thức nhận thức, nghiên cứu hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội. Ví dụ: Phương pháp biện chứng. Phương pháp thực nghiệm. 2 Hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó. Ví dụ: Phương pháp học tập. Làm việc có phương pháp.

Báo cáo đã sử dụng từ phương pháp ở nghĩa thứ nhất với tư cách là phương pháp nghiên cứu khoa học.

Khi từ phương pháp được sử dụng trong thuật ngữ “Phương pháp học từ vựng” thì nó được sử dụng theo nghĩa thứ hai: “Hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó”. “Phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung” chính là hệ thống các cách học từ ngữ trên cơ sở lí luận ngôn ngữ học nhất định để nhớ từ nhanh và lâu giúp phát triển các kỹ năng tiếng Trung. Để giao tiếp mạch lạc và truyền tải đầy đủ thông tin mà mình mong muốn, trước hết người học cần nắm chắc từ vựng. Nếu người học sở hữu được vốn từ phong phú, dồi dào, thì việc vận dụng và phát huy 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết mới được thực hiện một cách tự nhiên và đạt hiệu quả cao. Đó là lý do tại sao việc học từ vựng rất quan trọng.

4.1.3. Những cơ sở lí luận quan trọng của phương pháp và phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung

Chúng ta cần hiểu bản chất của phương pháp và các đặc điểm của nó.

Bản chất của phương pháp để thực hiện một hoạt động nói chung, phương pháp học từ vựng tiếng Trung nói riêng, chính là việc con người sử dụng một cách có ý thức các

quy luật hoạt động của từ ngữ trong giao tiếp như một phương tiện để khám phá chính các từ ngữ đó. Phương pháp có những đặc điểm sau 2 :

a) Phương pháp bao giờ cũng là cách làm việc của chủ thể nhằm vào các đối tượng cụ thể, ở đây có hai yếu tố cần chú ý là: Chủ thể và đối tượng.

+ Phương pháp là cách làm việc của chủ thể, cho nên nó gắn chặt với chủ thể và như vậy phương pháp có mặt chủ quan. Mặt chủ quan của phương pháp chính là năng lực nhận thức, kinh nghiệm hoạt động sáng tạo của chủ thể, thể hiện trong việc ý thức được các quy luật vận động của đối tượng và sử dụng chúng để khám phá chính đối tượng. Do vậy mỗi phương pháp nói chung, phương pháp học từ vựng tiếng Trung nói riêng, có thể phù hợp hơn với những cá nhân nhất định.

+ Phương pháp là cách làm việc của chủ thể và bao giờ cũng xuất phát từ đặc điểm của đối tượng, phương pháp gắn chặt với đối tượng và như vậy phương pháp có mặt khách quan. Mặt khách quan quy định việc chọn cách này hay cách kia trong hoạt động của chủ thể. Đặc điểm của đối tượng chỉ dẫn cách chọn phương pháp làm việc. Do vậy cách học từ vựng tiếng Trung sẽ khác với cách học ngữ pháp tiếng Trung và cũng có điểm khác với cách học từ vựng tiếng Anh hay tiếng Nga mà từ trong những ngôn ngữ Ấn Âu này không chỉ có sự khác biệt với tiếng Trung về chữ viết (chữ La tinh và chữ Slavơ), mà còn sự khác biệt nữa là từ có đặc điểm biến đổi hình thái, khác với từ tiếng Trung không có sự biến đổi như vậy.

b) Phương pháp có tính mục đích

Vì mọi hoạt động của con người đều có mục đích, do vậy ứng với mỗi mục đích học từ vựng tiếng Trung (chẳng hạn, để học chữ viết của từ, hay học nghĩa từ, hoặc học cách sử dụng từ,...) sẽ có phương pháp riêng phù hợp với từng mục đích học đã đề ra.

c) Mỗi phương pháp đều có cấu trúc của nó

Cấu trúc của phương pháp là một hệ thống các thao tác được sắp xếp theo một chương trình tối ưu. Sự thành công nhanh chóng hay không của hoạt động học từ ngữ tiếng Trung chính là ở chỗ có phát hiện được hay không logic tối ưu của các thao tác hoạt động và sử dụng nó một cách có ý thức. Chương trình hoạt động tối ưu đó chính là một Algorithm để giải bài toán học từ tiếng Trung sao cho có hiệu quả nhất.

Phương pháp gồm các thành tố sau 3:

2 Phần này được viết dựa trên tri thức chung về phương pháp đã được chú dẫn ở phần phương pháp nghiên cứu của báo cáo.

³ Phần này được viết dựa trên sự tham khảo tài liệu “Khái niệm về phương pháp luận chung của khoa học” (trong Tập 3 Ngôn ngữ học đại cương NNH đại cương, Viện Hàn lâm KH LX - Bản dịch Viện Ngôn ngữ học).

*Thành tố thứ nhất của phương pháp: mỗi phương pháp học từ vựng của một ngoại ngữ nói chung, hay phương pháp học từ vựng của tiếng Trung nói riêng, về phương diện nào đó, như chữ viết, hay nghĩa hoặc cách dùng của từ, thì đều dựa trên cơ sở lí luận ngôn ngữ học nhất định, như về văn tự học (chữ viết tượng hình, hay theo hệ La tinh hay theo chữ cái Sanscrits, chữ cái hình nêm...), ngữ nghĩa học (chẳng hạn phương pháp học nghĩa của từ đa nghĩa cần dựa trên quy luật chuyển nghĩa của từ theo ẩn dụ, hoán dụ hay mở rộng/thu hẹp ý nghĩa), v.v...

Các nhà sư phạm Phan Thiệu và Lê Hữu Tinh đã chỉ ra⁴, có hai cách học từ của một ngôn ngữ, đó là: học tự phát và học có ý thức qua con đường giáo dục

Thứ nhất là cách học tự phát

Đây là cách học từ ngữ diễn ra một cách tự nhiên khi người học tiếp xúc, nghe những người xung quanh nói chuyện, nhờ có năng lực ngôn ngữ, do nhu cầu thực tế, người nghe tự luận ra và tìm hiểu người khác muốn nói gì, nghĩa của từ nghe được là gì, rồi ghi nhớ để sau đó bản thân sẽ vận dụng trong những hoàn cảnh, tình huống giao tiếp tương tự khác.

Cách học ngôn ngữ nói chung cũng như học từ ngữ nói riêng tự nhiên theo kiểu tự phát như vậy là bản năng của con người để tự thích ứng, hòa nhập vào môi trường giao tiếp mà mình tham gia. Đây cũng là con đường phổ dụng để tự học TMD, L1 và cũng có thể vận dụng vào việc học tập L2 là ngoại ngữ như tiếng Trung. Trong suốt cuộc đời, mỗi người vẫn thường sử dụng cách tiếp thu học tập này trong cuộc sống, khi người ta tiếp xúc với những từ ngữ mới được xuất hiện trong sách báo, hoặc tiếp xúc với những sự vật, hiện tượng, khái niệm mới cùng với các tên gọi tương ứng của chúng. Các từ ngữ này được tìm hiểu, đoán luận ý nghĩa qua ngữ cảnh sử dụng rồi được bổ sung vào vốn từ của mỗi người.

Cách tiếp thu, học từ ngữ theo con đường tự phát tuy có điểm hạn chế là có thể khó kiểm soát được tính chuẩn mực nhưng lại có điểm mạnh là tri thức từ ngữ được hình thành dưới dạng kinh nghiệm, phản xạ có điều kiện nên khắc sâu và mang tính bền vững.

Thứ hai là cách học có ý thức, qua con đường giáo dục

Theo cách này, người học có sự vận dụng ý thức, sự suy nghĩ của mình để tìm hiểu và nắm những tri thức cần thiết về từ ngữ mà mình gặp. Chẳng hạn, về đặc điểm ngữ âm, đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa, đặc điểm ngữ pháp, v.v... và nhiều thông tin khác về từ ngữ tiếng Trung. Nếu chúng ta hiểu được, nắm được một cách chắc chắn và đầy đủ những thông tin như vậy về một từ thì việc sử dụng từ trong giao tiếp sẽ càng có hiệu quả cao. Để có được sự hiểu biết một cách đầy đủ và cặn kẽ các tri thức về một

⁴ Phan Thiệu & Lê Hữu Tinh (2000), *Dạy học từ ngữ ở tiểu học*, Nxb GD, H., tr. 39.

từ, ngữ, chúng ta cần phải được học, được dạy một cách thấu đáo qua trường lớp hoặc tự học qua sách vở.

Cách học từ ngữ qua con đường tự giác, có ý thức tuy có hạn chế về tốc độ học, số lượng từ ngữ tiếp nhận được không nhiều, nhưng những tri thức về từ ngữ tiếng Trung học được thì thuộc nhận thức lí tính có tính chất khoa học đúng đắn, chính xác và chắc chắn, nếu chỉ học bằng con đường tự phát sẽ không bao giờ có thể có được.

GS.TS Nguyễn Đức Tồn đã nêu⁵ việc dạy và học lí thuyết ngôn ngữ nói chung, cũng như việc dạy và học từ ngữ nói riêng, thường được các nhà sư phạm học nêu là theo nguyên tắc và phương pháp trực quan.

Phương pháp giảng dạy trực quan là phương pháp sử dụng những vật cụ thể hay cử chỉ để khơi gợi cho HS có được hình ảnh cụ thể về những điều đang được nghe, đang được học.

Khi dạy về một sự vật, hiện tượng nào đó có thể có hai cách:

Một là, phương pháp thuyết trình: Dùng lời nói để trình bày theo lối miêu tả, phân tích cái được dạy. Chẳng hạn: Cá là "động vật sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây"; Chim là "động vật đầu có mỏ, thân phủ lông vũ, có cánh để bay, đẻ trứng"; v.v... Khi vận dụng vào tự học tiếng Trung thì chúng ta tự đọc tài liệu về từ ngữ tiếng Trung, chẳng hạn từ điển giải thích tiếng Trung.

Hai là, phương pháp trực quan: Cho người học trực tiếp quan sát sự vật, đối tượng được học. Ứng dụng vào việc tự học từ ngữ tiếng Trung thì chúng ta học từ ngữ tiếng Trung bằng hình ảnh hoặc các hiện vật.

Việc học thực hành từ ngữ có những phương pháp, biện pháp riêng, gồm có hai phần cơ bản là làm giàu vốn từ và tự luyện tập sử dụng từ ngữ trong việc đọc, nghe, nói, viết.

Muốn làm giàu vốn từ ngữ cho bản thân, có hai vấn đề cần được giải quyết: một là, trong biển từ của mỗi ngoại ngữ, cần phải chọn những từ ngữ nào để học; hai là, học như thế nào để chúng ta nắm được từ ngữ đã học cả về ý nghĩa cũng như cách sử dụng.

Vì vốn từ của mỗi ngôn ngữ rất lớn cho nên mỗi người chúng ta không thể học cùng một lúc. Vì vậy phải có cách lựa chọn nhưng từ ngữ tiếng Trung nào cần được ưu tiên học trước, rồi tiếp tục bổ sung về sau. Đồng thời có sự kết hợp với vốn từ đã được sách giáo khoa cung cấp kèm theo mỗi bài học.

Tuy nhiên, nguyên tắc chung của việc chọn các từ ngữ để tự học là cần phải ưu tiên cho những từ tuy ta có thể chưa có, chưa biết về ngữ âm, nhưng đã có nhận thức về các sự vật, hiện tượng tương ứng mà từ biểu thị, rồi học đến các từ mà ta vừa chưa biết

⁵ Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn (2003), Mấy vấn đề lí luận và phương pháp dạy, học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường, Nxb ĐHQGĐHN, tr.28

vỏ ngữ âm, vừa chưa có nhận thức gì về các sự vật, khái niệm tương ứng. Chúng ta học các từ có nghĩa cụ thể trước, có nghĩa trừu tượng sau. Đây chính là phương pháp học từ ngữ đi từ dễ đến khó, từ cụ thể đến trừu tượng.

Do vậy để tự làm tăng vốn từ tiếng Trung, mỗi SV tiếng Trung chúng ta cần phải có lộ trình học từ vựng rõ ràng. Đó là: cần đi từ dễ đến khó; từ cụ thể đến trừu tượng, khái quát; từ đơn giản đến phức tạp; từ cơ bản đến mở rộng, nâng cao: học nghe, nói trước, rồi đến học đọc, viết sau; nắm các từ thuộc vốn từ cơ bản trước rồi mới đến mở rộng sang vốn từ trừu tượng, khái quát; học những từ có tần số cao nhất trước (bằng cách dựa vào từ điển tần số); học nói/ viết kiểu câu cơ bản trước rồi mới học viết câu mở rộng; học nói/ viết đoạn văn bản trước rồi mới học cách ghép các đoạn thành văn bản hoàn chỉnh;..

Vấn đề này sẽ được trình bày cụ thể ở phần hệ phương pháp học từ ngữ tiếng Trung ở dưới đây.

* Thành tố thứ hai của phương pháp: 6 Tổ hợp các thủ thuật, các thủ pháp thực hiện hoạt động nói chung, trong trường hợp đang bàn ở báo cáo khoa học này là Tổ hợp các thủ thuật, các thủ pháp để tự học từ vựng tiếng Trung.

Nội dung của các thủ pháp này do cơ sở ngôn ngữ học học của phương pháp quyết định. Ví dụ: Phương pháp học nghĩa của từ có thể dùng thủ pháp chép chữ viết (vỏ âm) của từ ở mặt trước; liệt kê nghĩa từ ở mặt sau, chứ không chép trên cùng một mặt để tiện kiểm tra trí nhớ trong việc bật xuôi và bật ngược giữa vỏ âm và nghĩa của từ tiếng Trung

d) Phương pháp luôn cần có các công cụ hỗ trợ

Một đặc điểm đáng lưu ý nữa của phương pháp – đó là phương pháp cần có các phương tiện kỹ thuật hiện đại với độ chính xác cao hỗ trợ. Cách học từ vựng tiếng Trung qua app là bằng chứng rõ ràng cho điều này. Đồng thời khi tự học các từ ngữ tiếng Trung chúng ta cũng cần có máy ghi âm chuẩn các âm của chúng.

Phương tiện và phương pháp là hai phạm trù khác nhau nhưng chúng lại gắn bó chặt chẽ với nhau, căn cứ vào đối tượng của hành động mà ta chọn phương pháp, theo yêu cầu của phương pháp mà ta chọn các phương tiện phù hợp và nhiều khi phải tạo ra các công cụ đặc biệt để thực hiện hoạt động cụ thể nào đó. Chẳng hạn, khi chúng ta áp dụng cách học từ ngữ tiếng Trung qua cách chơi đánh bài thì chúng ta rất cần phải có phương tiện hay công cụ là các bộ quân bài phù hợp.

4.1.4. Tại sao cần có phương pháp tự học từ vựng hiệu quả?

Khi học ngoại ngữ nói chung, học tiếng Trung nói riêng, ngoài việc học 4 kỹ năng như đã nêu còn rất cần kiến thức về thứ tiếng mà ta đang học. Do vậy kiến thức ngôn ngữ thường được xem là nhân tố cực kì quan trọng đối với người học ngôn ngữ thứ 2.

Nếu vốn từ bị hạn chế thì sẽ cản trở hoạt động giao tiếp thành công. Từ vựng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các văn bản nói và viết hoàn chỉnh .

Nếu có phương pháp tốt để tự học từ vựng tiếng Trung, nó sẽ giúp chúng ta học từ tiếng Trung một cách nhanh nhất, nắm được nhiều từ mới hơn, từ đó sẽ giúp chúng ta dễ dàng, thoải mái hơn trong việc sử dụng từ ngữ để đặt câu biểu đạt tư tưởng của mình khi giao tiếp.

Chẳng hạn, học từ vựng tiếng Trung qua phim ảnh hoặc bài hát cũng là một trong những cách học để nhớ từ vựng tốt nhất của giới trẻ hiện nay, vừa giúp ta dễ nhớ từ và nhớ từ lâu hơn, không những thế còn được giải trí sau những lúc mệt mỏi .

4.2 Hệ phương pháp khoa học để tự học từ vựng tiếng Trung

4.2.1. Phương pháp xác định vốn từ ngữ tiếng Trung để tự học

Như trên đây đã nêu, muốn tự làm giàu vốn từ ngữ cho mình, có hai vấn đề mà SV chúng ta cần phải xử lí: Trước tiên là cần phải chọn những từ ngữ nào để học; thứ hai mới là phương pháp học như thế nào để chúng ta nắm được từ ngữ đã học cả về ý nghĩa cũng như cách sử dụng.

Vì vốn từ của mỗi ngôn ngữ rất lớn cho nên không thể học cùng một lúc. Bởi vậy phải có cách lựa chọn nhưng từ ngữ tiếng Trung nào cần được ưu tiên học trước, rồi tiếp tục bổ sung về sau.

Để giải quyết vấn đề này, báo cáo khoa học này vận dụng phương pháp xác lập vốn từ cho người học khởi đầu một ngôn ngữ dù đó là L1 hay L2 đã được GS.TS Nguyễn Đức Tồn đề xuất trong công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia “Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam” (2021) ⁷

Việc xác định vốn từ cần thiết tối thiểu này dựa vào quy luật hình thành và xuất hiện của từ ngữ trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ loài người nói chung mà ngôn ngữ học so sánh - lịch sử đã sử dụng để đối chiếu các từ ngữ nhằm xác định quan hệ thân tộc của các ngôn ngữ cùng họ hàng. Sự xuất hiện tuần tự của các lớp từ vựng có lẽ cũng tương hợp với trình độ phát triển tư duy của nhân loại trong lịch sử. Cụ thể là: các từ chỉ quan hệ thân tộc (như mẹ, anh, chị, em, dì, chú, bác...); số từ (trong phạm vi mười); một số đại từ; từ chỉ bộ phận cơ thể người; tên gọi một số động vật, thực vật, đồ dùng,... ; các từ chỉ hoạt động của cơ thể (ăn, ngủ, đi, thở, nói, khóc,...), các từ chỉ hiện tượng tự nhiên (trời, đất, nước, mây, gió,...), v.v... Tiêu chí thứ hai là dựa vào tần số và độ phân bố (tức tính phổ biến) trong sử dụng của các từ ngữ này. Để xác định

⁷ Nguyễn Đức Tồn (2021) (Chủ nhiệm), Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam, Đề tài khoa học cấp quốc gia, Mã số: ĐTDL.XH.08/18

được thông số theo tiêu chí thứ hai của từ, GS.TS Nguyễn Đức Tồn dựa vào từ điển tần số tiếng Việt.

Dựa trên các từ cơ bản trong tiếng Việt đã được xác định, báo cáo sử dụng phương pháp so sánh - đối chiếu để xác định các từ tương đương trong tiếng Trung. Đây cũng là vốn từ ngữ tiếng Trung tối thiểu ban đầu cần tự học để có thể đáp ứng được những nhu cầu giao tiếp tối thiểu. Đồng thời với vốn từ tối thiểu này, chúng ta sẽ học kết hợp với vốn từ được cung cấp kèm theo mỗi bài khóa trong giáo trình.

Sau đây là các bảng đối chiếu mang tính minh họa về một số nhóm từ vựng thuộc vốn từ cơ bản tối cần thiết ban đầu để tự học tiếng Trung.

Các từ chỉ quan hệ thân tộc

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	anh	哥哥	15	cụ	祖父
2	con	儿女	16	thím	婶婶
3	chị	姐姐	17	nam	男
4	ông	爷爷	18	dì	姨妈
5	mẹ	妈妈	19	ông cụ	老爷爷
6	cô	刚刚	20	vợ chồng	夫妻
7	em	弟弟	21	chị em	姐妹
8	bà	奶奶/外婆	22	chồng	老公
9	bác	姑妈	23	mợ	舅妈
10	chú	叔父	24	bà nội	奶奶
11	cháu	孙子	25	cha mẹ	父母
12	cậu	舅舅	26	mẹ con	母子
13	cha	父亲	27	vợ con	妻孥
14	vợ	老婆	28	bà ngoại	外婆

Các số từ

Số TT	Từ tiếng Việt	Từ tiếng Trung
-------	---------------	----------------

1	năm	五
2	ba	三
3	bốn	四
4	hai	二
5	một	一
6	tám	八
7	chín	九
8	bảy	七
9	sáu	六

Các từ chỉ bộ phận cơ thể

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Mặt	脸	21	Miệng	嘴巴
2	Đầu	头	22	Não	脑袋
3	Mắt	眼睛	23	Miệng	嘴巴
4	Bàn chân	脚	24	Phổi	肺
5	Ngón tay	手指	25	Não	脑
6	Máu	血	26	Gan	肝
7	Miệng	口	27	Cổ họng	喉咙
8	Cổ	脖子	28	Cẳng chân	小腿
9	Da	皮肤	29	Đầu gối	膝盖
10	Mũi	鼻子	30	Thắt lưng	腰
11	Bụng	肚子	31	Quai hàm	下颌
12	Má	脸颊	32	Lông mày	眉毛
13	Ngực	胸	33	Gân	腱
14	Răng	牙齿	34	Đùi	大腿
15	Đuôi	尾巴	35	Nách	腋窝
16	Môi	嘴唇	36	Mật	胆汁
17	Đầu lưỡi	舌头	37	Tai	耳朵

18	Ngón tay	手指	38	Tay và chân	手腿
19	Ruột non	小肠	39	Gót chân	脚后跟
20	Cánh tay	胳膊	40	Hậu môn	肛门

4. Các đại từ nhân xưng

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Tôi	我	4	Ai	谁
2	Anh ấy	他	5	Bạn	你
3	Chúng tôi	我们	6	Mọi người	人家

5. Các từ chỉ vận động di chuyển của con người

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Đi	去	9	Lại	又
2	Đi	走	10	Thụt lùi	退步
3	Đến	来	11	Bơi	游泳
4	Vào	进来	12	Leo	爬
5	Ra	出去	13	Nhảy	跳
6	Chạy	跑	14	Qua	过
7	Lên	上	15	Đi trước	前进
8	Đi bộ	步	16	Xuống	下

6. Từ chỉ đồ gia dụng

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Đèn	灯	9	Đũa	筷子
2	Bàn	桌子	10	Ngọn đuốc	火炬
3	Bát	碗	11	Hộp	盒子

4	Buồng	柜子	12	Đĩa ăn	盘子
5	Nồi	锅	13	Liềm	镰刀
6	Dao	刀子	14	Cái xẻng	铲子
7	Cái ghế	椅子	15	Cốc	杯子
8	Cái mâm	托盘	16	Cái võng	吊床

7. Từ chỉ động vật

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Con chim	鸟	8	Con lợn	猪
2	Con mèo	猫	9	Con trâu	水牛
3	Con ngựa	马	10	Con vịt	鸭
4	Con gà	鸡	11	Con rắn	蛇
5	Con chó	狗	12	Bướm bướm	蝴蝶
6	Con muỗi	蚊子	13	Con voi	大象
7	Con chuột	老鼠	14	Con muỗi	蚊子

8. Từ chỉ thực vật

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Cây	树	7	Cây tre	竹子
2	Cây com	稻子	8	Rau	蔬菜
3	Lá cây	叶子	9	Lúa	米
4	Bông hoa	花朵	10	Lá trà	茶叶
5	Cỏ	草	11	Hoa quả	水果
6	Cây dừa	椰子			

9. Các từ chỉ hiện tượng tự nhiên

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
-------	------------	-------------	-------	------------	-------------

1	Đường	路	11	Sấm	雷
2	Đất	土	12	Mưa	雨
3	Nước	水	13	Ruộng	田
4	Trời	天	14	Sân	园子
5	Sông	何	15	Trăng	月
6	Rừng	林			
7	Lửa	火			
8	Núi	山			
9	Gió	风			
10	Mây	云			

10. Các từ chỉ thời gian

Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Số TT	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Ngày	日	6	Năm ngoái	去年
2	Năm	年	7	Giữa năm	中午
3	Chủ nhật	星期天	8	Năm sau	下午
4	Hôm nay	今天	9	Hôm qua	昨天
5	Ngày mai	明天	10	Năm ngoái	上午

Theo cách thức này, trong thời gian tự học về sau, chúng ta có thể mở rộng từ trong các trường hay nhóm từ vựng - ngữ nghĩa trên và xác lập tiếp các trường từ vựng - ngữ nghĩa cơ bản khác, chẳng hạn, trường chỉ màu sắc, trường ẩm thực, trường chỉ trang phục, v.v...và các trường gồm những từ trừu tượng hơn trong TV.8

Sau khi đã xác định được những từ cần học trước, bước tiếp theo là áp dụng các phương pháp cụ thể vào học từ vựng tiếng Trung.

4.2.2. Hệ phương pháp ghi nhớ các bộ thủ và cách viết chữ Trung Quốc

a) Một số đặc điểm cần chú ý của chữ viết và từ tiếng Trung

Trước khi trình bày phương pháp học các bộ thủ và cách viết chữ Hán, nhóm tác giả của báo cáo khoa học này thấy rằng cần lưu ý cơ sở lí luận về văn tự học sau đây.

Theo PGS.TS Phạm Ngọc Hàm 9, xét về mặt văn tự, chữ Hán (hiện nay gọi là chữ Trung) là văn tự biểu ý, mỗi chữ Hán được viết trong một ô vuông, là sự kết hợp

⁸ Nguyễn Đức Tồn (chủ nhiệm), Công trình khoa học cấp quốc gia đã dẫn

⁹ Ý kiến phỏng vấn qua email.

giữa ba yếu tố: hình, âm và nghĩa. Do đó, giới nghiên cứu tiếng Hán có người lấy chữ làm đơn vị cơ bản, có người lấy từ làm đơn vị cơ bản. Song hai quan điểm này không có gì mâu thuẫn vì mỗi chữ Hán với sự hội tụ của hình, âm và nghĩa, ngoài phần lớn trường hợp là từ đơn ra, một số không độc lập trở thành từ đơn thì thành ngữ tổ để cấu tạo từ. Mỗi chữ Hán được tạo nên bởi các bộ thủ theo các nguyên tắc như tượng hình (vẽ lại sự vật hữu hình một cách đơn giản nhất); chỉ sự (dùng kí hiệu thể hiện khái niệm trừu tượng); hội ý (mỗi chữ gồm hai hoặc trên hai bộ kiện cùng biểu thị nghĩa tạo thành); hình thanh (một chữ Hán gồm một bộ kiện biểu nghĩa kết hợp với một bộ kiện biểu âm hợp thành).

Trên cơ sở đặc điểm của chữ và mối quan hệ giữa chữ với từ trong tiếng Trung, người học có thể vận dụng vào quá trình học tập nhằm đạt hiệu quả cao.

Chúng tôi có phỏng vấn qua thư điện tử để tham vấn ý kiến chuyên gia - PGS.TS Phạm Ngọc Hàm, Giảng viên cao cấp Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc Trường Đại học ngoại ngữ Đại học Quốc Gia Hà Nội được biết: Trước hết, người học cần nắm vững ý nghĩa của các bộ thủ cơ bản, thường gặp và các phương thức cấu tạo chữ, từ đó vận dụng phương pháp phân tích, chỉ ra vai trò của mỗi bộ thủ trong các chữ Hán phức thể, như vậy việc nhớ chữ sẽ có cơ sở và căn cứ khoa học. Việc phân tích mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của chữ Hán còn giúp người học tìm hiểu về đặc điểm tư duy và đặc điểm tri nhận của người xưa, qua chữ Hán hiểu về văn hóa Hán.

Như vậy, trước khi học từ vựng tiếng Trung, bắt buộc SV phải học và tập ghi nhớ 214 bộ thủ cơ bản và Quy tắc viết chữ Hán. Bởi vì chữ viết là hình thức biểu hiện thứ cấp của vô âm - “cái biểu hiện” của từ. Học từ ta phải học, phải ghi nhớ cả cách phát âm lẫn cách viết và nghĩa của từ.

Ngoài ra, học thuộc các bộ thủ còn mang lại rất nhiều lợi ích. Bởi vì bộ thủ chỉ ra ý nghĩa gốc, nghĩa từ nguyên của từ giúp chúng ta đoán hiểu được nghĩa của từ mặc dù chưa học và đặc biệt là còn giúp phân biệt được các từ đồng âm khác nghĩa. Khi chúng ta không biết cách đọc một từ thì có thể dựa vào bộ thủ để tra nghĩa cũng như cách đọc của từ ấy. Để ghi nhớ các bộ thủ của chữ Trung, có thể áp dụng các cách sau đây.

b) Những cách ghi nhớ bộ thủ, cách viết chữ Trung

b1) Ghi nhớ chữ viết của từ tiếng Trung bằng phương pháp chiết tự

Cha ông ta thời xưa học chữ Hán đã có Phương pháp chiết tự (chẻ chữ, phân tích chữ) giúp nhớ chữ Trung Quốc nhanh và hiệu quả.

Ví dụ 1: Người xưa thường đố nhau giải chữ: “Con cu mà đậu nhánh mè; Chữ thập chữ tứ nhất đề chữ tâm” thì đây là chiết tự cách viết chữ Hán của chữ “Đức”.

Hoặc một người con gái đố:

“Nghe tin anh học Kinh thi

Ba ngang ba xô chữ chi rứa chàng?”

Người con trai mới trả lời:

“Anh đây học sách thánh hiền;

Ba ngang ba xô chữ “Điền” em ơi”.

VD2:

Chữ 安 (Ān) An: An toàn.

Ở trên là bộ MIÊN ‘宀’: mái nhà, mái che.

Ở dưới là bộ NỮ: ‘女’: người phụ nữ.

Vậy chỉ cần nhớ là: Người phụ nữ ở dưới trong nhà thì rất “AN” toàn.

VD3:

Chữ 男 (Nán) Nam: nam giới

Ở trên là bộ ‘田’ Điền: ruộng

Ở dưới là bộ ‘力’ Lực: sức mạnh

Vậy chỉ cần nhớ là: Người dùng lực nâng được cả ruộng lên vai là người đàn ông, nam giới.

b2) Ghi nhớ chữ viết từ tiếng Trung bằng cách chơi trò liên tưởng nêu từ trong chữ viết có cùng bộ thủ

Theo ý kiến của GS.TS Nguyễn Đức Tồn, có thể học các bộ thủ của tiếng Trung bằng cách “Chơi trò liên tưởng nêu từ trong chữ viết có cùng bộ thủ.”

Chẳng hạn, một người khởi đầu nêu từ “kiềm” được viết bằng chữ Hán có bộ Mộc, những người tiếp theo nêu các từ có chữ viết cũng cùng có bộ Mộc, như “tùng”, “tráng”, “tạc”, “căn”, “cương”, “giang”, “doanh”, “sâm”, “cán”, “khải”

Hay một người khởi đầu nêu từ “kim” trong chữ viết có chứa bộ Thủy, những người kế tiếp nêu các từ mà trong chữ viết cũng cùng có chứa bộ Thủy, ví dụ: “hoàng”, “nguyên”, “lan”, “tần”, “trăn”, “chu”, “trú” .

4.2.3. Phương pháp ghi nhớ nghĩa của từ ngữ tiếng Trung

Để học nghĩa của từ, theo GS.TS Nguyễn Đức Tồn¹⁰, cần phân loại ra hệ thống các từ có nghĩa cụ thể và hệ thống các từ có nghĩa trừu tượng để có phương pháp học phù hợp.

Phương pháp học từ có nghĩa cụ thể

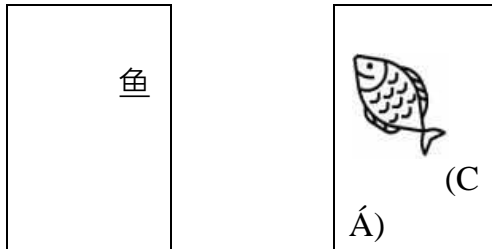
Từ ngữ có nghĩa cụ thể là từ chỉ sự vật, hiện tượng, tính chất, hành động, v.v... tồn tại thực ngoài thế giới khách quan, có thể nhận thức được sự vật, hiện tượng,... ấy bằng 5 giác quan. Nghĩa của các từ ngữ thuộc loại này có thể được minh họa bằng hiện vật cụ thể, trực quan, hoặc bằng tranh ảnh, hình vẽ, cho nên để học có thể dùng phương pháp trực quan hoặc phương pháp chơi đánh bài. Cụ thể như sau:

a1) Học bằng phương pháp trực quan (tức cách học từ theo hiện vật hoặc mô hình, tranh, ảnh,... của vật được từ biểu thị); Các hình ảnh này thường có trong từ điển giải thích dùng cho HS phổ thông.

a2) Dùng phương pháp chơi đánh bài:

¹⁰ Nguyễn Đức Tồn (2021) (Chủ nhiệm), Đề tài khoa học cấp quốc gia đã dẫn

GS.TS Nguyễn Đức Tồn đã đề xuất phương pháp học này như sau: Chuẩn bị giáo cụ gồm 2 cỗ bài làm bằng nhựa, gỗ hoặc bìa cát tông... có màu sắc khác nhau. Cỗ bài thứ nhất dùng để ghi mỗi quân bài một từ/ tên gọi bằng tiếng Trung. Cỗ thứ hai gồm những cây bài vẽ tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng, v.v... tương ứng, hoặc ghi từ tiếng Việt có nghĩa tương ứng với các từ/ tên gọi được ghi ở cỗ bài thứ nhất. Tốt nhất là hai người học cùng chơi, mỗi người sử dụng một cỗ bài hoặc xáo trộn chia lẫn nhau cho hai người chơi.



Hình ảnh minh họa giáo cụ sử dụng trong phương pháp chơi đánh bài

Để tránh khó khăn, phức tạp liên quan đến tranh ảnh, hình vẽ, có thể thay các hình vẽ đại diện cho nghĩa từ tiếng Trung bằng từ tiếng Việt có nghĩa tương ứng.

Khi chơi đánh bài, một người đưa ra một quân bài kèm theo phát âm từ tiếng Trung, người thứ hai đưa ra quân bài có hình vẽ hoặc từ tiếng Việt có nghĩa tương ứng, hoặc ngược lại, người thứ nhất đưa ra một quân bài vẽ hình sự vật hoặc ghi từ tiếng Việt, người thứ hai phát âm khi đưa ra quân bài ghi từ tiếng Trung có nghĩa tương ứng. Việc đưa quân bài nào ra trước được hai người luân phiên nhau.

Chơi đánh bài như vậy có tác dụng giúp bật xuôi và bật ngược khi học từ.

Nếu áp dụng phương pháp học nghĩa từ theo kiểu nói trên, chúng ta có thể học cùng một lúc ý nghĩa của hàng loạt từ thuộc nhiều nhóm chủ đề (hay trường từ vựng - ngữ nghĩa) khác nhau. Chẳng hạn, trường động vật (gồm những tiểu trường: động vật hoang dã, gia súc, gia cầm, v.v...), trường thực vật (các loại cây, hoa quả, rau cỏ, v.v...), màu sắc, hiện tượng tự nhiên, v.v... Nhờ vậy, trong cùng một thời gian học ngắn ngủi, chúng ta có thể học ý nghĩa của một lượng từ ngữ khá lớn, có hệ thống, mà việc học vẫn diễn ra nhẹ nhàng, sinh động, hấp dẫn, lại mang tính vui chơi giải trí. Chơi đánh bài nhiều lần chúng ta luôn được ôn luyện nên dễ nhớ.

b) Phương pháp học các từ ngữ có nghĩa trừu tượng

Từ có nghĩa trừu tượng là từ biểu hiện khái niệm trừu tượng, biểu hiện các khái niệm chỉ tồn tại trong tư duy, trí óc. Ví dụ: nhân ái, cao cả, bao dung, giả thuyết, ý nghĩa, kiên trung, v.v... Để học được nghĩa của các từ ngữ thuộc loại này, có thể áp dụng một trong những cách sau (tất nhiên những cách này có thể được sử dụng để học cả các từ ngữ có nghĩa cụ thể).

b1) Phương pháp dùng ngữ cảnh (câu) để xác định nghĩa từ

Phương pháp này có những cách sau:

- Cách 1: Tự đặt hoặc tìm câu văn câu thơ có từ đang học

Đây là thủ pháp nhận biết hoặc giải thích nghĩa từ ngữ cần học bằng cách đặt từ ngữ vào trong một câu. Nói cách khác, khi học một từ nào đó, ta tự đặt (hay chọn

trong tác phẩm văn học) câu có sử dụng từ ngữ ấy. Cách học này nên có hai người cùng tự học với nhau.

Dù không có môi trường giao tiếp nhưng mỗi khi học một từ mới, tự mỗi người cũng có thể tự đặt câu với từ đó, đặt được càng nhiều câu càng tốt và cũng cần đọc to thành tiếng câu mà mình vừa đặt. Cách này vừa giúp luyện ghi nhớ từ vựng vừa giúp luyện nói, phát âm rất tốt.

Nếu có hai người thì một người nêu câu tiếng Trung bỏ trống một từ để người kia phát âm bổ sung từ vào.

Cơ sở lí luận ngôn ngữ học của phương pháp học nghĩa từ ngữ theo cách này chính là phương pháp định nghĩa từ ngữ qua ngữ cảnh sử dụng mà từ điển học thường hay sử dụng. Đồng thời, trong ngôn ngữ học cũng có quan điểm cho rằng nghĩa của từ ngữ chính là cách sử dụng của nó. P. H. Nowell - Smith viết: "Nếu một người nào đó hỏi nghĩa của một từ này hay từ khác là gì thì anh ta thường chờ đợi người ta giải thích cho anh ta từ được dùng như thế nào"¹¹.

L. Wittgenstein nói rõ hơn: "Ý nghĩa của từ là cách sử dụng của nó trong ngôn ngữ"¹². Ví dụ: để hiểu nghĩa của từ bao la là gì, nếu chúng ta có thể tự đặt ra (hay chọn trong tác phẩm văn thơ đã học) những câu có chứa từ này, chẳng hạn: Biển rộng bao la. Trời cao đất rộng bao la. Lòng mẹ bao la, v.v... thì điều đó có nghĩa là đã hiểu và sử dụng đúng nghĩa của từ này.

Ví dụ: Dùng ngữ cảnh (câu) để xác định nghĩa từ

例如一：我看得懂中文/ Tôi đọc hiểu tiếng Trung.

ở đây 得 là bổ ngữ khả năng

例如二：明天他得上班。Ngày mai anh ấy phải đi làm

Ở đây 得 mang nghĩa tình thái " phải " thể hiện hoạt động bắt buộc

- Cách 2: Thay từ trong câu

Chúng ta chọn một câu tiếng Trung rồi tập tự thay thế một từ nào đó trong câu bằng từ có nghĩa phù hợp (tốt nhất là chọn từ đồng nghĩa với từ được thay thế). Nếu ta chọn và điền đúng từ ngữ thì điều đó cũng có nghĩa là ta đã hiểu và sử dụng đúng nghĩa của từ ngữ mà ta đã biết.

Ví dụ: Khi dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, ta yêu cầu người học hãy điền các từ chỉ màu đen sau đây: mực, ô, thâm, huyền vào chỗ trống ở từng câu cho thích hợp:

- (1) Con ngựa phi rất nhanh.
- (2) Nhà hàng xóm có con chó rất dữ.
- (3) Ông tôi vẫn còn giữ được chiếc áo the

11 Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn (chủ nhiệm) Đề tài khoa học cấp quốc gia đã dẫn

12 Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn (chủ nhiệm), Đề tài khoa học cấp quốc gia đã dẫn

(4). Cô gái có đôi mắt...rất đẹp.

- Cách 3: Chọn câu dùng từ đúng trong số hai câu có một câu dùng từ sai

Nếu sử dụng cách học nghĩa từ này, tốt nhất là có hai người. Một người đưa ra hai câu trong đó chỉ có một câu dùng từ đúng và yêu cầu đối tác lựa chọn. Cứ thế hai người luân phiên nhau. Cách học này rất hữu ích khi chúng ta học sử dụng các từ đồng nghĩa.

Ví dụ tiếng Việt:

(1) Nghĩa vụ làm con là phải săn sóc, phụng dưỡng cha mẹ. (câu dùng từ sai)

(2) Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người. (câu dùng từ đúng)

-Cách 4: Lắp ghép từ với định nghĩa của nó

Khi học nghĩa từ tiếng Trung, ngoài cách chép từ ở trang trước, nghĩa từ ở trang sau của cùng một tờ giấy, còn có cách học chúng ta chép các từ và nghĩa của chúng ra hai cỡ bài khác nhau. Tự chơi như đánh bài trên đây: đưa từ ra trước rồi chọn định nghĩa khớp với nó hoặc ngược lại.

Ví dụ: Hãy chọn và khớp/ nối từ với định nghĩa của nó.

- | | |
|-----------|---|
| 1 | a. Đun cho bốc hơi nước để cho đặc hơn, có nồng độ cao hơn |
| . cô | |
| 2 | b. Đun cho hơi nước bốc đi để rút lấy chất cốt |
| . canh | |
| 3 | c. Có ý định làm việc gì và tìm cách thực hiện cho được ý định đó |
| . cố tình | |
| 4 | d. Cứ làm việc gì theo ý định riêng của mình, dù đã được can ngăn hoặc đã biết là không nên |
| . cố ý | |

b2) Phương pháp chọn yếu tố từ vựng (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa,...) để giải thích nghĩa từ ta đang học

Đây là phương pháp học nghĩa một từ theo kiểu chỉ ra từ đồng nghĩa, trái nghĩa với nó. Cơ sở lí luận ngôn ngữ học của cách học này là phương pháp định nghĩa từ trong từ điển giải thích bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa mà các nhà biên soạn từ điển giải thích rất thường hay sử dụng.

Ví dụ tiếng Trung:

成功 trái nghĩa với 失败

张 dài 《段 ngắn

高 cao 《低 thấp

黑 đen 《白 trắng

瘦 gầy 《胖 béo

b3) Phương pháp học nghĩa từ bằng cách tự định nghĩa từ tiếng Trung bằng lời của mình, rồi đối chiếu với từ điển giải thích

Đây là phương pháp học nghĩa từ ngữ bằng cách giải thích hay định nghĩa theo lối miêu tả như trong từ điển giải thích. Chúng ta tập giải thích nghĩa từ ngữ theo cách hiểu của mình rồi kiểm tra khả năng hiểu nghĩa từ ngữ của mình bằng cách đối chiếu với lời định nghĩa từ trong từ điển. Tất nhiên đây là cách học đòi hỏi người học phải có trình độ cao.

VD: 椅子 : ghé tựa/ là loại ghế có lưng tựa khi ngồi

b4) Cách học nghĩa từ tiếng Trung bằng sơ đồ tư duy

Cách học này có nghĩa là, từ một từ tiếng Trung cơ bản, chúng ta sẽ phát triển bằng cách liên tưởng các từ liên quan theo chủ đề ngữ nghĩa để học thêm các từ mới.

Ví dụ:



Tóm lại, hệ phương pháp tự học nghĩa từ ngữ tiếng Trung gồm nhiều phương pháp khác nhau. Có thể sắp xếp các phương pháp ấy thành một tôn ti dựa theo con đường biến chứng của nhận thức là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng... Tuỳ theo đối tượng và trình độ cụ thể của mỗi người chúng ta mà có thể chọn cách học từ ngữ cho phù hợp với khả năng nhận thức của mình.

4.2.4. Dùng phương pháp đối chiếu các từ trong tiếng Việt và tiếng Trung tìm ra sự khác biệt và sự giống nhau về từ loại và ý nghĩa của từ trong hai ngôn ngữ

Dùng cách so sánh - đối chiếu giữa từ tiếng Trung với từ Việt gốc Hán tương ứng, tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng giúp chúng ta sẽ tránh được sự nhầm lẫn về từ loại và nghĩa.

Theo PGS.TS Phạm Ngọc Hàm, về mặt từ, tiếng Việt đã tiếp nhận từ hệ thống từ vựng tiếng Hán một lượng khoảng trên 60% đơn vị từ. Sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, những từ gốc Hán này được đọc theo cách đọc Hán Việt và trong quá

trình sử dụng, những từ gốc Hán này có trường hợp vẫn giữ nguyên từ loại và nghĩa, như văn nghệ, học tập, thông minh... Có trường hợp thay đổi về từ loại, chẳng hạn như đặc sắc trong tiếng Việt là tính từ, nhưng 特色 (đặc sắc) trong tiếng Hán là danh từ; hứng thú, tâm đắc trong tiếng Việt là động từ chỉ hoạt động tâm lí, nhưng 兴趣 (hứng thú), 心得 (tâm đắc) trong tiếng Hán là danh từ... Về nghĩa, có trường hợp thay đổi hoàn toàn, chẳng hạn như tử tế trong tiếng Việt có nghĩa là tốt bụng/ cách ứng xử nhiệt tình, hợp đạo lí, 仔细 (tử tế) trong tiếng Hán lại có nghĩa là tỉ mỉ, kĩ càng; từ đao đẽ trong tiếng Việt chỉ thái độ ứng xử ráo riết, không nhượng bộ, chẳng hạn như cô ấy đao đẽ thật...; 到底 (đáo đẽ) trong tiếng Hán có nghĩa là rốt cuộc, cuối cùng. Ngoài ra, một số trường hợp sau khi du nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, nghĩa của từ tiếng Hán đã thu hẹp hoặc mở rộng. Chính vì thế, trong quá trình học tiếng Hán, người Việt thông qua so sánh, đối chiếu giữa từ tiếng Trung với từ Việt gốc Hán tương ứng, chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng sẽ tránh được sự nhầm lẫn về từ loại và nghĩa.

Hay có thể dựa vào sự giống nhau về phương thức cấu tạo của từ tiếng Việt để học cấu tạo từ tiếng Trung:

Về mặt từ pháp, từ vựng tiếng Trung cũng như từ vựng tiếng Việt đều được cấu tạo theo các phương thức như đẳng lập, chính phụ, chủ vị, phụ tố... Phân tích mối liên hệ giữa các thành tố trong từ phức qua phương thức cấu tạo từ tương tự như trong tiếng Việt cũng là biện pháp học từ vựng có hiệu quả.

4.2.5. Nắm chắc cách đọc Hán Việt của từ tiếng Trung để làm cơ sở liên hệ với từ Việt gốc Hán tương ứng

Theo PGS.TS Phạm Ngọc Hàm, cách đọc Hán Việt có thể coi là cầu nối giữa tiếng Hán và tiếng Việt, hỗ trợ cho việc nhớ từ tiếng Trung.

Nhiệm vụ thứ hai của việc tự học từ ngữ tiếng Trung là luyện thực hành từ ngữ, nghĩa là biết sử dụng một cách đúng đắn, thành thạo từ ngữ đã học vào trong thực tiễn giao tiếp.

Để giải quyết nhiệm vụ này, có thể vận dụng phương pháp học từ sau đây.

4.2.6. Học cách dùng từ ngữ bằng cách học thuộc các bài hát, câu văn, câu thơ hay có chứa từ cần học và học các bài hội thoại trong sách vở và video

Để có thể sử dụng được từ ngữ tiếng Trung thật chuẩn xác không gì tốt hơn là chúng ta học thuộc những lời bài hát, những câu văn thơ hay trong đó có xuất hiện từ cần học hoặc tốt nhất là học thuộc các bài khóa (text). Cách học này sẽ giúp người học nắm chắc các mẫu cấu trúc câu. Sau này trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể chúng ta chỉ cần thay từ cần diễn đạt phù hợp với nội dung nói năng vào các mẫu câu tương ứng đã thuộc. Cách học các mẫu cấu trúc câu này còn giúp cho người học tư duy và diễn đạt nội dung tư tưởng đúng theo phong cách tư duy của người bản ngữ Trung Quốc.

4.2.7. Trò truyện, giao tiếp với người nói tiếng Trung qua các app

Cách học này rất tốt nếu chúng ta chủ động trò chuyện kết bạn giao lưu với bạn



bè quốc tế. Vừa học vừa thực hành, nghĩa là chúng ta nên kết hợp trao đổi vừa trau dồi kiến thức vừa trực tiếp giao lưu hay chat trên mạng với một người bạn Trung Quốc hoặc một người bạn biết tiếng Trung qua phần mềm như wechat, zalo hoặc tham gia các nhóm học tiếng Trung trên mạng.

Nếu chúng ta có điều kiện cùng ở hoặc cùng học tập với bạn học là người Trung Quốc thì tốt vô cùng, cả hai cùng giúp nhau học tiếng Trung và tiếng Việt.

III. Kết luận

Vốn từ đóng vai trò cực kì quan trọng đối với SV học ngoại ngữ. Việc học từ vựng là sự khởi đầu và cũng là trung tâm của việc học một thứ tiếng dù đó là L1 hay L2, bởi vì mọi đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp đều được thể hiện thông qua đơn vị từ, rồi có biết từ ta mới đặt được câu để giao tiếp. Để có được vốn từ phong phú người học ngoại ngữ cần có phương pháp học tập khoa học phù hợp với mình.

Trên cơ sở khảo sát thực trạng tự học từ vựng của SV Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc Trường ĐH Đông Đô và những cơ sở lí luận về phương pháp dạy học tiếng, báo cáo đã tổng hợp, xây dựng một hệ phương pháp tự học từ vựng có hiệu quả nhằm giúp mỗi SV có thể dễ dàng chọn được cho bản thân mình một phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung phù hợp. Hệ phương pháp này bao gồm:

1. Phương pháp xác định vốn từ ngữ tiếng Trung để tự học
2. Phương pháp ghi nhớ các bộ thủ và cách viết chữ Trung Quốc (gồm phương pháp chiết tự; chơi trò liên tưởng nêu từ trong chữ viết có cùng bộ thủ)
3. Phương pháp ghi nhớ nghĩa của từ ngữ tiếng Trung

Đối với các từ có nghĩa cụ thể thì: Học bằng phương pháp trực quan (tức cách học từ theo hiện vật hoặc mô hình, tranh, ảnh,... của vật được từ biểu thị); Dùng phương pháp chơi đánh bài.

Đối với các từ ngữ có nghĩa trừu tượng, có Phương pháp dùng ngữ cảnh (câu) để xác định nghĩa từ (bao gồm các cách: Tự đặt hoặc tìm câu văn câu thơ có từ đang học; Thay từ trong câu; Chọn câu dùng từ đúng trong số hai câu có một câu dùng từ sai; Lắp ghép từ với định nghĩa của nó); Phương pháp chọn yếu tố từ vựng (từ đồng

nghĩa, từ trái nghĩa,...) để giải thích nghĩa từ ta đang học; Phương pháp học nghĩa từ bằng cách tự định nghĩa từ tiếng Trung bằng lời của mình, rồi đối chiếu với từ điển giải thích; Học nghĩa từ tiếng Trung bằng sơ đồ tư duy).

4. Dùng phương pháp đối chiếu các từ trong tiếng Việt và tiếng Trung tìm ra sự tương đồng và khác biệt về từ loại và ý nghĩa của từ trong hai ngôn ngữ

5. Nắm chắc cách đọc Hán Việt của từ tiếng Trung để làm cơ sở liên hệ với từ Việt gốc Hán tương ứng

Để học cách sử dụng từ tiếng Trung trong giao tiếp có thể có các phương pháp sau:

6. Học sử dụng từ ngữ bằng cách học thuộc các bài hát, câu văn, câu thơ hay có chứa từ cần học và học các bài hội thoại trong sách vở và video

7. Trò chuyện, giao tiếp với người nói tiếng Trung qua các app

Như vậy hệ phương pháp tự học từ vựng tiếng Trung gồm nhiều phương pháp, cách thức khác nhau. Có thể sắp xếp các phương pháp ấy thành một tôn ti dựa theo con đường biện chứng của nhận thức là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng... Tùy theo đối tượng và trình độ cụ thể của cá nhân, mỗi SV có thể chọn cách học từ ngữ cho phù hợp với khả năng nhận thức của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Hàm (2022), Thư trả lời phỏng vấn

2. Phan Thiều & Lê Hữu Tĩnh (2000), Dạy học từ ngữ ở tiểu học, Nxb GD, H., 199 tr.

3. Nguyễn Đức Tồn (2003), Mấy vấn đề lí luận và phương pháp dạy, học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường, Nxb ĐHQGĐHN, 247 tr.

4. Nguyễn Đức Tồn (2021) (Chủ nhiệm), Hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam, Đề tài khoa học cấp quốc gia, Mã số: ĐTDL.XH.08/18 (Báo cáo Tổng hợp, từ trang 762- 789)

5. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Ngôn ngữ học đại cương (phần “Khái niệm về phương pháp luận chung của khoa học”, tập 3, bản dịch Viện Ngôn ngữ học

Bài đăng trên internet:

6. Đinh Thùy Dung, Phân loại các phương pháp nghiên cứu khoa học: Lý thuyết và thực tế (16/10/2022): <https://luatduonggia.vn/phan-loai-cac-phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc-ly-thuyet-va-thuc-te/>

7. Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học: <http://duytan.edu.vn/>
<https://cachhoc.net/2013/12/03/school-ppnckh-he-thong-cac-phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc/>

8. Nguồn tư liệu điều tra: <https://docs.google.com/forms/d/1RpiJygiYaO8fl-hVexCiJc7mwjqY2Xoi55Nd1-ta5Ls/edit#responses>

NGHIÊN CỨU SƠ LƯỢC VỀ CÂU SỬ DỤNG GIỚI TỪ “把”/Bǎ/

NHÓM SINH VIÊN

Nguyễn Thị Thuỷ, Vũ Thị Ái Linh

Hà Thị Liễu, Nguyễn Thị Thu Thuỷ, Hoàng Văn Tú

Khoá K24 (2019 – 2023)

Trường Đại học Đông Đô

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

TS. Nguyễn Quốc Tư

ThS. Trần Thị Thanh Liêm

I. MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, quan hệ giao lưu với Trung Quốc trên tất cả các lĩnh vực văn hoá, kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật ... đang ngày càng được đẩy mạnh, hoà nhập vào sự phát triển của các nước trong khu vực Châu Á và thế giới. Do đó, nhu cầu học tiếng Hán đang ngày càng tăng cao và được quan tâm rộng rãi.

Trong bất kỳ ngôn ngữ nào, các dạng câu chủ động đều rất phổ biến. Đặc biệt trong tiếng Hán, câu sử dụng giới từ “把” là loại câu nổi bật và được sử dụng phổ biến nhất. Câu có giới từ “把” là một trong những dạng câu có cấu trúc ngữ pháp đặc biệt và phức tạp trong tiếng Trung. Đây thực sự là một khó khăn về ngữ pháp đối với những người học tiếng Hán tại Việt Nam. Do vậy, báo cáo này dành “Nghiên cứu sơ lược về câu sử dụng giới từ “把””.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Xuất phát từ thực tế, báo cáo chọn nghiên cứu đặc điểm của câu sử dụng giới từ “把” làm đề tài nghiên cứu nhằm mục đích có thể giúp cho sinh viên ngành tiếng Trung cũng như người học tiếng Trung sử dụng câu có giới từ “把” tốt hơn.

Để đạt được những mục đích trên, bài viết này sẽ hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- Giới thiệu đôi nét về câu sử dụng giới từ “把”
- Cấu trúc của câu sử dụng giới từ “把”
- Những yêu cầu khi dùng câu sử dụng giới từ “把”
- Các trường hợp bắt buộc dùng câu sử dụng giới từ “把”
- Lỗi thường gặp khi dùng câu có giới từ “把”

3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu là đặc điểm cấu trúc và cách sử dụng câu có giới từ “把” trong ngữ pháp tiếng Hán hiện đại

4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp miêu tả để chỉ ra đặc điểm về cấu trúc ngữ pháp, đặc trưng ý nghĩa, yêu cầu điều kiện cũng như chức năng biểu đạt của câu có giới từ “把”

- Phương pháp đối chiếu.

5. Ý nghĩa của đề tài

Kết quả nghiên cứu có thể giúp hiểu thêm về chức năng, đặc điểm và biết cách sử dụng câu có giới từ“把” trong tiếng Hán hiện đại. Từ đó có thể tránh được những lỗi khi dùng câu sử dụng giới từ“把”, biết cách sử dụng một cách chuẩn mực và có hiệu quả loại câu này trong mọi tình huống giao tiếp, cũng như dịch thuật. Điều này góp phần nâng cao chất lượng học tiếng Hán ở Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1.Đôi nét về câu sử dụng giới từ“把”

Câu sử dụng giới từ“把” là một loại câu cơ bản, phổ biến trong tiếng Hán hiện đại và là một trong những hiện tượng ngữ pháp đặc trưng nhất của ngữ pháp tiếng Hán.

Câu sử dụng giới từ“把” là câu trong đó có giới từ “把”/bǎ/ (đem) kết hợp với tân ngữ ở phía sau, làm thành phần trạng ngữ trong câu, dùng để mô tả hành động tác động lên người/vật đã xác định, để nói rõ ảnh hưởng, hay kết quả nào đó xuất hiện (do có tác động của hành động lên người/vật) hoặc biểu thị phương thức, nguyện vọng, mục đích.

Giới từ “把” trong câu thường mang nghĩa tương đương với từ “đem” trong tiếng Việt. Ngoài ra, còn tùy thuộc ngữ cảnh mà giới từ “把” sẽ được dịch theo những nghĩa khác nhau cho phù hợp với từng hoàn cảnh. Đây cũng là một nét riêng đặc biệt của câu sử dụng giới từ“把” .

2.Kết cấu câu sử dụng giới từ“把”

Khẳng định: **Chủ ngữ + 把+ Tân ngữ + Động từ + Thành phần khác**

例如: 妹妹已经把衣服洗好了。(Em gái đã giặt xong quần áo rồi.)

Phủ định: **Chủ ngữ + 不/没 + 把+ Tân ngữ + Động từ + Thành phần khác**

例如 : 我还没把话说完他就走了。(Tôi chưa nói xong thì anh ta đã bỏ đi rồi.)

Tân ngữ: là đối tượng bị xử lý (người hoặc vật chịu sự tác động của động tác) mà động từ vị ngữ đề cập đến và tân ngữ phải được xác định rõ ràng.

Động từ: là động từ cập vật (tức là động từ mang được tân ngữ: 吃 (ăn), 喝 (uống)...), đồng thời động từ còn có thể chi phối hoặc ảnh hưởng tới tân ngữ trong câu.

Động từ không thể đứng độc lập một mình.

Thành phần khác: Nêu lên việc xử lý thế nào hoặc kết quả xử lý.

Có thể là 了 (rồi), 着 (đang), bỏ ngữ kết quả, bỏ ngữ xu hướng, bỏ ngữ trình độ hoặc động từ lặp...

3. Những yêu cầu khi dùng câu sử dụng giới từ “把”

3.1. Chủ ngữ trong câu phải là chủ thể của động từ (biểu thị động tác)

我已经把话说清楚了。(Tôi nói rõ mọi việc rồi.)

Trong câu này, chủ thể của hành động (nói) là chủ ngữ của câu (Tôi).

3.2. Tân ngữ của vị ngữ động từ phải là người/vật đã xác định:

你把昨天买的新衣服洗好了没有。(Bạn đã giặt cái áo mới hôm qua mua chưa?)

Trong câu này, tân ngữ của vị ngữ động từ là (cái áo mới), được xác định cụ thể là (cái áo mới mà hôm qua mua).

3.3. Phía sau động từ thường phải có “Thành phần khác”, để nói rõ kết quả, mục đích, nguyện vọng, ảnh hưởng, tác động... của hành động lên tân ngữ

Thành phần khác có thể là tân ngữ, hoặc lặp lại động từ, hoặc dùng trợ từ “了”, “着”, hoặc các loại bổ ngữ như bổ ngữ kết quả, bổ ngữ trạng thái ... (không có bổ ngữ khả năng, nếu muốn biểu thị khả năng, có thể dùng 能 (có thể), 可以 (có thể)).

你把昨天买的新衣服洗洗吧。(Bạn giặt cái áo mới mua hôm qua đi.)

Trong câu này, thành phần khác là động từ 洗 (giặt) thứ hai trong câu.

3.4. Nếu vị ngữ động từ có từ loại khác làm trạng ngữ ở phía trước, phía sau động từ không cần có thành phần khác

妹妹记得把药准时吃。(Em gái nhớ uống thuốc đúng giờ.)

Trong câu này, 准时 (đúng giờ) là tính từ, làm trạng ngữ cho vị ngữ động từ 吃 (ăn), nên sau động từ 吃 không cần có thành phần khác.

3.5. Động từ thường là động từ phải mang được tân ngữ, là động từ mô tả được tác động lên đối tượng, làm thay đổi đối tượng

Một số động từ không dùng trong câu chữ把: 有 (có), 在 (ở), 来 (đến), 去 (đi), 是 (là), 上 (lên), 下 (xuống), 过 (qua)...

Nếu nói: “Nó về nhà nghỉ ngơi rồi.” chỉ có thể nói là: 他回家休息了。

Không thể nói: 他把家回休息了。

4. Các trường hợp bắt buộc dùng câu sử dụng giới từ “把”

4.1. Nếu sau vị ngữ động từ chính của câu vừa có bổ ngữ kết quả (在(ở), 给(đưa), 到(đến)...), vừa có tân ngữ, thì bắt buộc phải dùng câu sử dụng giới từ “把”

VD : Anh đem giúp tôi tập tài liệu này giao cho giám đốc Vương.

Phải nói : 你帮我把这份文件交给王经理。

Không nói: 你帮我交给王经理这份份文件。

4.2. Nếu sau vị ngữ động từ chính của câu vừa có bổ ngữ xu hướng phức hợp, vừa có tân ngữ xác định nơi chốn, thường phải dùng câu sử dụng giới từ “把”

VD: Bạn cầm những đồ kia vào trong này.

Phải nói: 你把那些东西拿进这里来。

Không nói: 你拿进那些东西这里来。

5. Các lỗi thường gặp khi dùng câu sử dụng giới từ “把”

5.1. Cụm động từ của bổ ngữ khả năng làm vị ngữ trong câu sử dụng giới từ “把”

Chúng tôi có thể học tốt tiếng Trung:

我们能把汉语学好。Đ

我们能把汉语学得好。S

5.2. Đặt phó từ phủ định sau “把”

Anh ấy chưa nộp bài tập cho thầy giáo:

他没有把作业交给老师。Đ

他把作业没有交给老师。S

5.3. Dùng động từ bất cập vật làm vị ngữ trong câu sử dụng giới từ “把”

Tôi thích tiếng trung:

我喜欢中文。Đ

我把中文喜欢。S

5.4. Động từ năng nguyện đặt sau giới từ “把”

Tôi có thể uống hết chỗ rượu này:

我能把这些酒喝光。Đ

我把这些酒能喝光。S

5.5. Dùng thiếu động từ trong câu

Thầy ơi, thầy viết lớn lên chút ạ:

老师，请您把字写大一点。Đ

老师，请您把字大一点。S

5.6. Dùng trợ từ động thái 过 trong câu sử dụng giới từ “把” :

Tôi đã từng đi qua nơi đó :

我把那个地方去过。S

我去过那个地方。Đ

III. Kết luận

Khi học tiếng Hán, chúng ta cần hiểu rằng, cũng giống như bất kỳ ngôn ngữ nào khác, tiếng Hán cũng có hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mang tính đặc thù của nó. Câu có giới từ “把” được xếp vào loại câu đặc biệt, chiếm một tỷ lệ lớn, tần suất xuất hiện cao và đóng vai trò quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán hiện đại.

Bài viết đã nêu lên dạng cấu trúc và cách sử dụng của câu có giới từ “把” trong tiếng Hán hiện đại, bên cạnh đó còn nêu lên một số lỗi và các trường hợp thường dùng câu có giới từ “把” trong văn bản cũng như đời sống. Có thể thấy, nắm vững cách sử dụng câu có giới từ “把” là đã nắm vững một phần kiến thức rất quan trọng trong hệ thống tiếng Hán hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Thanh Liêm(2009), *Ngữ pháp cơ bản tiếng Hoa hiện đại*, NXB Lao Động.
2. Nguyễn Hữu Trí (2003), *Thực hành ngữ pháp tiếng Hán hiện đại*, NXB Đà Nẵng.
3. Liu Chang(2022), *Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao*, NXB Hồng Đức.

PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

Nguyễn Hữu Huy*

Lớp: DU523.02

Trường Đại học Đông Đô Hà Nội

PHẦN I: CHUYỂN ĐỔI SỐ - XU HƯỚNG TOÀN CẦU

1. Chuyển đổi số

Trên thế giới, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2015, phổ biến từ năm 2017. Ở Việt Nam, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2018. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia vào ngày 03/6/2020.

Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số.

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.

Nội hàm khái niệm chuyển đổi số sẽ tiếp tục được làm rõ hơn thông qua các câu hỏi và câu trả lời ở phần ngay tiếp sau đây.

2. Vì sao chuyển đổi số

Chuyển đổi số không chỉ giúp tăng năng suất, giảm chi phí mà còn mở ra không gian phát triển mới, tạo ra các giá trị mới ngoài các giá trị truyền thống vốn có.

3. Ai là người chuyển đổi số

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện. Với một tổ chức, vì là sự thay đổi, nên trước tiên đó là việc của lãnh đạo, của người đứng đầu, vì nếu không thì không ai dám làm và có thể làm. Vì là tổng thể và toàn diện nên đó là việc của tất cả mọi thành viên trong tổ chức.

+ Nhà lãnh đạo chuyển đổi số là người đứng đầu tổ chức, có tầm nhìn, thiết lập được sứ mệnh cho tổ chức, có niềm tin là công nghệ số, chuyển đổi số giúp giải quyết những vấn đề nhức nhối của tổ chức mình và kiên định với mục tiêu đặt ra.

*Lớp trưởng, tổng hợp ý kiến của lớp

+ Chuyên gia công nghệ số có thể là người bên trong hoặc bên ngoài của tổ chức. Chuyên gia bên trong của tổ chức là người nhận bài toán từ lãnh đạo và chuyển hóa thành yêu cầu, là người ra đầu bài thông thái. Chuyên gia bên ngoài của tổ chức là những người chuyên nghiệp, trong các doanh nghiệp công nghệ số, dùng công nghệ số để giải quyết bài toán đặt ra. Trên thực tế, nhiều người lầm tưởng chuyên gia chỉ nói những câu chuyện chuyên môn phức tạp, vì thế, nhiều người tự nhận là chuyên gia bằng cách biến câu chuyện đơn giản thành câu chuyện phức tạp. Nhưng không phải

vậy, chuyên gia là người có khả năng làm ngược lại, biến câu chuyện phức tạp thành câu chuyện đơn giản.

+ Mọi thành viên trong tổ chức đều tham gia. Nhưng có thể phân loại khái quát thành hai loại thành viên. Một loại tham gia nghiêm chỉnh và tuân thủ theo chỉ đạo, định hướng, quy chế. Một loại tham gia đối phó và luôn tìm lý do để không thay đổi. Vì vậy, nhà lãnh đạo chuyển đổi số cần kiên định.

+ Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ số không phải vấn đề quan trọng nhất, mà sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân mới là yếu tố đảm bảo sự thành công của chuyển đổi số, thay đổi thứ hạng quốc gia.

+ Chuyển đổi số là phục vụ người dân. Mỗi người dân trở thành công dân số thì chuyển đổi số mới thành công. Do vậy, chuyển đổi số mang ý nghĩa của một cuộc cách mạng toàn dân.

Khi toàn dân cùng tham gia, họ sẽ tìm ra công nghệ số phù hợp, sẽ tìm ra cách giải phù hợp và vì thế chuyển đổi số sẽ thành công.

4. Khi nào chuyển đổi số

Chuyển đổi số là quá trình khách quan, muốn hay không thì chuyển đổi số vẫn xảy ra và đang diễn ra. Mỗi cá nhân, tổ chức có thể tham gia hoặc đứng ngoài quá trình đó. Nếu đứng ngoài, sẽ có khoảng cách lớn giữa các tổ chức, doanh nghiệp, lĩnh vực đã thực hiện và chưa thực hiện chuyển đổi số và khoảng cách đó sẽ dần được nới rộng theo cấp số nhân.

Nhìn về đường dài, thì mọi cá nhân, tổ chức đều sẽ phải chuyển đổi số, không ai có thể đứng ngoài cuộc. Tuy nhiên, tác động của công nghệ số lên các tổ chức, các ngành nghề là khác nhau, nên lộ trình chuyển đổi sẽ khác nhau. Một doanh nghiệp sản xuất gạch có thể ít bị tác động bởi công nghệ số hơn là một doanh nghiệp vận tải.

Nếu một doanh nghiệp lớn không đổi mới, nó có thể sẽ bị thay thế bởi những doanh nghiệp mới nổi, nhỏ và linh hoạt hơn.

Chuyển đổi số thiết lập lại mặt bằng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, chuyển từ “cá to nuốt cá bé” sang “cá nhanh nuốt cá chậm”. Trong chuyển đổi số, doanh nghiệp nào đi nhanh sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn.

6. Chuyển đổi số những gì

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện. Chuyển đổi số chỉ thành công khi trở thành chiến lược cốt lõi, thay vì là nỗ lực riêng biệt, chuyển đổi số phải bao trùm lên mọi hoạt động, mọi bước đi của tổ chức.

7. Chuyển đổi số như thế nào

Chuyển đổi số là một quá trình đa dạng, không có con đường và hình mẫu chung cho tất cả, và do vậy, từng tổ chức, từng cá nhân cần xác định lộ trình riêng, thích hợp với mình.

8. Ba bước chung khi thực hiện chuyển đổi số

Để thực hiện chuyển đổi số, có thể tham khảo một lộ trình gợi ý gồm ba bước chung nhất như sau:

Bước 1: Có nhận thức và tư duy đúng về chuyển đổi số. Với một tổ chức, nhận thức của lãnh đạo cao nhất là điều kiện tiên quyết, để từ đó truyền nhận thức, cảm hứng, khát vọng và quyết tâm thay đổi tới các thành viên.

Bước 2: Xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động. Xác định trạng thái hiện tại và trạng thái cần đến để định rõ mục tiêu, gồm cả việc xác định mô hình hoạt động, kinh doanh mới trong môi trường số, xây dựng kế hoạch hành động với các giai đoạn hợp lý, nội dung cụ thể.

Đối với một địa phương, vì chuyển đổi số là mới, vì vậy Tỉnh ủy nên có nghị quyết chuyên đề về chuyển đổi số, sau đó UBND ban hành Kế hoạch hành động về chuyển đổi số.

Bước 3: Xác định công nghệ số chủ yếu trong lĩnh vực hoạt động cũng như các nền tảng cần có để hỗ trợ việc chuyển đổi. Từ đó, xây dựng năng lực số, gồm đào tạo nhân lực số, xây dựng thói quen, hình thành văn hóa đổi mới với mô hình hoạt động mới và thực hiện chuyển đổi.

9. Chuyển đổi số tốn bao nhiêu tiền

Chuyển đổi số không phải là một khoản chi phí, mà chuyển đổi số là giải pháp để tối ưu hóa chi phí và tạo ra những giá trị mới. Chuyển đổi số không phải là mua sắm công nghệ số mới nhất, hiện đại nhất.

10. Lợi ích gì của chuyển đổi số

Chuyển đổi số giúp người dân bình đẳng về cơ hội tiếp cận dịch vụ, đào tạo, tri thức, qua đó giúp thu hẹp khoảng cách số thông qua việc phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Chính phủ số nhờ dữ liệu số và công nghệ số thấu hiểu người dân hơn, vì vậy, cung cấp dịch vụ số tốt hơn, chăm sóc người dân tốt hơn.

Một đứa trẻ khi sinh ra được cấp một mã định danh duy nhất, đến kỳ thì gia đình nhận được thông báo đi tiêm phòng từ chính quyền, đến tuổi đi học thì chính quyền dựa trên số liệu dân cư để quyết định phân bổ cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục, tránh nơi bị thừa, nơi lại thiếu, đến tuổi trưởng thành thì tự động nhận được căn cước công dân. Khi dịch bệnh bùng phát thì kịp thời nhận được cảnh báo, chăm sóc y tế.

11. Quá trình chuyển đổi số đang diễn ra như thế nào?

Một số ngành, lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số trước, trong đó, chú trọng tới việc triển khai các sáng kiến nhằm liên kết giữa các ngành, lĩnh vực để cung cấp một trải nghiệm mới, hoàn toàn khác, mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội.

11.2.1. Trên thế giới

Vào năm 2017, Microsoft đã nghiên cứu tác động chuyển đổi số tại các khu vực Châu Á Thái Bình Dương, tác động của nó mang lại cho GDP là 6%, đến năm 2021 đạt tới 60%. Có thể thấy được sự tăng trưởng mạnh mẽ trong việc ứng dụng chuyển đổi số.

Theo nghiên cứu của MCKinsey, vào năm 2025 chuyển đổi số sẽ tác động đến GDP của nước Mỹ là khoảng 25%, các nước Châu Âu là khoảng 36%....

Với các quốc gia khác nhau, mức độ chuyển đổi số công nghệ còn phụ thuộc rất nhiều vào mô hình doanh nghiệp của từng nước. Trong đó, Châu Âu được đánh giá là khu vực có chuyển đổi số nhanh nhất, sau đó là Mỹ và các nước tại Châu Á.

11.2.2. Tại Việt Nam

Chuyển đổi số tại Việt Nam cũng đang diễn ra rất mạnh mẽ, đặc biệt trong các ngành như: giao thông, du lịch, tài chính,... nó mang lại những dịch vụ có ích và có thể tận dụng hiệu quả nguồn lực nhân rỗi của xã hội.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đang nỗ lực để xây dựng được Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số.

11.2.3. Chương trình chuyển đổi số của Việt Nam đến năm 2025, định hướng 2030

Bên cạnh giải thích về **chuyển đổi số là gì**, sau đây là một số thông tin về chương trình chuyển đổi số của Việt Nam trong những năm sắp tới.

11.2.4. Mục tiêu

Tại Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2022 của Thủ tướng chính phủ về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nước ta đặt ra mục tiêu trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới.

Đồng thời, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản cụ thể như sau.

11.2.5. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

- Phát triển Chính phủ số: Cung cấp 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; Xử lý trên môi trường mạng 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã; 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Tài chính, Đăng ký doanh nghiệp, Bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc... Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI). - Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Kinh tế số chiếm 20% GDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%; Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI); 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI); 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số: Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã; Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; trên 50% tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử; Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

11.2.6. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030

Phát triển Chính phủ số: Cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; Xử lý trên môi trường mạng 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã...

Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Kinh tế số chiếm 30% GDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%; Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%; Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI), về chỉ số cạnh tranh (GCI), về đổi mới sáng tạo (GII). Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số: Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G; Trên 80% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

PHẦN II: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CHUNG

1. Thế nào là chuyển đổi số trong giáo dục

“Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ xác định như sau: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo

trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học. Hiểu một cách đơn giản thì chuyển đổi số trong giáo dục chính là việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến giúp nâng cao trải nghiệm của người học; cải thiện những phương pháp giảng dạy cũng như tạo môi trường để học tập thuận tiện nhất.

Ứng dụng chuyển đổi số sẽ tạo ra mô hình giáo dục thông minh, từ đó giúp việc học, hấp thụ kiến thức của người học trở nên đơn giản và dễ dàng hơn. Sự bùng nổ của các nền tảng công nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi để truyền đạt kiến thức và phát triển được khả năng tự học của người học mà không bị giới hạn về thời gian cũng như không gian. Hiện tại, chuyển đổi số trong giáo dục được ứng dụng dưới 3 hình thức chính là: ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy: lớp học thông minh, lập trình... vào việc giảng dạy; ứng dụng công nghệ trong quản lý: công cụ vận hành, quản lý; ứng dụng công nghệ trong lớp học: công cụ giảng dạy, cơ sở vật chất.

2. Thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay

Việt Nam đã và đang chuyển đổi số trong giáo dục bằng hàng loạt các chính sách đã được ban hành. Theo thống kê đã có 63 cơ sở giáo dục - đào tạo và 710 phòng giáo dục đào tạo đã triển khai việc xây dựng cơ sở dữ liệu chung cho giáo dục. Đồng thời, hiện nay đã có 82% các trường thuộc khối phổ thông đã sử dụng phần mềm để quản lý trường học. Ngoài ra, việc áp dụng chuyển đổi số đã góp phần thúc đẩy hoạt động “học tập suốt đời” cùng tài liệu trực tuyến. Tiêu biểu có thể kể đến là hoạt động chia sẻ 5.000 bài giảng điện tử cùng với 7.000 luận văn, hơn 31.000 câu hỏi trắc nghiệm... từ người dạy có chuyên môn.

Bên cạnh đó, một số chủ trương khác cũng được triển khai chính là thực hiện những chương trình giáo dục phổ thông mới:

1. Tin học sẽ chính thức trở thành môn học bắt buộc dành cho học sinh từ lớp 3, việc này giúp học sinh tiếp cận được với rất nhiều kiến thức kỹ năng hiện đại trong và ngoài nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo tin rằng, trong tương lai sẽ có những thế hệ công dân toàn cầu với năng lực cạnh tranh tốt.

2. Việc giảng dạy được lồng ghép công nghệ Steam, giúp học sinh có thể giải quyết được các bài toán khó cũng như khám phá nhiều hiện tượng trong cuộc sống trực quan nhất;

3. Đối với chuyển đổi số áp dụng trong giáo dục đại học, các trường đại học/viện nghiên cứu đã gia tăng cơ hội hợp tác cùng doanh nghiệp và triển khai hoạt động trong giảng dạy gắn liền với nhu cầu sử dụng nhân lực từ các doanh nghiệp. Từ đó, các trường/viện sẽ kịp thời nắm bắt các thông tin, cập nhật kiến thức, điều chỉnh

nội dung, chương trình, dự báo các ngành nghề mới theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất phù hợp với sự phát triển của đời sống xã hội.

Bên cạnh những kết quả chuyển biến tích cực, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, bất cập. Cụ thể:

Thứ nhất, quá trình tiếp cận về kiến thức trực tuyến ở vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn: đối với những khu vực miền núi hay vùng sâu, vùng xa, hạ tầng mạng và trang thiết bị công nghệ thông tin chưa được đảm bảo, gây ảnh hưởng lớn đến công tác về quản lý giáo dục trong dạy và học. Đây chính là vấn đề phải ưu tiên khắc phục giúp triển khai thành công và đặc biệt là nhu cầu dạy và học trực tuyến khi điều kiện học trực tiếp không cho phép.

Thứ hai, chưa có sự kiểm soát sát sao và toàn diện về học liệu số:* để đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của người học, cần kho tài liệu số chuẩn xác. Tuy nhiên, nguồn nhân lực cũng như tài chính nước ta vẫn chưa thể đáp ứng được công việc này. Vì vậy, hiện đang xảy ra rất nhiều tình trạng về học liệu số tràn lan, thiếu tính xác thực và không được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng cũng như nội dung. Từ đó, gây ra tình trạng không đồng nhất về kiến thức và tạo nên nhiều hệ lụy khác như tiêu hao tài chính, tốn thời gian.

Thứ ba, các quy định trong pháp lý chuyên về giáo dục vẫn chưa được hoàn thiện: đây là vấn đề lớn gây ảnh hưởng tới quyền sở hữu trí tuệ cũng như an ninh thông tin... Đồng thời, đây cũng là cơ hội để hoàn thiện những quy định về thời lượng và cách kiểm tra, công nhận kết quả học trực tuyến. Mặc dù vậy, những vấn đề này hiện nay vẫn chưa được thực hiện một cách đồng nhất cũng như rõ ràng và chặt chẽ, từ đó gây nên nhiều bất cập trong quá trình chuyển đổi số.

3. Giải pháp thúc đẩy việc chuyển đổi số trong giáo dục

Với những hạn chế, khó khăn trong quá trình chuyển đổi số giáo dục, Việt Nam cần đưa ra những giải pháp, chiến lược mang tính dài hạn, có lộ trình cụ thể.

Một là, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong giáo dục: cần thực hiện nâng cao nhận thức, phổ cập tư tưởng cho từng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý của nhà trường để nắm được tầm quan trọng của chuyển đổi số và cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục. Bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ trong việc ứng dụng công nghệ cho toàn thể giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý nhà trường để hướng đến mục tiêu thực hiện thành công chuyển đổi số trong giáo dục. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Hai là, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong giáo dục: cần chú trọng về triển khai hệ thống để chia sẻ dữ liệu đồng bộ trong giáo dục, từng bước chuyển đổi những tài liệu giấy qua văn bản điện tử để giúp thuận tiện hơn trong công tác quản lý. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị công nghệ thông tin thiết thực phục vụ dạy - học, tạo

cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng miền có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện.

Thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học); hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên các nền tảng số. Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, giáo viên giảng viên, học sinh sinh viên, phát triển các khóa học trực tuyến mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn.

Ba là, xây dựng hạ tầng mạng, thiết bị công nghệ: hạ tầng mạng và trang thiết bị công nghệ phải được đổi mới, đặc biệt là khu vực có kết nối kém giúp thu hẹp được khoảng cách vùng miền. Với giải pháp này, có thể ưu tiên sử dụng hình thức thuê dịch vụ hay huy động nguồn lực xã hội. Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain... với cơ sở dữ liệu số chuyên ngành nhằm xây dựng các hệ thống thu thập thông tin đưa ra các dự báo, dự đoán và tạo ra các ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

Bốn là, hoàn thiện về hệ thống pháp lý và ứng dụng các phần mềm quản lý: hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp lý đóng vai trò quan trọng trong quản lý giáo dục cũng như đảm bảo quyền lợi cho người học. Theo đó, phải thống nhất các quy định về: khai thác và chia sẻ dữ liệu; hình thức trong giảng dạy; quản lý hiệu quả khóa học trực tuyến; điều kiện mở trường học. Chuyển đổi số trong giáo dục thực hiện bằng cách ứng dụng phần mềm quản lý chính là giải pháp được nhiều cơ sở áp dụng hiện nay. Các phần mềm được tích hợp các tính năng vượt trội sẽ mang đến giải pháp quản lý trường học hiệu quả, giúp các trường có thể tăng cường nghiệp vụ và quản lý hồ sơ sinh viên cùng hồ sơ giảng dạy một cách nhanh chóng chỉ với thao tác bấm (click) chuột đơn giản. Đồng thời, phát triển các khóa học trực tuyến góp phần phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên hỗ trợ dạy học tại những nơi khó khăn.

Hiểu đúng về chuyển đổi số, đánh giá đúng thực trạng, xác định và dự báo đúng các thách thức về vấn đề đặt ra để xây dựng lộ trình thực hiện chuyển đổi số hợp lý nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo có ý nghĩa quan trọng đối với các trường đại học trong giai đoạn hiện nay. Chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục đại học cần được xem là giải pháp lâu dài mang tính chiến lược, gắn với những cải cách mạnh mẽ, triệt để trong giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo, chứ không phải là giải pháp tình huống ứng phó với Covid-19. Trong chuyển đổi số thì quan trọng nhất không phải công nghệ, cũng không phải là đầu tư kinh phí mà chính là quyết tâm chính trị cao nhất của người đứng đầu cơ sở giáo dục và nhận thức sẵn sàng thay đổi của đội ngũ viên chức giảng viên trong các nhà trường.

PHẦN III: CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG Y DƯỢC

1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế

Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám, chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế.

Xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế.

Thử nghiệm triển khai sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” với mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân, trên cơ sở đó được bác sĩ tư vấn, chăm sóc cho từng người dân như là bác sĩ riêng, hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị.

2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực dược

Quản lý dược là một lĩnh vực lớn và phức tạp trong ngành y tế. Với quy mô 5,2 tỷ USD/năm và có mức tăng trưởng gần 12% mỗi năm, Việt Nam là thị trường dược phẩm lớn thứ 2 Đông Nam Á. Hệ thống Dược Việt Nam hiện đang quản lý trên 61.000 cơ sở kinh doanh thuốc, 1.400 bệnh viện. Mỗi năm ngành dược xử lý và cấp phép khoảng 3.600 số đăng ký thuốc.

Với sự phát triển không ngừng của công nghệ và đòi hỏi ngày càng cao từ người dân, chuyển đổi số là xu hướng bắt buộc với mọi lĩnh vực, trong đó có ngành dược.

Triển khai Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, Bộ Y tế và Cục Quản lý Dược nói riêng đã triển khai nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý dược.

Trong 4 năm qua, Cục Quản lý Dược đã triển khai 7 hệ thống ứng dụng CNTT trên phạm vi toàn quốc, bao phủ 5 lĩnh vực lớn của ngành dược, bao gồm dịch vụ công trực tuyến, quản lý thuốc, quản lý cơ sở cung ứng thuốc và quản lý chứng chỉ hành nghề, có tác động tới toàn bộ hơn 60.000 cơ sở cung ứng thuốc và doanh nghiệp dược trên toàn quốc nhằm đưa chuyển đổi số ngành dược từ chủ trương đi vào cuộc sống.

Với hệ thống dịch vụ công trực tuyến, 100% thủ tục hành chính của Cục đã đạt dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Hệ thống này cũng được tích hợp lên cổng dịch vụ Bộ Y tế.

Ngoài ra Cục Quản lý Dược đã có 24 dịch vụ công trực tuyến tham gia cơ chế một cửa quốc gia trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu thuốc, công bố mỹ phẩm, quảng cáo thuốc, kê khai/kê khai lại giá thuốc, quản lý chất lượng thuốc, quản lý kinh doanh dược...

Việc hoàn thành, cung cấp 100% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho cá nhân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tại Cục Quản lý Dược: giảm thời gian gửi/nhận hồ sơ, tăng tính công khai, minh bạch, tránh được sự phiền hà, những nhiễu trong việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính, giúp doanh nghiệp dễ dàng theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ.

Qua đó, đã đem lại hiệu quả kinh tế do cắt giảm được nhiều chi phí: Chi phí đi lại, chi phí lưu trữ, bảo quản, chi phí văn phòng phẩm, chi phí nhân công... Đồng thời, việc quản lý, lưu trữ, bảo quản và truy xuất hồ sơ khi cần thiết tại Cục Quản lý Dược được thực hiện một cách thuận tiện.

Về kết nối, liên thông các cơ sở cung ứng thuốc, từ tháng 8/2018, sau 12 tháng xây dựng, ngành dược đã hoàn thành kết nối 63/63 tỉnh, thành phố, gần 100% trên tổng số gần 61.000 cơ sở cung ứng thuốc đã có phần mềm, hơn 60% đã liên thông dữ liệu, quản lý hơn 7,2 triệu đơn thuốc, gần 27 triệu hoá đơn bán hàng...

Việc kết nối, liên thông các cơ sở cung ứng thuốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, quản lý giá thuốc và tăng cường kiểm soát thuốc kê đơn và bán thuốc kê đơn trên địa bàn cả nước, góp phần quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về chống kháng thuốc.

Cục Quản lý Dược cũng đã xây dựng và cập nhật xong ngân hàng dữ liệu ngành dược (drugbank.vn) với thông tin, dữ liệu trên 15.000 thuốc đang được cấp phép lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam, phục vụ người dân và doanh nghiệp trong việc tra cứu thông tin về thuốc.

Từ tháng 1/2020, Cục Quản lý Dược tiếp tục phối hợp xây dựng hệ thống phần mềm khởi tạo mã định danh cho từng loại thuốc, là khối dữ liệu dùng chung cho toàn ngành y tế với trên 23.000 thuốc được cấp phép lưu hành. Đây là tiền đề quan trọng để triển khai đơn thuốc điện tử, bệnh án điện tử, y bạ điện tử, giám định bảo hiểm thanh toán y tế...

Trong lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề dược và cơ sở kinh doanh dược, Cục đã xây dựng phần mềm quản lý bao gồm toàn bộ thông tin về các cơ sở kinh doanh dược trên cả nước (trên 65.000 cơ sở sản xuất, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ) và trên 115.000 chứng chỉ hành nghề.

Với cơ sở dữ liệu trên, Cục Quản lý Dược đã quản lý được quy mô của hệ thống sản xuất, kinh doanh dược trên toàn quốc và có đầy đủ thông tin về chứng chỉ hành nghề, tránh tình trạng cấp trùng ở các địa phương.

PHẦN IV. HỌC SINH, SINH VIÊN MUỐN THÀNH CON NGƯỜI TRI THỨC TRONG THỜI ĐẠI 4.0 CẦN PHẢI CÓ TỐ CHẤT SAU:

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, là một phương tiện quan trọng giúp tổ chức đạt được sự hiệu quả trong vận hành, thích ứng nhanh với những nhu cầu thay đổi của khách hàng và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức của mình. Chính vì vậy, trong tương lai gần, hầu hết các doanh nghiệp, cơ quan, trường học, bệnh viện... sẽ phải thực hiện chuyển đổi số, nếu không muốn bị bỏ lại phía sau.

Việt Nam đã và đang tham gia sâu vào quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, đặc biệt là dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ mang đến rất nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế. Nhưng đồng thời **cũng gây ra không ít khó khăn và thách thức** bởi tính cạnh tranh trong thị trường nhân lực cao *do sự dịch chuyển lao động* giữa các nước trong khu vực. Nhân lực có trình độ cao trong khu vực ASEAN sẽ tự do di chuyển đến Việt Nam do chúng ta đang thiếu hụt lực lượng lao động này. Thực tế hiện nay, nguồn nhân lực chúng ta vẫn còn nhiều điểm yếu như: tính chuyên nghiệp, khả năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm; năng lực giải quyết vấn đề; khả năng tự tư duy, tự nhận biết vấn đề và tự đưa ra được những giải pháp cải tiến hiệu suất công việc hoặc sự nỗ lực để có thể sản xuất được những sản phẩm chất lượng tốt hơn cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công dân, ý thức văn hoá công nghiệp, kỷ luật lao động, thái độ làm việc, trách nhiệm đối với doanh nghiệp, khả năng sử dụng ngoại ngữ, sự hiểu biết văn hoá các nước trong môi trường làm việc có yếu tố nước ngoài không được đánh giá cao.

Trước bối cảnh đó, ngay từ khi còn ngồi trên ghế trường, các bạn sinh viên cần chuẩn bị kỹ cho mình tinh thần, tâm thế, sự sẵn sàng vượt qua mọi sự thay đổi, khó khăn, thách thức; quyết tâm khắc phục những nhược điểm cố hữu của bản thân, những điểm yếu của lao động Việt Nam, tích cực học tập, rèn luyện, tích lũy những kiến thức kỹ năng chuyên môn và liên quan để làm tiền đề cho thành công trong tương lai như:

1. Vượt qua được tư duy cũ, tư duy an toàn, thay đổi bản thân để nắm bắt các cơ hội. Các doanh nghiệp thành công trong chuyển đổi số đều cho rằng những thay đổi về văn hoá doanh nghiệp khó khăn hơn là những thay đổi về công nghệ. Bởi xét cho cùng, công nghệ cũng chỉ là một loại công cụ hỗ trợ. Công cụ dù có thông minh đến đâu mà người sử dụng không có tư duy thay đổi thì cũng không thể phát huy được tác dụng.

2. Chủ động, tích cực học tập, rèn luyện kỹ năng chuyên môn để có thể tiếp thu, làm chủ, khai thác và vận hành hiệu quả, những tiến bộ công nghệ, thích ứng nhanh với sự thay đổi của doanh nghiệp. Ví dụ, các kỹ sư trong nhà máy sẽ phải biết điều

khiển hệ thống robot, điều khiển các hệ thống tự động hóa... thì mới vận hành được các nhà máy thông minh, ứng dụng công nghệ 4.0

3. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ, kỹ năng tin học trên máy tính và các thiết bị thông minh để đáp ứng các nhu cầu học tập, làm việc trong môi trường số.

4. Chú trọng học tập và rèn luyện các kỹ năng mềm như: kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo, năng lực quản lý, nắm vững các kiến thức an toàn lao động, các tiêu chuẩn quốc tế ISO, 5S, Kaizen... áp dụng trong doanh nghiệp.

5. Không ngại tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp; các phong trào nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ôn luyện thi kỹ năng nghề... do nhà trường tổ chức để nâng cao kiến thức, kỹ năng; sự say mê, sáng tạo; khả năng tư duy, tự khám phá, tiếp cận khoa học công nghệ. Từ đó có thể hình thành phát triển các ý tưởng/dự án khởi nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học. Tận dụng các điều kiện, cơ hội để nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm sáng tạo làm tiền đề cho khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành công

PHẦN V: LIÊN HỆ BẢN THÂN LÀ MỘT SINH VIÊN NGÀNH DƯỢC ĐÁP ỨNG ĐƯỢC YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ.

Trong xã hội hiện nay, đặc biệt là trong xu thế xã hội hóa kinh tế theo cuộc cách mạng công nghệ 4.0, có rất nhiều ngành học bị ảnh hưởng bởi xu thế này. Tuy nhiên tại nước ta, ngành Dược càng ngày càng được thu hút và nhận được nhiều sự đầu tư từ các công ty trong nước cũng như quốc tế. Cơ hội việc làm của ngành học này cũng vô cùng hấp dẫn và rộng mở. Vậy để trở thành một Dược sĩ có tâm và có tầm, là sinh viên ngành Dược có thể nhận thấy mình phải có những điều kiện sau:

1. Kỹ năng chuyên môn

Ngành Dược là ngành học rất đặc thù, cần hơn tất cả đó là việc nắm vững các kiến thức chuyên môn chính là kỹ năng đầu tiên

Khi làm việc trong ngành Dược thì kết quả cuối cùng đều là liên quan tới sức khỏe của con người. Do đó, sinh viên bắt buộc phải nắm chắc các kiến thức khoa học nền tảng của ngành để có thể dễ dàng tiếp cận với công việc và có nhiều cơ hội đảm nhận các vị trí công việc quan trọng như: Kiểm nghiệm chất lượng thuốc, bào chế, Marketing Dược,...

2. Kỹ năng tự học

So với các ngành học khác, ngành Dược có thời gian đào tạo dài hơn, khối lượng kiến thức cũng nặng hơn, kiến thức Dược trên thế giới cũng liên tục được cập nhật. Nên sinh viên ngành Dược sẽ luôn cần cập nhật kiến thức, nắm bắt nhanh nhẹn để không trở nên “lỗi thời” và đi sau thời đại. Do đó, để bắt kịp được nguồn tri thức mới nhất, chúng ta cần luôn phải tự tìm tòi, học hỏi, nhằm nâng cao trình độ chuyên

môn của bản thân mình. Đây là kỹ năng quan trọng thứ 2 mà sinh viên ngành Dược cần chú trọng và quan tâm khi vẫn còn đang ngồi trên ghế nhà trường.

3. Kỹ năng giao tiếp

Kỹ năng giao tiếp chính là chìa khóa vàng giúp sinh viên ngành Dược đạt 85% thành công trong công việc, giúp các chúng ta mở rộng quan hệ tốt đẹp hơn trong cuộc sống.

Có thể lấy ví dụ: Nếu ta là một dược sĩ làm cho nhà thuốc hay dược sĩ lâm sàng trong bệnh viện,... Nếu ta có khả năng giao tiếp tốt, ta sẽ dễ dàng khai thác thông tin bệnh nhân một cách dễ dàng hơn.

Nếu ta là một trình dược viên thì kỹ năng giao tiếp chính là “trợ thủ đắc lực” giúp mình có được lượng khách hàng lớn, kỹ năng giao tiếp sẽ giúp mối quan hệ của ta rộng mở. Từ đó giúp ta tự tin thể hiện bản thân tốt nhất và giúp cho công việc được thuận lợi.

3. Kỹ năng tin học, công nghệ

Đối với tất cả các ngành học hiện nay, không chỉ riêng sinh viên Dược, cái không thể thiếu được đó là kỹ năng tin học văn phòng và khả năng nhạy bén trước công nghệ mới. Sinh viên Dược cần sử dụng thành thạo tin học văn phòng cơ bản như Word, Excel, Powerpoint,... điều này sẽ giúp sinh viên dễ dàng học tập và xử lý tài liệu, công việc nhanh chóng hơn.

4. Kỹ năng quản lý công việc

Quản lý công việc là một kỹ năng khá khó đòi hỏi sinh viên Dược cần phải rèn luyện rất nghiêm túc nếu muốn đạt tới các vị trí cao hơn trong công việc. Khi chúng ta quản lý tốt được công việc của bản thân thì mới có thể quản lý tốt các công việc nhiều hơn, quan trọng hơn của doanh nghiệp.

Ngành Dược học là ngành học tiềm năng cho nhiều người yêu thích khối ngành chăm sóc sức khỏe hiện nay. Để đạt được thành tích cao cũng như mong muốn về hiệu quả trong công việc của ngành y, bắt buộc người học ngành Dược cần trang bị cho mình rất nhiều kiến thức và kỹ năng mềm phục vụ cho công việc của mình.

VĂN HÓA GIAO TIẾP TRONG XUNG HỘ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

Nguyễn Minh Châu

Sinh viên thực tập

Trường Đại học Đại Nam

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

ThS. Trần Thị Thanh Liêm

Lời mở đầu

Trong xu thế phát triển của nhân loại hiện nay, toàn cầu hoá và hội nhập là dòng chảy chính trong đời sống xã hội của cộng đồng quốc tế. Một trong những con đường tất yếu để hoà được vào dòng chảy trên là tiếp xúc và giao lưu văn hoá, hợp tác kinh tế đa phương diện giữa các quốc gia. Ngày nay, nhu cầu giao lưu quốc tế phát triển mạnh. Để giao lưu với người nước ngoài, người nói cần phải tìm hiểu và trau dồi văn hóa giao tiếp, ứng xử của họ để đạt được hiệu quả cao trong các hoạt động giao tiếp.

Bài viết này chỉ xin đề cập đến phương thức xung hô và phương thức chào hỏi trong văn hóa giao tiếp và ứng xử của người Trung Quốc nhằm giúp người Việt học tiếng Hán hiểu thêm về người Trung Quốc và giao tiếp với người bản ngữ một cách dễ dàng hơn.

I. Phương thức xung hô

1. Nguyên tắc “xung khiêm hô tôn”

Ai cũng biết, xung hô luôn luôn là tâm điểm chú ý đầu tiên trong giao tiếp ngôn ngữ, mà tác nhân "mở màn" của mọi cuộc tiếp xúc là lời chào, trong đó rất ít khi thiếu vắng từ ngữ xung hô. Vì vậy mà xung hô trở nên có vị trí "tâm điểm của tâm điểm" trong mọi cảnh huống tiếp xúc ngôn ngữ, và lời chào của tiếng Hán cũng không phải là ngoại lệ.

Trong lời chào tiếng Hán, nét đặc trưng văn hóa nổi bật thể hiện tập trung nhất ở tập quán xung hô theo một nguyên tắc lịch sự truyền thống lâu đời “xung khiêm hô tôn”: hạ thấp mình, đề cao và tôn xưng đối tượng giao tiếp.

Ngày xưa, ngoài cách “khiêm xưng” kiểu tự gọi tên tục của mình ra, người Trung Quốc có khá nhiều từ ngữ khiêm xưng ở ngôi thứ nhất như “bỉ nhân” (鄙人), “ngu đệ” (小人), “tiểu đệ” (小弟), trong đó từ thường dùng nhất là “bỉ nhân” (鄙人), nghĩa là kẻ quê mùa, hàm nghĩa chỉ người ít học, hèn kém. Và “thần” (臣), “thiếp” (妾), “bộc” (仆) cũng là cách khiêm xưng của kẻ nô bộc thời thượng cổ. Nhưng cách khiêm xưng này ít dùng, chỉ xuất hiện trong thư tịch và thư tín cổ. Ngoài ra, người trẻ

tuổi trước lúc trưởng thành thường tự xưng “vãn sinh” (晚生), “hậu học” (后学), nữ tử tự xưng là “nô” (奴), “gia nô” (家奴).

Người Trung Quốc hiện đại vẫn duy trì tính khiêm tốn, tự ti trong xưng hô giao tiếp. Họ đặt mình vào vị trí tương đối thấp và đặt đối tượng giao tiếp vào vị trí tương đối cao. Những sự vật liên quan đến bản thân xưng là “bản” (本), gọi những vật liên quan đến đối phương là “quý” (贵) như 本校 (Trường chúng tôi), 贵校 (Quý trường), 本国 (Nước chúng tôi), 贵国 (Quý nước)...

Nếu trên đường có người hỏi đường bạn, cho dù người ta hơn tuổi bạn, người ta vẫn gọi bạn là 大哥 (anh ơi), 大姐 (chị ơi) nghĩa là người ta xưng hô với bạn cao hơn một bậc.

2. Xưng hô theo chức danh hoặc nghề nghiệp

Ngoài những từ xưng hô là từ chỉ quan hệ thân thuộc ra, người Trung Quốc còn sử dụng từ xưng hô theo quan hệ xã hội như 师傅 hoặc 师父 (sư phụ), 老板 (ông chủ), 小姐 (tiểu thư, cô), 先生 (tiên sinh, ngài) đều bày tỏ sự tôn trọng người khác.

Nếu người nói biết chức danh hoặc nghề nghiệp của đối tượng giao tiếp thì trực tiếp xưng hô theo chức danh nghề nghiệp ấy, thí dụ như 教授 (giáo sư), 博士 (tiến sĩ), 硕士 (thạc sĩ), 老师 (giáo viên), 大夫 (bác sĩ), 经理 (giám đốc), 秘书 (thư kí)...

Đối với người lớn tuổi, dùng tuổi tác, học thức, đạo đức của họ mà gọi là 老 (lão) hoặc là 公 (công). Xưng hô với đồng nghiệp, người quen thì sử dụng từ ngữ xưng hô một cách linh hoạt, dùng 小 (tiểu), 大 (đại), 老 (lão) trước họ của đối tượng giao tiếp rồi tùy theo tuổi tác mà thay đổi. Người nhỏ tuổi tự xưng là 小弟 (tiểu đệ), người già tự xưng là 老夫 (lão phu, lão già này), 老娘 (lão nương, lão bà).

Từ cuối thập niên 50 đến đầu thập niên 90, người Trung Quốc thường xưng hô là 同志 (đồng chí) trong mọi trường hợp, với mọi đối tượng giao tiếp bất kể là già hay trẻ, nam hay nữ. Nhưng cho đến nay, cách xưng hô này dần thu hẹp phạm vi và tần suất sử dụng của nó.

4. Sử dụng đại từ nhân xưng rộng rãi

Tuy hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Hán không nhiều nhưng phạm vi sử dụng hết sức rộng rãi. Người Trung Quốc thường dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất 我, 我们, 咱们, ngôi thứ hai 你, 你们 và ngôi thứ ba 他/她 (anh ấy/cô ấy), 他们/她们 (đều chỉ bọn họ) để xưng hô với mọi đối tượng giao tiếp. Nhưng để biểu thị lòng kính trọng người lớn tuổi hay cấp trên, lãnh đạo, đối tác trong công việc người Trung Quốc dùng 您 (ngài) thay cho 你 (bạn).

5. Xung hô thay vai

Trong cách xung hô từ xa xưa cho đến ngày nay, người Trung Quốc vẫn luôn dùng tên của vãn bối thay cho trưởng bối (tức dùng tên của con cháu thay cho xung hô).

Ví dụ:

- Phụ huynh gọi cô giáo của con bằng từ *Cô* (tức là từ ngôi của con mình) :

“老师，今天我家女儿的学习成绩怎么样？”

(Cô ơi, thành tích học tập của con gái nhà tôi hôm nay ra sao?)

- Ông bà gọi con trai/con dâu mình từ ngôi của cháu, hoặc cô giáo gọi phụ huynh bằng tên của học sinh:

“子言妈妈”，“木子爸爸”

(mẹ Tử Ngôn, ba Mộc Tử)

Cách xung hô này khiến ta cảm thấy đặc biệt hơn, cuộc hội thoại cũng vì thế mà trở nên thêm thân thiết, nồng ấm hơn.

II. Phương thức chào hỏi

Khi gặp nhau, người Trung Quốc không nhất thiết phải chào: 你好! (chào bạn) mà căn cứ vào thời gian, địa điểm gặp mặt mà sử dụng cách chào hỏi theo hoàn cảnh cho phù hợp. Ví dụ khi bạn vừa thức dậy thì hỏi: 起来了(đậy rồi à?); thấy bạn ra ngoài thì hỏi: 出来呀?(ra ngoài à?); thấy bạn đang mua sắm thì hỏi: 买东西?(mua đồ à?); gặp bạn trước hay sau bữa tối thì hỏi: 吃了吗?(ăn cơm chưa?);... Khi được hỏi như vậy không có nghĩa là người ta muốn biết chính xác bạn đang làm gì, đi đâu, mà chỉ đơn thuần là một câu chào mà thôi. Thậm chí cả khi biết rõ bạn đi đâu, làm gì người ta cũng hỏi như vậy. Đó không phải là hỏi mà chỉ là hành động chào bằng cách hỏi của người Trung Quốc.

Nếu gặp người khá thân quen, sau khi chào hỏi người Trung Quốc thường hỏi thăm vài câu như 怎么, 还好吗?(thế nào, vẫn khỏe chứ?); 生意不错吗?(làm ăn khá chứ?); 你最进怎么样?(dạo này bạn thế nào?); 你家人都好吗?(người thân đều khỏe cả chứ?);...hỏi như vậy sẽ tăng thêm tình cảm thân thiết giữa người nói và đối tượng giao tiếp.

Người nói nên chú ý, trong trường hợp cuộc gặp chính thức giữa hai bên chưa quen biết nhau, để làm quen hay hợp tác trong công việc mới cần dùng 你好! (xin chào, chào bạn). Nếu người được hỏi là người lớn tuổi hay là người giữ trọng trách ở một cương vị nào đó thì ta dùng 您好! (chào ông/bà) để bày tỏ sự tôn trọng.

Cùng với sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, trong tiếng Hán hiện đại dần dần xuất hiện các kiểu lời chào mang sắc thái của văn hóa phương Tây như: 早 ! (Chào buổi sáng!); 晚安 ! (Chúc ngủ ngon); 拜拜 ! (Bye bye!).

Có thể nói phương thức xưng hô và chào hỏi của người Trung Quốc cho thấy người Trung Quốc từ xưa đến nay vẫn giữ được truyền thống tôn ti trật tự, kính trọng người già, người lớn tuổi, sống có tình cảm với nhau. Với hệ thống từ ngữ để xưng hô rất phong phú, họ linh hoạt uyển chuyển trong cách xưng hô tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp, mối quan hệ và mức độ thân thiết giữa hai người với nhau.

III. Nghệ thuật giao tiếp của người Trung Quốc

Người Trung Quốc rất khôn khéo để có được mối quan hệ tốt, biến người lạ thành người quen, biến người ngoài thành người trong nhà. Khi giao tiếp với một người lạ, đặc biệt là người nước ngoài, sau câu chào hỏi đầu tiên người Trung Quốc thường khen đối phương như: 你汉语讲得标准 ! (bạn nói tiếng Hán rất chuẩn!) hoặc: 你真漂亮啊 ! (bạn thật là xinh!) mặc dù bạn thực sự không xinh đẹp hay giỏi giang gì. Những lời khen dễ khiến người nghe có cảm tình và thích nói chuyện với họ. Bạn sẽ rất vui vẻ kết bạn với họ và sẵn lòng giúp đỡ họ. Họ nắm được tâm lý của đối phương và cư xử cũng như dùng những lời nói rất tế nhị để không làm mất lòng người khác. Họ tặng quà, mời bạn đi ăn uống, nói những đề tài bạn thích, mời bạn sang Trung Quốc chơi nếu có dịp... khiến cho cuộc nói chuyện giữa hai người bạn mới quen trở nên gần gũi và không có gì xa lạ nữa. Đó là thành công bước đầu trong giao tiếp của họ.

Nhưng người Trung Quốc khá kín đáo và chỉ bộc lộ phần nào về bản thân và tình cảm của mình trong giao tiếp. Đối với người nhà hay bạn thân nhất, họ mới thẳng thắn bộc lộ tình cảm của mình. Đối với người quen sơ thì khá kín đáo, không muốn bộc lộ tình cảm của mình, đặc biệt là thái độ không hài lòng với người khác. Đối với người lạ, người Trung Quốc càng kín đáo. Đặc điểm văn hóa này khiến người Trung Quốc khi biểu lộ thái độ, tình cảm không những phải xem xét quan hệ của mình với đối tượng giao tiếp mà còn xem xét đến phản ứng của đối phương, chú ý không được để tổn thương lòng tự trọng của người khác.

Văn hóa giao tiếp và ứng xử của người Trung Quốc có nhiều điểm để chúng ta học tập. Họ biết lựa chọn phương thức và ngôn từ thật phù hợp trong giao tiếp, biết cách thuyết phục người khác theo lời họ nói. Không phải ngẫu nhiên người Trung Quốc có mặt ở mọi nơi và thành công trên nhiều lĩnh vực trên thế giới, mà một phần là nhờ văn hóa giao tiếp và ứng xử của họ. Họ đã tạo nên văn hóa ấy và nâng cao nó lên thành nghệ thuật.

IV. Những chú ý khi giao tiếp với người Trung Quốc

Người Trung Quốc có những nét văn hóa, phong tục tập quán khá giống với người Việt Nam, tuy nhiên khi giao tiếp với người Trung Quốc ta cũng nên chú ý một số điểm:

- **Chào hỏi:** Không nên bắt tay chặt, mà lỏng tay hoặc nhẹ nhàng. Chào hỏi người có chức quyền cao nhất trước chứ không chào hỏi phụ nữ trước. Khi giới thiệu người khác với ai đó thì không bao giờ được phép dùng ngón tay trỏ chỉ về người đó, rất không lịch sự, tốt nhất là dùng cả bàn tay đã được ngả lòng ra rồi chỉ về phía người đó.

- **Làm quen:** Khi gặp gỡ làm quen có thể hỏi những chuyện liên quan đến cá nhân như có vợ chồng chưa, mấy con, thậm chí cả về mức lương. Nếu được hỏi như vậy thì bạn không nên lảng tránh trả lời. Chủ đề trao đổi khi gặp gỡ làm quen nên là thể thao, tốt nhất là bóng đá, tuyệt đối không nên đề cập tới các chủ đề về chính trị, không nên có lời phê phán.

- **Đàm phán:** Đàm phán với người Trung Quốc không đơn giản và thường kéo dài. Ban đầu thường là một bữa tiệc kéo dài mà trong đó không bàn về chuyện làm ăn mà để dành đến cuối bữa. Nếu không đi đến nhất trí thì bạn cũng đừng bực bội mà hãy cố vui vẻ và quả quyết là rất quan tâm tới việc đạt được sự nhất trí với nhau để hợp tác kinh doanh. Thường sau đó vài ngày sẽ có được chuyển biến tích cực.

- **Số 4:** Người Trung Quốc kiêng số 4 vì trong tiếng Trung Quốc có thể hiểu là “chết”. Bạn không được tặng cái gì có liên quan đến con số này.

- **Trao danh thiếp:** Bạn nhớ luôn mang danh thiếp theo, trao và nhận bằng cả hai tay, nhớ đọc danh thiếp nhận được rồi mới cất đi.

- **Ăn tiệc:**

+ Không được lấy đũa gõ vào bát bởi đó là hành vi của những kẻ ăn mày. Không bao giờ được cắm đũa vào bát cơm vì chỉ có cơm cúng người chết mới làm như vậy.

+ Khi ăn tiệc ở chỗ người Trung Quốc, bạn không nên ngại những tiếng động do ăn uống gây nên. Người Trung Quốc coi đó là dấu hiệu khách ăn ngon.

+ Khi được mời đến dự tiệc, người Trung Quốc thường lịch sự rụt rè, bạn phải thường xuyên mời họ ăn uống, rót đồ uống (rượu, bia) thường phải đầy cốc, nếu không có người phục vụ thì nam giới rót đồ uống cho phụ nữ, cấp trên rót cho cấp dưới.

- **Quà tặng:** Tặng quà là thông lệ bình thường, có thể tặng hoa quả, bánh ngọt hay đồ uống có rượu, nhưng không được phép tặng đồng hồ vì “tặng đồng hồ” trong tiếng Trung Quốc cũng có nghĩa là “đi dự một đám tang”. Nếu được người Trung Quốc tặng quà thì không được mở gói quà trước mặt người tặng.

- **Ở khách sạn:** Nên ở trong khách sạn từ hạng trung trở lên vì nhận biết đối tác thuộc đẳng cấp nào là chuyện rất quan trọng ở Trung Quốc. Câu hỏi rất hay gặp phải ở Trung Quốc là bạn ở khách sạn nào.

- **Quần áo:** Khi giao dịch kinh doanh phải mặc sang trọng: đối với nam giới thì comple sẫm màu và cravat, không nên mặc quần bò thắt cravat, càng không nên màu sắc lòe loẹt. Đối với phụ nữ thì tùy theo tập tục nước mình. Thông thường là quần và áo vét sẫm màu.

- **Phê bình:** Ở Trung Quốc, bạn không được phê trách thẳng thắn và công khai mà nên diễn giải theo cách khác, chẳng hạn như cộng sự hay nhân viên đó đã làm việc tốt, lần sau chắc chắn sẽ còn tốt hơn.

V. So sánh Trung - Việt

Với cả hai dân tộc Việt - Hán, đạo lí về tình cảm nhân ái và lễ nghĩa đã thấm sâu vào tiềm thức con người. Mỗi con người đều là tổng hoà của các mối quan hệ gia đình và xã hội, quan tâm và thấu hiểu người khác là biểu hiện của đạo đức, biểu hiện của “*lễ*” và “*nghĩa*”, tuyệt nhiên không phải là sự hiếu kỳ, dò xét hoặc xâm phạm đời sống riêng tư của người khác.

Người Việt Nam cũng như người Trung Quốc khi xưng hô đều thể hiện “xưng khiêm hô tôn”. Điều đó thể hiện tính tôn ti trật tự và lòng kính trọng người lớn tuổi; và đó cũng chính là nét tương đồng nổi bật nhất trong văn hóa giao tiếp giữa hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa.

Khi chào hỏi, người Việt Nam cũng giống như người Trung Quốc, thường hỏi trực tiếp vào sự việc mà người nói nhìn thấy, tùy thuộc vào địa điểm và thời gian, nhưng đều không thực sự muốn biết đối phương đi đâu, làm gì mà đơn thuần chỉ là cách chào hỏi.

Với hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Hán chỉ có 你, 您, 我, 他, 她 ít hơn trong tiếng Việt, nhưng lại được sử dụng rộng rãi hơn với mọi đối tượng giao tiếp. Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có: *tôi, ấy, tớ, cậu, mày, tao, hắn,...* tuy nhiên nhưng phạm vi sử dụng không bằng tiếng Hán, phải tùy thuộc tình huống và đối tượng giao tiếp mà sử dụng. Cùng một đối tượng giao tiếp có thể dùng những cặp từ xưng hô khác nhau như: *tôi-cậu, ấy-tớ, tao-mày, cậu-tớ, tao-hắn, tớ-hắn,...* theo các tình huống giao tiếp khác nhau.

Tóm lại, phong cách giao tiếp lịch thiệp với lối xưng hô khiêm nhường mang đậm bản sắc văn hóa phương Đông trong hai thứ tiếng Hán và Việt luôn hàm chứa một vẻ đẹp kín đáo, thâm trầm và vô cùng giàu sức biểu cảm. Tất cả các yếu tố đó luôn được kết hợp hài hoà và rất tự nhiên trong ngôn ngữ giao tiếp nói chung và trong ngôn ngữ chào hỏi nói riêng, tạo nên nét đặc thù văn hoá dung dị, trang nhã, giàu bản sắc dân tộc, thể hiện sinh động tình cảm, phong cách ứng xử tinh tế của hai dân tộc Trung Hoa - Việt Nam.

IV. Kết luận:

Tuy phương thức xưng hô và chào hỏi của người Trung Quốc có nhiều nét giống với Việt Nam, nhưng cũng có nhiều nét độc đáo riêng của nó. Các phương thức xưng hô và chào hỏi khác nhau phản ánh thời đại, phong tục tập quán của từng mảnh đất khác nhau, các quan hệ khác nhau của con người, tâm lí của người nói, quan niệm về giá trị đạo đức của họ.

Trong giao tiếp ngôn ngữ xuyên văn hóa, lời chào có thể coi là “sứ giả” của giao lưu văn hóa vì bản thân nó phản ánh những nét đặc trưng văn hóa dân tộc, tác động trực tiếp đến cảm quan và nhận thức của đối tượng giao tiếp. Nói một cách hình ảnh, lời chào trong mỗi một ngôn ngữ như món “khai vị” hấp dẫn, chào mời và lôi cuốn “thực khách” tiếp tục thưởng thức và khám phá hương vị ngọt ngào và độc đáo của từng món ăn tinh thần - nét tinh túy và thế giới tâm hồn trong nền văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc. Việc nghiên cứu phương thức xưng hô và chào hỏi trong văn hóa giao tiếp và ứng xử của người Trung Quốc có ý nghĩa quan trọng và thiết thực đối với người học tiếng Hán, đặc biệt là sinh viên khoa tiếng Trung.

Tài liệu tham khảo:

(1) Trần Thị Thanh Liêm. *Sắc thái Văn hoá trong giao tiếp phiên dịch, giảng dạy và học ngoại ngữ*. Tạp chí Ngoại ngữ. Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia. Đặc san 1 (2000).

(2) Trần Thị Thanh Liêm (Chủ biên). *Giáo trình Hán ngữ (6 tập)*. NXB Đại học Sư phạm. 2004 (biên dịch). NXB ĐHQG 2022

(3) Trần Thanh Liêm - Nguyễn Bích Hằng. *Từ điển thành ngữ tục ngữ Hán Việt*. NXB Văn hoá thông tin. 2003.

(4) Trần Thị Thanh Liêm. *Từ điển Hồn - Việt hiện đại*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. 2007.

(5) Trần Thị Thanh Liêm. *Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)*. NXB Đại học Quốc gia. 1998 đến 2002 (biên dịch & biên soạn bổ sung).

PHÂN TÍCH LỖI SỬ DỤNG TRỢ ĐỘNG TỪ“能”VÀ“可以” TRONG TIẾNG HÁN CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC

NHÓM SINH VIÊN
Lê Thị Nga, Hứa Thị Tuyết,
Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Hà Thu Trang, Mã Anh Tú
Khoá K24 (2019 – 2023)
Trường Đại học Đông Đô

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN
ThS Trần Thị Thanh Liêm
ThS Lê Xuân Trang

Tóm tắt: Trợ động từ là một trong những trọng điểm về học tập ngữ pháp tiếng Hán dành cho sinh viên nước ngoài, trong đó“能” và“可以” là hai trợ động từ khó mà sinh viên phải học trong giai đoạn sơ cấp. Do sinh viên dùng sai hoặc dùng nhầm nên đã xuất hiện lỗi trong quá trình vận dụng, bài viết sẽ khảo sát, phân loại, quy nạp các loại lỗi sai thường gặp và đưa ra một số đề xuất trong giảng dạy hai trợ động từ này.

Từ khóa: trợ động từ“能”; trợ động từ“可以”; phân tích lỗi sai

“能”và“可以”là hai trong số các trợ động từ có tần suất sử dụng khá cao. Trong “Đại cương phân cấp chữ Hán và từ vựng trình độ tiếng Hán”, hai trợ động từ này từ vựng cấp A, cũng là nội dung ngữ pháp quan trọng và khó trong việc học tập tiếng Hán dành cho sinh viên.

“能”và“可以”là nhóm “từ dễ nhầm lẫn” mà lưu học sinh, bao gồm cả học sinh ở Việt Nam, rất dễ xuất hiện lỗi sai. Lấy lí luận thụ đắc ngôn ngữ thứ hai làm chỉ đạo, trên cơ sở phân tích sự khác biệt về chức năng ngữ nghĩa của“能”và“可以”, báo cáo đã khảo sát những lỗi sử dụng trợ động từ“能”và“可以”khi sinh viên vận dụng trong giai đoạn sơ cấp, quy nạp các loại lỗi và phân tích nguyên nhân, cuối cùng mạnh dạn đề xuất một vài kiến nghị tham khảo sơ bộ.

1. Phân biệt cách dùng của“能”và“可以”

1.1. Cách dùng của trợ động từ“能”

Khái niệm : “能” được dịch là “Có thể”, dùng để biểu đạt một sở trường, một việc mà chủ thể làm tốt, dùng để chỉ khả năng khách quan của sự việc.

a. Biểu thị có một năng lực nào đó

1 他能用汉语跟中国人交流。

(Anh ấy có thể giao tiếp với người Trung bằng tiếng Trung.)

b. Biểu thị có điều kiện hoặc có một công dụng nào đó:

这种蔬菜我们能吃吗? (Cái loại rau này chúng ra có thể ăn không?)

c. Biểu thị cho phép, được phép

这间办公室你能进来，但是那间就不能。(Phòng làm việc này anh có thể vào, nhưng phòng kia thì không được vào.)

• 如果我妈妈不同意，我就不能跟你去玩 (Nếu mẹ tôi không đồng ý, tôi không thể đi chơi cùng bạn)

d. Biểu thị một khả năng nào đó

• 你能不能骑车快一点? (Bạn có thể đạp xe nhanh lên một chút được không?)

Dưới góc độ ngữ nghĩa, “能” biểu thị người nói đưa ra phán đoán tương ứng dựa vào suy đoán của mình, tức là người nói đưa ra phán đoán từ chủ quan đối với khả năng của sự việc. 1 他长得那么高，一眼就能认出来。(Cậu cao như vậy, nhìn một cái là có thể nhận ra ngay.) 1 那个人很有富贵相，将来肯定能发财。(Người đó rất có tướng phú quý, tương lai chắc chắn sẽ phát tài.) Các câu này không phải là sự thật đã định, mà là sự phán đoán do người nói đưa ra. Trợ động từ “能” ở đây biểu đạt một cách nhìn hoặc sự nhận thức. Điều cần chú ý ở đây đó là, thành phần đứng sau đi kèm với “能” biểu đạt ý nghĩa này phần lớn đều là cụm động từ vị ngữ mang theo kết quả.

A: 我相信你一定能成功的。(Tôi tin tưởng rằng bạn nhất định sẽ thành công.)

B: 你为什么这样说呢? (Sao bạn lại nói vậy?)

Từ câu ví dụ này có thể thấy, căn cứ mà “能” dựa vào thường là quy luật hay sự thật khách quan, những căn cứ này tương đối có sức thuyết phục, vì vậy việc suy đoán cũng tương đối đáng tin cậy. Câu ví dụ là một đoạn đối thoại ngắn, khi mà người nào đó có chút nghi ngờ về căn cứ suy đoán thì sẽ đưa ra câu hỏi như vậy. Điều này càng cho thấy rõ hơn “能” dưới góc độ ngữ nghĩa chủ yếu nhấn mạnh kết luận đưa ra từ suy đoán là có căn cứ.

1.2. Cách dùng của trợ động từ “可以”

Khái niệm của “可以”

“可以” trong tiếng Trung có nghĩa là “có thể”, dùng để chỉ khả năng khách quan của sự việc; Dùng trong câu hỏi về tính khả năng; Dùng để chỉ năng lực đã đạt đến một trình độ nhất định.

a. Biểu thị cho phép

1 我明天来借您的车，可以吗? (Ngày mai tớ đến mượn xe của cậu được không?)

b. *Biểu thị khả năng, phía trước có thể thêm các từ để bổ sung ý nghĩa như “本”、“大”、“满”, các từ này thì không thể dùng với “能”:*

1 他们大可以坐视不管, 但到最后还是伸出了援手。(Họ có thể ngồi nhìn không quản, nhưng cuối cùng vẫn đưa tay ra giúp đỡ.)

c. *Biểu thị có điều kiện hoặc năng lực để làm một việc gì đó:*

1 他可以教英语。(Anh ấy có thể dạy tiếng Anh)

d. *Biểu thị công dụng hay tác dụng*

1 这种野草可以治病。(Loại cỏ này có thể chữa bệnh.)

e. *Biểu thị đáng để làm gì, phía trước có thể thêm các từ như “很”、“倒”, hàm chứa ý kiến nghị khuyên nhủ:*

1 这种纸花很香, 你倒可以多买些放在客厅里。(Loại hoa giấy này rất thơm, cậu nên mua thêm một ít để trong phòng khách.)

Dưới góc độ ngữ nghĩa, “可以” biểu thị người nói dựa vào phán đoán đối với sự việc hoặc sự vật, đưa ra một khả năng nào đó, khả năng này có thể chia làm hai trường hợp như sau:

Trường hợp 1: khả năng đưa ra một đánh giá nào đó. Đây là sự phán đoán hoặc suy luận mang tính đánh giá mà người nói đưa ra đối với người hoặc việc nào đó dựa vào kinh nghiệm hay sở thích của người nói.

1 他这个朋友倒可以相信。(Người bạn này của anh ấy có thể tin được.)

1 这儿的空气质量真好, 可以多住几天再离开。(Chất lượng không khí ở đây thật tốt, nên ở thêm vài ngày hãy rời đi.)

Trường hợp 2: khả năng thực hiện một việc nào đó.

1 那个地方, 可以说已经留下了我的每一个脚印。(Có thể nói nơi đó đã lưu lại mọi dấu chân của tôi.) Người nói dựa vào mức độ hiểu biết cũng như mức độ thân thuộc đối với nơi đó để suy luận và đưa ra kết luận là “可以说 (已经留下了我的每一个脚印)” (Có thể nói (đã lưu lại mọi dấu chân của tôi)).

1 我们完全可以控制那台机器。(Chúng tôi hoàn toàn có thể điều khiển máy móc đó.)

Người nói dựa vào sự hiểu biết đối với “那台机器”(máy móc đó) và năng lực của bản thân để đưa ra kết luận là “完全可以控制那台机器”(hoàn toàn có thể điều khiển máy móc đó).

2.1. Dùng nhằm “能” hoặc “可以” trong câu

a. Dùng nhằm giữa “能” và “可以” khi biểu thị năng lực

(×) 这个小孩刚可以. 叫“妈妈”. thay 可以 bằng 能)

(×) 老婆最可以. . 购物, 她一个月只买衣服就花了 3000 块。(thay 可以 bằng 能)

(×) 她天生就可以. . 吃, 可以. . 睡。(thay 可以 bằng 能)

“能” và “可以” tuy cùng biểu thị năng lực của người, nhưng vẫn có sự khác biệt, đó là “能” chú trọng vào khả năng hoặc năng lực mà con người vốn có, những khả năng hoặc năng lực này còn có thể là đột phá hoặc khác biệt với những người xung quanh, còn “可以” biểu thị năng lực của người nhưng gắn liền với sự cho phép của điều kiện khách quan.

b. Dùng nhằm giữa “能” và “可以” khi biểu thị suy đoán

(×) 她不是一个脆弱的女孩子, 我该能.
放心撒下她。(thay 能 bằng 可以)

(×) 小孩丢了, 他可以.
不着急吗?(thay 可以 bằng 能)

(×) 没有车了, 你只可以. . 走回家了。(thay 可以 bằng 能)

Khi biểu thị suy đoán, có một số trường hợp “能” và “可以” có thể thay thế cho nhau, nhưng “可以” thường hay kết hợp với các năng nguyện động từ như “应该”、“该”、“应当” để biểu thị “cho phép” thực hiện một động tác nào đó, trong trường hợp này “可以” không được thay bằng “能”. Ngoài ra, “能” biểu thị ý chủ quan nhiều, còn “可以” biểu thị ý chủ quan ít, vì vậy hai câu ví dụ phía sau lần lượt sửa “可以” thành “能”.

c. Dùng nhằm giữa “能” và “可以” với “可能”

(×) 你不可能. 拿书去图书馆。(thay 不可能 bằng 不能 / 不可以)

(×) 觉得他可能.
考过了四级, 但是他考过了三级。(thay 可能 bằng 能)

(×) 我可能. 出去, 和你一起出去玩儿。(thay 可能 bằng 可以)

Khi biểu thị không cho phép, không có một kỹ năng nào đó hoặc có một năng lực tiềm ẩn nào đó, sinh viên dùng nhằm “能” hoặc “可以” thành “可能” - từ biểu thị xác suất lớn nhỏ để xảy ra một việc nào đó.

2.2. Dùng thừa “能” hoặc “可以” trong câu

(×) 他们生了我们以后, 才能. 富起来了。

(×) 其次是“购物”, 虽然可以说是浪费钱, 但是把东西拿到自己手里的时候的那种感觉是无法形容的。

(×) 虽然现在他们得了“不治之症”, 可是我们可以. 说他们得的那种病永远是不治之症吗?

Khi nhắc lại một chuyện đã xảy ra, “富起来” là sự thật, vì vậy không được dùng “能” để biểu thị suy đoán; “购物” “浪费钱” là những việc mọi người đều biết và không cần suy đoán, vì vậy “可以” trong câu là thừa; “可以” biểu thị ý chủ quan ít nên tính suy đoán cũng ít, vì vậy câu cuối nên dùng “能” hoặc “会” thay vì dùng “可以”.

2.3. Dùng thiếu “能” hoặc “可以” trong câu

(×) 山很高, 我觉得我爬不上去, 朋友说: 山不高呢, 我们一定爬上

(×) 现在我比别的同学晚一点进入社会里, 可一定找到很好的机会, 身扬名。

(×) 他生病了, 不来上课。

Khi năng nguyện động từ kết hợp cùng với phó từ “一定” hoặc “都”, sinh viên thường chỉ chú ý tới phần trước mà quên phần sau, vì phó từ đã có tác dụng nhấn mạnh làm tăng ngữ khí cho câu, nên sinh viên hay quên và dùng thiếu năng nguyện động từ trong câu. Câu ghép là dạng câu tương đối khó nắm bắt, sinh viên chỉ tập trung chú ý đến việc lựa chọn các từ kết nối cũng như kết cấu của câu ghép, mà quên đi năng nguyện động từ trong câu, nên mới xuất hiện các câu sai dạng này.

2.4. Dùng sai hình thức phủ định của “能” hoặc “可以” trong câu

(×) 我去公园就是我快乐的一天, 因为去年我不能. 有机会来。

(×) 你不可以. 拿书出图书馆外面。

(×) 太晚了, 不能. 他来。

Sinh viên chưa nắm chắc và nhớ kỹ hình thức phủ định của hai trợ động từ “能” và “可以” nên rất dễ mắc lỗi khi sử dụng, bao gồm việc chọn dùng từ phủ định hoặc kết cấu phủ định, nhất là hình thức phủ định đối với các hành động đã xảy ra. Từ phủ định thường dùng trong tiếng Hán gồm có “不”、“没”、“没有”, hơn nữa lựa chọn từ phủ định nào còn phải dựa vào hành động đã xảy ra hay chưa xảy ra, hành động của quá khứ hay hành động của tương lai cũng như sắc thái biểu đạt trong ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói, tất cả những nội dung này đều thực sự không dễ nắm bắt đối với sinh viên.

3. Một số đề xuất sơ bộ khi học và sử dụng trợ động từ “能” và “可以”

- Phân tích và tìm ra nguyên nhân các lỗi sai

Việc phân tích đúng đắn sẽ giúp chúng ta tìm ra được nguyên nhân đồng thời có những cách để sửa.

- Thực hành nhiều với các tình huống, các môi trường khác nhau

Luyện tập Sử dụng trợ động từ “能” và “可以” trong các ngữ cảnh nhiều hơn. “能” và “可以” trong các câu khác nhau sẽ có những ngữ cảnh sử dụng khác nhau.

Việc sử dụng với các ngữ cảnh khác nhau sẽ sinh động và rất có lợi cho việc ghi nhớ và vận dụng của chúng ta trong quá trình học.

- Tìm kiếm các ví dụ về hai trợ động từ “能” và “可以”

Tận dụng các câu ví dụ này để tìm hiểu, phát hiện quy luật ngôn ngữ trong các câu ví dụ.

Đồng thời thông qua các ví dụ để hiểu được cách sử dụng.

- Tổng kết quy tắc ngữ pháp

Chúng ta cần phải tự suy nghĩ, phát hiện các cách dùng nào sai, cách dùng nào đúng và từ đó tổng kết lại quy luật, cách sử dụng của 2 trợ động từ trong từng trường hợp.

Khuyến khích tự suy nghĩ, phát hiện vấn đề và tổng kết quy luật.

4. Kết luận

Trên đây là một số ví dụ điển hình và phổ biến về các lỗi sai thường gặp của người học tiếng Trung, cụ thể là sinh viên khoa Tiếng Trung Quốc trường Đại học Ngoại thương, thông qua việc phân tích nguyên nhân và đề xuất một vài kiến nghị trong việc giảng dạy giúp sinh viên tránh được các lỗi sai trong việc sử dụng trợ động từ “能” và “可以”. Từ đó cũng giúp sinh viên có ý thức và cẩn trọng hơn trong việc phân biệt, phân tích và sử dụng chính xác các hiện tượng ngữ pháp tương đồng và quan trọng trong tiếng Hán.

Tài liệu tham khảo:

[1] 陈若凡 (2002) , 留学生使用“能”、“会”的偏误及教学对策, 语言教学与研究, (1)

[2] 渡边丽玲 (2000) , 助动词“能”与“会”的句法语义分析, 第六届国际汉语教学讨论会论文选, (a)

[3] 渡边丽玲 (2000) , 助动词“可以”与“能”的用法比较分析, 第六届国际汉语教学讨论会论文选, (b)

[4] 鲁晓琨 (2001) , 可能助动词“可以”的语义与“能”的对比, 汉语学报, (3) 摘要:

助动词是对外汉语教学中重要的语法点, 其中“能”与“可以”是初级阶段学生学习汉

语语法时较难掌握的助动词之一。由于学生在运用时比较容易用错或混用, 因此难免出现了偏

误。本文对学生在学习这个助动词过程中出现的偏误进行考察、分类，并归纳偏误类型，从而提出一些教学建议。

关键词：“能”；“可以”；偏误分析

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐANG ĐẾN RẤT GẦN

NGND GS.TS Nguyễn Lâm Dũng

Đại học Quốc Gia Hà Nội

Lời mở đầu:

Nói đến 4.0 thì phải nhắc qua ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó. Cách mạng công nghiệp 1.0: từ đầu thế kỷ 18 với phát minh ra động cơ hơi nước bởi James Watt (1736-1819) vào năm 1782 và với các phát minh ra đầu máy xe lửa của George Stephenson (1781-1848) vào năm 1814. Tiếp theo việc xuất hiện xe lửa là sự xuất hiện của ô tô và tàu thủy.

Cách mạng công nghiệp 2.0: từ đầu năm 1878 với sự phát minh ra động cơ điện và tạo nên bước nhảy vọt trong nền văn minh của loài người.

Cách mạng công nghiệp 3.0: từ năm 1969 với hàng loạt phát minh ra bóng đèn điện tử, bóng bán dẫn, máy tính, điện thoại di động, các vệ tinh nhân tạo, Internet và các hệ thống viễn thông kết nối thế giới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 khởi đầu từ thế kỷ 21 và còn gọi là cuộc Cách mạng số.

Năm 2013 cụm từ Cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện lần đầu tiên từ một báo cáo của Chính phủ Đức, nói tới chiến lược công nghệ cao, điện toán hoá ngành sản xuất mà không nhất thiết có sự tham gia trực tiếp của con người. Thủ tướng Đức Angela Merkel nhắc tới Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Diễn đàn Kinh tế thế giới ở Davos vào tháng 1 năm 2015.

Có thể tóm tắt nội dung của CMCN 4.0 bằng 6 chữ D: Digitalization (Số hoá), Deception (Đánh lừa), Disruption (Phá vỡ), Demonitization (Phi tiền tệ hoá), Dematerialization (Phi vật chất hoá) và Democratization (Dân chủ hoá). Chúng ta sẽ hiểu thêm các nội dung này qua các phần dưới đây:

Nói đến CMCN 4.0 là nói đến Robot tân tiến, Trí tuệ nhân tạo, Cảm biến phức tạp, In 3D, Điện toán đám mây, Vạn vật kết nối, Dữ liệu lớn, Điện thoại thông minh, Công nghệ 5G, Xe tự hành, Tàu Hyperloop, Máy bay không người lái giá rẻ, Phần mềm dịch vụ, Mô hình kinh doanh mới, Sử dụng điện toán để điều khiển máy móc, Phối hợp các thành phần trong một chuỗi giá trị toàn cầu...

Chúng ta hãy xem xét một số lĩnh vực chủ yếu sau đây.

Robot (người máy thế hệ mới)- đó là những robot thông minh, như ASIMO trông giống như người của hãng Honda, ATLAS có thể di chuyển trên các địa hình cứng gồ ghề (tác nghiệp tại các nhà máy hạt nhân khi gặp sự cố), hàng loạt các robot khác như robot giúp thụ phấn cây trồng, robot phá bom mìn, robot thay thế các công việc nặng nhọc, công việc nguy hiểm hay các công việc kém hứng thú trên công trường, trong nhà máy, robot nhà báo, robot tình dục (nhiều thanh niên Nhật mua về thay cho việc... lấy vợ), robot giả bộ phận người (tay giả có thể kéo violon ở người cụt tay), robot thông minh biết mấy ngoại ngữ có thể phục vụ khách hàng, robot đứng nói chuyện trong chương trình TED như diễn giả, robot y tế tham gia vào phẫu thuật hay

chăm sóc người bệnh, robot đánh cờ (thăng siêu danh thủ), robot bóng bàn, robot cười ngượng, cười lạc đà, đặc biệt là robot quân nhân trang bị tiểu liên và có thể phát hiện kẻ thù cách 3km... Máy bay lên thẳng giá rẻ (Drone) thực chất cũng là một dạng robot có thể vận chuyển hàng hoá, thực phẩm đến các gia đình, hay tham gia các dịch vụ trong nông nghiệp (cung cấp các dữ liệu về cây trồng để quản lý đồng ruộng có hiệu quả cao hơn)... Dự đoán giá thành của một Drone chỉ khoảng 1000 USD và có thể di chuyển với tốc độ 45km/giờ. Robot nông nghiệp (Agbot) thay thế sức lao động trong việc làm đất, thu hoạch, nhổ cỏ, gieo hạt, tưới tiêu, chuyên chở nông sản...

Công nghệ in ấn 3D (3D printing): còn gọi là công nghệ bồi đắp, thay thế cho công nghệ cắt gọt trước đây. Chỉ cần thiết kế trên máy tính các vật thể sẽ được tạo ra theo cả 3 chiều. Mực in không phải là mực mà là đủ các loại nguyên liệu khác nhau, kể cả bê tông, kim loại, thậm chí cả tế bào sống. Đây là cuộc cách mạng làm đảo lộn quy trình công nghệ sản xuất truyền thống, không cần đến máy tiện, máy khoan, máy dập, máy đúc... Từ đó dẫn đến tiết kiệm nguyên vật liệu (không có chất thải), giảm năng lượng tiêu hao. Khẩu hiệu ấn tượng là *chỉ sợ bạn không nghĩ ra, chứ không có chuyện nó không in được* (!) Nhiều thiết bị của máy bay, thậm chí của tàu vũ trụ đã được sản xuất bằng công nghệ in 3D. Dùng tế bào sống có thể in ra cả một cái tai (Bionic ear) thay thế cho người cụt tai. Có thể kể một ví dụ: Tại sự kiện Công nghệ SXSW (South by Southwest Interactive) tại Mỹ đã xuất hiện loại ngôi nhà giá rẻ được xây dựng bằng công nghệ in 3D. Công ty ICON có trụ sở tại thành phố Austin (Mỹ) đã trình làng thành tựu rất có giá trị này. Đó là loại nhà một tầng 60,3 m² xây bằng xi măng chỉ trong... 12-24 giờ (!) Công ty ICON sẽ xây dựng 100 căn nhà theo phương thức này tại El Salvador trong năm 2019. Công ty ICON đã phối hợp với tổ chức phi lợi nhuận New Story để lập dự án giá rẻ cho người nghèo tại El Salvador, Haiti và Bolivia. Với máy in 3D Vulcan có thể tạo ra những ngôi nhà này với giá chỉ có khoảng 10 000 USD và dự tính sẽ còn hạ xuống chỉ còn 4 000 USD mà thôi. Ngôi nhà nhỏ bé này vẫn có đủ phòng khách, phòng ngủ, nhà vệ sinh và một mái hiên vòm. Đây là hy vọng lớn lao cho khoảng 1 tỷ người vô gia cư đang còn tồn tại trên thế giới.

Vạn vật kết nối (IoT- Internet of Things): Khái niệm này do Kevin Ashton đề xuất vào năm 1999. Đây là một liên mạng, trong đó các thiết bị, phương tiện vận tải (được gọi là "thiết bị kết nối" và "thiết bị thông minh"), phòng ốc và các trang thiết bị khác được nhúng với các bộ phận điện tử, phần mềm, cảm biến, cơ cấu chấp hành cùng với khả năng kết nối mạng máy tính giúp cho các thiết bị này có thể thu thập và truyền tải dữ liệu. Nói cách khác, đây là việc trên cơ sở mạng Internet, sử dụng các thiết bị cảm biến thông tin như hệ thống nhận diện từ xa qua sóng radio, cảm biến hồng ngoại, hệ thống định vị toàn cầu, máy quét Laser để kết nối mọi vật, tiến hành trao đổi thông tin và truyền thông để thực hiện một loại mạng internet thông minh, có khả năng nhận dạng, định vị, theo dõi, giám sát, quản lý. IoT là hạ tầng cơ sở toàn cầu phục vụ cho xã hội thông tin, hỗ trợ các dịch vụ (điện toán) chuyên sâu thông qua các vật thể (cả thực lẫn ảo) được kết nối với nhau nhờ vào công nghệ thông tin và truyền thông hiện hữu được tích hợp, và với mục đích ấy một "vật" là "một thứ trong thế giới

thực (vật thực) hoặc thế giới thông tin (vật ảo), mà *vật* đó có thể được nhận dạng và được tích hợp vào một mạng lưới truyền thông. Hệ thống IoT cho phép *vật* được cảm nhận hoặc được điều khiển từ xa thông qua hạ tầng mạng hiện hữu, tạo cơ hội cho thế giới thực được tích hợp trực tiếp hơn vào hệ thống điện toán, hệ quả là hiệu năng, độ tin cậy và lợi ích kinh tế được tăng cường bên cạnh việc giảm thiểu sự can dự của con người. IoT mở ra các cơ hội quản lý chất thải, quản lý đô thị, quản lý môi trường, quản lý thiết bị cá nhân, tự động hoá nhà ở, mua sắm thông minh, phản hồi các tình trạng khẩn cấp...

Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence) là trí tuệ được biểu diễn bởi bất cứ một hệ thống nhân tạo nào. Thuật ngữ này thường dùng để nói đến ngành khoa học nghiên cứu về các lý thuyết và ứng dụng của trí tuệ nhân tạo. Tuy trí tuệ nhân tạo có nghĩa rộng như là trí thông minh trong các tác phẩm khoa học viễn tưởng, nó là một trong những ngành trọng yếu của tin học. Trí thông minh nhân tạo liên quan đến cách cư xử, sự học hỏi và khả năng thích ứng thông minh của máy móc. Các ví dụ ứng dụng bao gồm các việc điều khiển, lập kế hoạch và lập lịch trình, khả năng trả lời các câu hỏi về chẩn đoán bệnh, trả lời khách hàng về các sản phẩm của một công ty, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và khuôn mặt. Trí tuệ nhân tạo đã trở thành một môn học, với mục đích chính là cung cấp lời giải cho các vấn đề của cuộc sống thực tế. Ngày nay, các hệ thống nhân tạo được dùng thường xuyên trong kinh tế, y dược, các ngành kỹ thuật và quân sự, cũng như trong các phần mềm máy tính thông dụng trong gia đình và các trò chơi. Một chiếc tủ lạnh có thể vừa thông báo vừa trả tiền khi hết trứng chẳng hạn, và nhà cung cấp sẽ chuyên trứng đến qua các Drone. Trong nhiều gia đình tại Mỹ tôi thấy một thiết bị kỳ lạ và thật thú vị. Nó trông như một ông tru, cao khoảng 40cm, có dây cắm điện. Tên nó là Alexa. Tuỳ cỡ lớn nhỏ mà có giá khoảng 100-200 USD. Tôi sững sờ khi thấy em bé con chủ nhà nói bằng tiếng Anh: *Alexa, hôm nay có mưa không?* Chiếc máy hiện lên vòng sáng xanh quanh mép trên và trả lời ngay một cách chính xác. Ngay ngồi trong phòng ngủ khá xa hỏi Alexa vẫn có thể đều ngoan ngoãn trả lời. Đâu phải chỉ hỏi về thời tiết mà có thể hỏi đủ mọi chuyện về chính trị, khoa học, nấu nướng, bệnh tật và có thể yêu cầu hát bất kỳ bài hát phổ biến nào. Có thể quát: *Alexa hát to lên nào!* Và nó vâng lời ngay! Tất nhiên có những câu nó ... chịu chết. Tôi hỏi thử một bài hát của Trịnh Công Sơn. Nó nhẹ nhàng nói bằng tiếng Anh: *Xin lỗi, vì chưa biết bài này.* Điều mà chúng ta khó mua và sử dụng là phải phát âm tiếng Anh thật chính xác, nếu không nó không thể hiểu nổi. Người già ở Mỹ đâu còn cô đơn khi trong nhà con cái đã sắm cho các cụ một chiếc Alexa để bắt nó trò chuyện cả ngày. Lại còn có thể cho Alexa biết thông tin của thẻ tín dụng và sai nó “đi chợ” hay đi “sắm sửa”. Nó sẽ thông tin tới cửa hàng mình đã lựa chọn và chỉ sau một thời gian ngắn các Drone sẽ mang hàng đến tận nhà. Không phải trả tiền vì Alexa đã trả hộ thông qua thông tin của thẻ tín dụng mà mình đã trao cho nó sử dụng.

Điện toán đám mây (Cloud Computing): Ở mô hình điện toán này (ra đời giữa năm 2007), mọi khả năng liên quan đến công nghệ thông tin đều được cung cấp dưới

dạng các "dịch vụ", cho phép người sử dụng truy cập các dịch vụ công nghệ từ một nhà cung cấp nào đó "trong đám mây" mà không cần phải có các kiến thức, kinh nghiệm về công nghệ đó, cũng như không cần quan tâm đến các cơ sở hạ tầng phục vụ công nghệ đó. Theo tổ chức IEEE "*Nó là hình mẫu trong đó thông tin được lưu trữ thường trực tại các máy chủ trên Internet và chỉ được truy cập tạm thời ở các máy khách, bao gồm máy tính cá nhân, trung tâm giải trí, máy tính trong doanh nghiệp, các phương tiện máy tính cầm tay,...*". Gmail chẳng hạn, đó là ứng dụng của Công nghệ điện toán đám mây. Các phần mềm và lưu trữ tài khoản không tồn tại trên máy tính nhưng có thể giúp xử lý nhanh, giảm chi phí, giải phóng nhân lực, lại có thể áp dụng cho nhiều lĩnh vực, khả năng mở rộng mạnh, khả năng bảo mật cao, lại dễ dàng sửa chữa và cải thiện tính năng...

Dữ liệu lớn (Big Data) là một thuật ngữ về việc xử lý một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp mà các ứng dụng xử lý dữ liệu truyền thống không xử lý được. Dữ liệu lớn bao gồm các thách thức như phân tích, thu thập, giám sát dữ liệu, tìm kiếm, chia sẻ, lưu trữ, truyền nhận, trực quan, truy vấn và tính riêng tư. Thuật ngữ này thường chỉ đơn giản đề cập đến việc sử dụng các phân tích dự báo, phân tích hành vi người dùng, hoặc một số phương pháp phân tích dữ liệu tiên tiến khác trích xuất giá trị từ dữ liệu mà ít khi đề cập đến kích thước của bộ dữ liệu. Chúng ta biết Facebook phải xử lý 50 tỷ bức ảnh do người dùng tải lên. Mạng Amazon.com phải xử lý hàng triệu hoạt động mỗi ngày theo yêu cầu của 50 vạn đối tác bán hàng, do đó phải sử dụng 3 dữ liệu lớn nhất thế giới (gồm 7,8; 18,5 và 24,7 terabit, 1 terabit = 10^{12} bits)

Xe tự hành (Driveless Car) còn gọi là xe không người lái, xe robot, được tạo ra với mục tiêu loại bỏ tai nạn trên đường giao thông. Xe tự hành kết hợp nhiều loại cảm biến để nhận biết môi trường xung quanh, chẳng hạn như radar, thị giác máy tính, Lidar, sonar, GPS, đo thị lực và các đơn vị đo lường quán tính. Các hệ thống điều khiển tiên tiến có thể diễn giải thông tin cảm giác để xác định các đường đi thích hợp, cũng như tránh các chướng ngại vật và nhận biết các biển báo liên quan. Xe tự hành được dự đoán sẽ làm tăng lưu lượng giao thông, cung cấp khả năng di chuyển cho trẻ em, người già, người khuyết tật, giảm bớt việc khách du lịch cần người lái xe, tăng hiệu quả về nhiên liệu và giảm đáng kể nhu cầu về chỗ đỗ xe và đặc biệt là giảm hẳn các tai nạn giao thông, chuyển các mô hình kinh doanh vận chuyển thành như một dịch vụ. Tương lai sẽ không còn có nghề lái xe nữa.

Còn có thể kể đến bao nhiêu chuyện nữa như :Thành phố thông minh (Smart City), Nhà máy thông minh (Smart Factory), Máy có khả năng tự học (Machine Learning), Công nghệ 5G (5th Generation, tải 1 phim HD 8GB chỉ trong 6 giây), Công nghệ nano (Nanotechnology), Kỹ thuật sinh học (Bioengineering). Tàu trên đệm không khí và trong ống (Hyperloop, đi xa 480 km trong 28 phút)), Trang trại theo chiều thẳng đứng (cho 2,7 tấn rau mỗi ngày), Trang trại nổi trên biển (nuôi trồng rau, tảo, cá, trai, sò). Miếng dán Nanoscale (dán vết thương, kể cả vết loét dạ dày), Nanorobot (đưa thuốc đến từng tế bào ung thư), Nano microscope (kính hiển vi quan sát đến các nguyên tử)...

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đưa đến những thách thức rất lớn với chúng ta (hàng triệu công nhân có thể thất nghiệp do các xí nghiệp nhập robot, hoặc do các Công ty Hàn Quốc có thể chuyển nhà máy về giúp Triều Tiên...). Tuy nhiên cũng sẽ đưa lại những cơ hội rất lớn cho mọi ngành nghề và nhất là cho thế hệ trẻ. Đà Lạt và một số thành phố đang tiến đến xây dựng Thành phố thông minh, thanh niên có thể trở thành công dân toàn cầu và tác nghiệp ở khắp các nước theo hiệp định TPP-11. Thế hệ trẻ nhất thiết cần giỏi tiếng Anh và thạo Công nghệ thông tin khi cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0 đang đến rất gần với tất cả chúng ta.

PHÓ TỪ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP HỌC

NHÓM SINH VIÊN

Quan Văn Trường, Ngô Văn Tiến

Nguyễn Thị Diễm Vũ Thị Vân Anh, Phan Thị Tuyết

Khoá K24 (2019 – 2023)

Trường Đại học Đông Đô

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

ThS Trần Thị Thanh Liêm

ThS Trần Hoài Thu

I. Mở đầu

1. Lí do chọn đề tài

Để có một nền tảng tiếng Trung vững chắc, ngoài việc tích lũy vốn từ vựng mỗi ngày, chúng ta cũng cần phải nắm vững những kiến thức ngữ pháp.

Phó từ là một nội dung vô cùng quan trọng mà bất cứ ai khi học cũng cần phải nắm vững. Cấu trúc câu sẽ hay hơn và cách diễn đạt sẽ thu hút, hấp dẫn hơn nếu chúng ta biết cách sử dụng phó từ.

2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Báo cáo là nhằm nâng cao, mở rộng kiến thức về phó từ, qua đó giúp hiểu thêm về phương pháp học phù hợp.

3. Đối tượng nghiên cứu

Phó từ trong tiếng Hán hiện đại

4. Nội dung nghiên cứu

- Định nghĩa về phó từ
- Chức năng ngữ pháp của phó từ
- Phân loại phó từ
- Phân biệt một số phó từ thường dùng
- Phương pháp học phó từ

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp đối chiếu

II. Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm phó từ

Phó từ hay còn gọi là trạng từ, là một trong những từ loại có thể đảm nhận thành phần trạng ngữ trong câu, có chức năng bổ sung hoặc hạn chế nghĩa cho các động từ, tính từ hay trạng từ khác trong câu và giúp câu trở nên rõ ràng, chi tiết hơn, để diễn đạt thời gian, nơi chốn, cách thức, tần suất, phạm vi, ngữ khí, trình độ... cho câu.

2. Chức năng ngữ pháp

- Chức năng duy nhất của phó từ là làm trạng ngữ, đây chính là đặc trưng của

phó từ để phân biệt với các từ loại khác.

• Phần lớn phó từ không sử dụng độc lập, ngoại trừ 不(không)、没有(chưa)、何必(hà tất)、当然(đương nhiên)、赶快(mau chóng)”v.v... có thể dùng độc lập

Ví dụ:

她没有生你地气

Cô ấy không giận bạn đâu. **赶快!** 车马上就要开了 *Nhanh lên! Xe sắp chạy rồi.*

• Một số phó từ có tác dụng liên kết. Ví dụ:

打得赢就打 (Đánh thắng thì hăng đánh)

越多越好 (Càng nhiều càng tốt)

3. Phân loại phó từ

Phó từ được chia thành nhiều loại nên cách sử dụng phó từ trong câu cũng khác nhau. Để quá trình học tiếng Hán trở nên dễ dàng hơn, chúng tôi đã liệt kê phân loại các phó từ ở dưới đây.

3.1. Phó từ biểu thị thời gian

Phó từ biểu thị thời gian của động tác hoặc sự kiện phát sinh gọi là phó từ biểu thị thời gian, Các phó từ chỉ thời gian thường gặp trong tiếng Trung là: 已经, 立刻, 马上, 一向, ...

先	/xiān/	Trước (Thời gian, thứ tự)
首先	/ shǒu xiān /	Đầu tiên
其次	/ qí cì /	Thứ hai
最后	/ zuì hòu /	cuối cùng
总是	/ zǒng shì /	Luôn luôn, lúc nào cũng, bao giờ cũng
终于	/ zhōng yú /	Cuối cùng
已经	/ yǐ jīng /	Đã
才	/ cái /	Mới
刚	/ gāng /	Vừa mới
就	/ jiù /	Ngay
马上	/ mǎ shàng /	Ngay lập tức
曾经	/ céng jīng /	Đã từng
永远	/ yǒng yuǎn /	Mãi mãi, vĩnh viễn
依然	/ yī rán /	Vẫn
总	/ zǒng /	Luôn luôn

随时	/ suí shí /	Bất cứ lúc nào
好久	/ hǎo jiǔ /	Rất lâu
突然	/ tū rán /	Đột nhiên
从来	/ cóng lái /	Từ trước đến nay
正	/ zhèng /	Lúc
在	/ zài /	Trong
正在	/ zhèng zài /	Đang

终	/ shǐ zhōng /	Luôn luôn
刚刚	/ gāng gāng /	Mới nãy
顺序	/ shùn xù /	Xếp hàng
频率	/ pín lǜ /	Tần số
早已	/ zǎo yǐ /	Đã sẵn sàng
就	/ jiù /	Liên
就要	/ jiù yào /	Sắp
常常	/ cháng cháng /	Thường xuyên
一直	/ yī zhí /	Luôn luôn
将要	/ jiāng yào /	Sẽ

Ví dụ:

任务已经完成。

Nhiệm vụ đã hoàn thành.

这里危险，请大家马上离开这里！

Chỗ này nguy hiểm, mời mọi người rời khỏi đây ngay!

爸爸一向不喝酒，不抽烟。

Bố xưa nay không uống rượu, không hút thuốc.

请大家立刻到会议室去！

Mời mọi người đến phòng họp ngay lập tức

快上来吧，车马上就要开了！

Mau lên đi, xe sắp chạy rồi đó!

3.2. Phó từ biểu thị ngữ khí

Phó từ biểu thị thái độ hoặc đánh giá về hành động và sự kiện thì gọi là phó từ biểu thị ngữ khí, như: 难道(lẽ nào), 到底(rốt cục), 果然(quả nhiên), 反正(trái lại), 的确(đích thực), 。。。

Ví dụ:

你难道不知道明天考试吗？

Lẽ nào bạn không biết ngày mai thi à?

反正现在没事，我们一起去逛商店吧。

Dù sao bây giờ không có việc gì, chúng mình cùng đi dạo cửa hàng đi.

新方法到底试验成功了！

Phương pháp mới rốt cuộc đã thí nghiệm thành công!

他说要下雨，果然下雨了！

Anh ấy nói sắp mưa, quả thực có mưa luôn!

他的确是这样说的！

Quả là nó nói như vậy!

3.3. Phó từ biểu thị phương thức hành động

Phó từ biểu thị phương thức của hành động thì được gọi là phó từ biểu thị phương thức như: 一起 (cùng), 逐步 (từng bước), 互相 (lẫn nhau), 渐渐 (dần dần), 。。。。

Ví dụ:

同学们的汉语水平**逐步**提高。

Trình độ Tiếng Trung của các bạn đang từng bước nâng cao.

大家应该**互相**帮助。

Mọi người nên giúp đỡ lẫn nhau.

张大叔明天进城，咱们**一起**去吧！

Chú Trương ngày mai vào thành phố, chúng ta đi cùng nhé!

过了清明，天气**渐渐**暖起来了！

Qua tiết Thanh Minh, thời tiết ấm dần lên!

3.4. Phó từ biểu thị phạm vi

Phó từ dùng để hạn chế số lượng và phạm vi ít nhiều của sự vật, đối tượng, chỉ rõ danh từ hoặc cụm danh từ liên quan tới vị ngữ chỉ hành động, thì gọi là phó từ biểu thị phạm vi, như: 都 (đều), 只 (chỉ), 凡是 (phàm là), 仅仅 (chỉ), 。。。。

Ví dụ:

大家**都会**游泳。

Mọi người đều biết bơi.

凡是吃过的菜就不是要再点了。

Phàm là những món ta từng ăn thì đừng gọi nữa.

家里**只有**我一个人！

Trong nhà chỉ có một mình tôi!

这座大桥仅仅半年就完工了！

Cây cầu này chỉ vón vẹn trong nửa năm đã làm xong!

3.5. Phó từ biểu thị mức độ

Phó từ biểu thị tính chất cao thấp thì gọi là phó từ biểu thị mức độ như: 很 (rất), 非常 (vô cùng), 太(lắm), 比较(khá là), 稍微(hơi hơi), 。。。。

Ví dụ:

今天考完了，大家很高兴。

Hôm nay thi xong rồi, mọi người rất vui.

昨天太热了。Hôm qua nóng quá。他非常会说话！

Anh ấy vô cùng biết ăn nói! 这篇文章写得比较好。 Bài văn này viết khá hay.

今天稍微有点冷。

Hôm nay hơi lạnh.

3.6. Phó từ biểu thị lặp lại

Phó từ biểu thị sự lặp lại hoặc tần số phát sinh hành động thì được gọi là phó từ biểu thị lặp lại, như: 常(thường), 重新(lại), 往往(thường xuyên), 。。。。

Ví dụ:

那个学生不常来上课。

Bạn học sinh kia thường xuyên không đi học.

请你重新写一遍。Mời cậu viết lại từ đầu。他往往工作到深夜。

Anh ta thường làm việc đến khuya.

3.7. Phó từ biểu thị phủ định

Phó từ có ý nghĩa biểu thị sự phủ định thì gọi là phó từ phủ định. Phó từ phủ định chủ yếu có “不(không)”, “别(đừng)”, “不要(đừng)”, “甭(không cần)”, 。。。。

Ví dụ:

不会没关系，可以问老师。

Không biết cũng không sao, có thể hỏi thầy giáo.

别喝了！你都快醉了！

Đừng uống nữa! Cậu sắp say rồi!

考试的时候不要紧张！Lúc thi đừng căng thẳng！你甭管。

Anh khỏi cần lo.

3.8. Phó từ biểu thị liên quan

Phó từ có tác dụng liên kết ở trong câu thì gọi là phó từ liên quan. Phó từ biểu thị liên quan chủ yếu có 就(liền), 便(càng), 也(cũng), 却(lại), 。。。。

Ví dụ:

他们吃完饭就走了。

Họ ăn cơm xong thì đi rồi.

要是你不去，我也不去。

Nếu bạn không đi, tôi cũng không đi.

没有人民的军队，便没有人民的一切。

Không có quân đội của nhân dân, thì không có tất cả của nhân dân.

4. Phân biệt một số phó từ thường dùng

4.1. Các phó từ: 偷偷、悄悄、暗暗

Ý nghĩa của hai phó từ này có chút khác biệt.

<1> 偷偷：Biểu thị hành động không cho người khác nhìn thấy.

趁人不注意，他偷偷地溜走了。

Thừa lúc mọi người không chú ý, hắn đã lén chuồn đi rồi.

<2> 悄悄：Biểu thị hành động không cho người khác nghe thấy.

我生怕提醒了他，悄悄地走出去。

Tôi sợ anh ấy tỉnh giấc, nhẹ nhàng đi ra ngoài.

<3> 暗暗：Biểu thị hành động để ở trong lòng, không cho người khác biết.

暗暗吃了一惊。

Thầm ngạc nhiên.

4.2. Các phó từ: 立刻、顿时、往往、常常

Có yêu cầu đặc biệt về thời gian biểu đạt của câu:

<1> 立刻：Dùng cho thời gian trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

请大家立刻到会议室去！

Mời mọi người đến phòng họp ngay lập tức!

<2> 顿时：Dùng cho thời gian trong quá khứ.

喜讯传来，人们顿时欢呼起来。

Tin vui truyền đến, mọi người liền hoan hô.

<3> 往往：Tổng kết kinh nghiệm trong quá khứ, mang tính quy luật, chỉ dùng trong quá khứ.

那些人往往互相利用，狼狈为奸。

Những tên đó thường lợi dụng lẫn nhau, cấu kết với nhau làm việc xấu.

<4> 常常：Dùng cho thời gian trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

他的工作积极，常常受到表扬。

Anh ta làm việc rất tích cực.

4.3. Phân biệt hai phó từ: 再 và 又。

“再” và “又” đều được đặt trước động từ để làm trạng ngữ, biểu thị sự lặp lại của hành động hoặc tình huống nào đó.

- 再 Dùng để biểu thị hành động hoặc tình huống chưa lặp lại

今天我去看他了，我想明天再去。

Hôm nay tôi đã đi thăm anh ấy, tôi định ngày mai lại đi thăm nữa.

- 又 biểu thị động tác hoặc tình huống đã lặp lại.

他上午来了，晚上没有再来。

Buổi sáng anh ấy đã đến rồi, buổi tối không đến nữa.

5. Phương pháp học phó từ tiếng Trung Quốc

Nghiên cứu cho thấy học ngoại ngữ nói chung hay tiếng Trung nói riêng thường xuyên, trong những khoảng thời gian ngắn hiệu quả hơn khi học không thường xuyên trong những khoảng thời gian kéo dài. Cách học phó từ cũng như vậy.

Chúng ta hãy cố gắng học mỗi ngày, vào bất cứ khi nào, thậm chí có thể học một vài lần trong ngày. Thường xuyên đặt câu với những phó từ khi ở nhà, hãy làm tất cả những bài tập được giao vào buổi tối.

Thêm vào đó, chúng ta có thể ôn lại các phó từ chỉ trình độ tiếng Trung trong khi ăn sáng (很, 挺, 极, 最, 太, 特, 特别。。。) .Ví dụ:

这个菜**太**好吃呢。(Món này ngon quá).

Học thuộc lòng những phó từ ngữ khí trong khi nấu ăn (的、了、呢、吧、吗、啊)

太咸了 (Mặn quá)

Sử dụng những phó từ chỉ phạm vi trong khi đi mua sắm (都, 一起, 一共, 总。。。)

这些东西**一共**六十万越盾 (Chỗ đồ này tổng cộng sáu trăm nghìn đồng)

Trong một ngày chúng ta có thể dành ra một ít phút thời gian học các phó từ. Nhắc lại nội dung đã học sẽ giúp chúng ta thuộc các phó từ đó một cách nhanh hơn, cho đến khi thực sự trở thành phản xạ.

III. Kết luận

Phó từ trong tiếng Trung vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta không hiểu được cách sử dụng thì sẽ là một thiếu sót rất lớn. Đặc biệt, những học sinh, sinh viên mới học tiếng Trung càng cần phải nắm rõ để không bị hổng kiến thức ngay từ đầu. Bài viết đã trình bày sơ bộ về vấn đề ngữ pháp Phó từ nhằm giúp cho việc nắm chắc các loại phó từ và cách sử dụng các phó từ trong tiếng Trung Trung.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Trà. *Giáo trình dịch viết - Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội*. 2009.

2. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt*.

NXB Đại học Quốc gia(ĐHQG) Hà Nội. 1979.

3. Trần Thị Thanh Liêm. *Vài ý kiến về việc học dịch tiếng Hán. Tạp chí Khoa tiếng Trung Quốc kỷ niệm 40 năm thành lập Trường ĐHNN Hà Nội 1959-1999.*

4. Trần Thị Thanh Liêm. *Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập), NXB ĐHQG. 1998 đến 2002 (biên dịch).*

**SINH VIÊN HAI NƯỚC VIỆT - TRUNG CÙNG NHAU ĐỒNG LÒNG
XÂY DỰNG MỘT TƯƠNG LAI TƯƠI SÁNG**
越中学生心心相连共创一个灿烂美好的未来

Sinh viên Ngô Thị Hà

Đại học Đại Nam

人们在世，
各有所梦。我的梦想就是有机会去台湾留学，有机会亲眼看到亚洲独一无二的宝岛，欣赏这座海上花园风光。

我不知从何时已经成为旅游迷。还记得小时候特别喜欢看电视，尤其是环绕世界节目。我一下子就被银幕上那山山水水，美丽风光吸引住。而在世界，成千上万的胜地中，我又深深地爱上了海上宝岛——台湾。

如果你有机会乘坐飞往台湾的飞机，你就会发现在蓝蓝的海洋上是一座五颜六色的小岛。这就是我向往已久的台湾。台湾好地方，好风光。大自然赋予台湾那龙蟠虎踞的地势，以及四季如春的美景。一望无际的海浪涛轻轻拍打海岸、潺潺的水流声就活像优美动听的歌曲、日夜颂扬台湾天时、地利、人和，建设事业在蓬勃发展、春天在发芽开花、果园芬芳诱人。台湾人欢声笑脸迎来了四海兄弟。台湾海上运输四通八达加上航空服务优越。因此，海外朋友远近云集。为台湾经贸发达提供便利条件。

我多么希望到花海如雪的阿里山，观赏黎明时分的壮丽景色。突然间，阿里山的姑娘这一浪漫的歌曲：

“高山青，涧水蓝，阿里山的姑娘美如水，阿里山的少年壮如山……”

仿佛又在我耳边。阿里山实在是天、地、人

的融合，令人陶醉，留连忘返。我也多么希望观赏漂浮的云海和传说中的神木

。“山中有水，水中山，山自凌空，水自闲。” 我又想去观赏台湾的明珠——

日月潭。日月潭就凭着这

“万山丛中，突现名潭”

的奇观。而成为宝岛诸胜之冠，驰名于五洲四海。夜来，从高处，往四周看，万家灯火使你感到大街小巷沉浸在五颜六色的玉兰花灯光之中。实在是诱人的夜景。

台湾风景好，人更好！在国际划时代，迅速发展的今天，台湾人在与世界各国人民勇往直前，携手共进。

作为台湾的好友——越南，

我们愿意与台湾的朋友们心心相连共创一个灿烂美好的未来。台湾！我多么期待着与你相会的日子呀！

供大家参考：

汉语——连接中国与世界的桥梁

各位评委、各位老师、各位同学、大家好！

也许大家都认识这两个字吧。但是，三年前的我对“中国”这两个字一点也不知道，对中国这个国家的了解也不太多。可是，现在，我不仅掌握这两个汉字，而且还能用汉语对你们说出我对中华人民共和国的了解以及表达出我对这个古老国家的神往与深厚的感情。

二十世纪七十年代末，中国政府开始实施改革开放政策。二十多年来，中国人民从贫困的生活走向温饱，并迈进小康。今天，人们不仅知道一个经济蓬勃发展的中国，而且还知道一个文化悠久的中国，一个名胜古迹丰富而美丽的中国。因此，谁都想成为中国的外贸伙伴，想了解中国文化，想游览中国的名胜古迹。那么，汉语就成为外国人走进中国并了解中国的桥梁。它使得中国在国际舞台上的影响越来越大，地位越来越高。

人类已经跨进二十一世纪的大门，在本世纪，融入是整个世界发展的普遍趋向，新世纪的中国也融入到这个时代的洪流中。在推进改革，扩大开放的同时，中国要在全世界推广汉语，使它成为重要的交际工具，使它成为连接中国和世界人民的桥梁之一。我们今天有机会在这儿跟大家讲汉语不就是一个很好的证明吗？谢谢，谢谢大家。

(搜集)

参考文献：

1. *Ngoại ngữ giáo dục dữ nghiên cứu*. Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh - Trung Quốc. 1/1998 (Tiếng Hán)
2. *Cao cấp Hán ngữ khẩu ngữ*. NXB Học Viện Ngôn ngữ Bắc Kinh. 1994 (Tiếng Hán)
3. *Trần Thị Thanh Liêm. Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)*, NXB ĐHQG. 1998 đến 2002 (biên dịch).
4. *Trần Thị Thanh Liêm (Chủ biên). Kinh điển văn hóa 5000 năm Trung Hoa (4 tập)*. NXB Văn hoá thông tin(VHTT). 2002 (biên dịch).
5. *Trần Thanh Liêm- Nguyễn Bích Hằng... Từ điển đồng nghĩa trái nghĩa Hán Việt*. NXBVHTT. 2003.
6. *Trần Thị Thanh Liêm. Sắc thái Văn hoá trong giao tiếp phiên dịch, giảng dạy và học ngoại ngữ*. Tạp chí Ngoại ngữ. Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG. Đặc san 1(2000).
7. *Trần Thị Thanh Liêm (Chủ biên). Giáo trình Hán ngữ (6 tập)*. NXB Đại học Sư phạm. 2004 (biên dịch).
8. *Trần Thanh Liêm – Nguyễn Bích Hằng. Từ điển thành ngữ tục ngữ Hán Việt*, NXB VHTT. 2003.

SO SÁNH SỰ KHÁC NHAU GIỮA NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN Ở VIỆT NAM VÀ XUÂN TIẾT (春节) Ở TRUNG QUỐC

NHÓM SINH VIÊN

Phương Thị Loan, Đào Trung Hiếu, Phạm Thúy Hương
Nguyễn Thị Duyên, Đỗ Thị Ngọc Ánh

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

ThS Trần Thị Thanh Liêm
TS Nguyễn Quỳnh Hoa

I. Mở đầu

1. Lí do chọn đề tài

Tết Nguyên Đán luôn ở trong tâm thức và theo suốt cuộc đời mỗi con người, từ lúc còn thơ bé háo hức được mua quần áo mới, chờ mừng tuổi ngày Tết, đến khi trưởng thành lo thực hiện trọn vẹn nghi lễ ngày Tết, và khi về già được an nhàn hưởng Tết...Tết cổ truyền đã trở thành một mỹ tục của văn hóa Việt Nam, Trung Quốc và nhiều quốc gia khác, nó không đơn thuần là thời điểm chuyển giao giữa năm cũ và năm mới hay đơn giản là sự chuyển mùa. Hơn thế, Tết mang ý nghĩa tâm linh và nguồn cội, khiến ta sống sâu sắc hơn, gắn bó hơn với quê hương, tổ tiên.

Đó là lí do thực hiện đề tài "Sự giống và khác nhau giữa Tết ở Việt Nam và Trung Quốc" để hiểu thêm ngày Tết cổ truyền của nước láng giềng và truyền thống của dân tộc ta.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Báo cáo nhằm làm rõ nội dung cơ bản, những điểm giống và khác nhau giữa ngày Tết Nguyên Đán ở Việt Nam và Xuân Tiết ở Trung Quốc.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: ngày Tết mừng 1 tháng 1 Âm lịch
- Phạm vi nghiên cứu: một số phong tục, tập quán cổ truyền chủ yếu trong những ngày Tết Nguyên Đán ở Việt Nam và Xuân Tiết ở Trung Quốc.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu qua sách báo, đời sống
- Phương pháp thống kê
- Phương pháp so sánh - đối chiếu

5. Ý nghĩa của đề tài

Đề tài hi vọng sẽ mang đến cho người đọc những thông tin thú vị về ngày Tết cổ truyền của Việt Nam và Trung Quốc, từ đó giúp cho người Việt học tiếng Trung và người Trung Quốc học tiếng Việt sẽ am hiểu sâu sắc hơn đặc trưng văn hóa - dân tộc được thể hiện các phong tục, tập quán, đặc biệt là qua ngữ nghĩa các từ ngữ biểu hiện các phong tục, tập quán liên quan đến tết cổ truyền của hai dân tộc. Nhờ đó, người học sẽ biết được điều gì nên làm, điều gì nên kiêng tránh vào dịp tết để tránh sốc văn hóa khi giao tiếp.

II. Nội dung nghiên cứu

1. Sự giống nhau giữa Tết Nguyên Đán ở Việt Nam và 春节 ở Trung Quốc

1.1. Về thời gian

Tết cổ truyền ở Việt Nam và Trung Quốc được tổ chức theo Âm lịch. Có thể nói, đối với cả hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc, Tết là dịp lễ quan trọng nhất trong năm, là dịp thờ cúng tổ tiên và bày tỏ lòng biết ơn đối với ông bà, cha mẹ. Thời gian nghỉ Tết cũng là cơ hội để gia đình sum vầy và cầu chúc cho nhau những điều tốt đẹp.

Trong những ngày này, mọi người đều thể hiện sự quan tâm, lượng thứ cho lỗi lầm trong năm cũ và dành lời chúc yêu thương nhất cho mọi người.

1.2. Về màu sắc

“红色” (màu đỏ) là màu sắc chủ đạo tượng trưng cho sự sung túc và may mắn. Vậy nên, trong ngày Tết mỗi gia đình hai nước đều trang trí nhà cửa bằng những vật dụng màu đỏ như đèn lồng đỏ, tranh câu đối đỏ, những bao lì xì đỏ,... để hy vọng cho một năm mới nhiều tài lộc và sức khỏe.

1.3. Về phong tục

Tương tự như ở Việt Nam, trước khi đón Tết, những gia đình người Hoa đều lau dọn mọi góc ngách trong nhà cửa, bởi trong tiếng Trung, “尘 Bụi” là từ đồng âm của từ “陈”, có nghĩa là “cũ”, vì vậy cần dọn dẹp cuối năm để loại bỏ những thứ cũ kỹ hay xưa đui những điều xui xẻo ra khỏi nhà và chuẩn bị cho một khởi đầu mới.

Ngày Tết là dịp người dân hai nước có sự chi tiêu nhiều nhất trong năm. Vào những ngày này mọi người thường đi mua sắm các đồ dùng để trang trí nhà cửa như treo đèn lồng, mua hoa quả, bánh kẹo, cây cảnh... đặc biệt là không thể thiếu câu đối đỏ. Sự xuất hiện của câu đối đỏ treo vào ngày Tết càng làm cho không khí xuân thêm vui tươi, phấn khởi, khiến người ta ngập tràn cảm giác ấm áp, yên bình chào đón một năm mới với nhiều điều may mắn. Theo quan niệm dân gian, những câu đối ngày Tết giúp xua đuổi tà khí ma mị, cầu mong một năm yên ổn không có thiên tai, dịch bệnh. Hơn thế nữa, việc treo câu đối xuân còn thể hiện được sự thông minh, trí tuệ của con người. Một vài câu đối khá phổ biến ở Việt Nam như:

- Lộc biếc, mai vàng, xuân hạnh phúc
Đời vui sức khỏe Tết an khang.
- Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.

Hoặc một vài câu đối ở Trung Quốc như:

- 迎春迎喜迎富贵
接福接才接平安

Nghĩa : Nghênh xuân nghênh hỷ nghênh phú quý
Đón phúc đón tài đón bình an

- 年年如意年年好
事事顺心事事成

Nghĩa : Niên niên như ý niên niên hảo

Sự sự thuận tâm sự sự thành

Những đứa trẻ trong các ngày này có lẽ háo hức, vui mừng hơn bao giờ hết bởi chúng được nhận “红包” (lì xì) cùng những lời chúc tốt đẹp. Trước đây, tiền mừng tuổi thường dành cho trẻ nhỏ với ý nghĩa chúc ngoan ngoãn, hay ăn chóng lớn. Nhưng ngày nay, những phong bao lì xì vẫn dùng để tặng cho cả người thân, bạn bè, đồng nghiệp, không quy định lứa tuổi, giới tính. Ở Trung Quốc, số tiền để trong những phong bao đỏ luôn theo quy tắc nhất định. Họ không để tiền có mệnh giá liên quan tới số 4, bởi con số này phát âm gần giống từ “死-Chết” hàm ý kém may. Tiền trong bao nhiều hay ít tùy thuộc vào mối quan hệ mỗi người, những con số đẹp được nhiều người thích là 8 vì phát âm gần giống từ “发” trong “发财-phát tài”, hoặc số 6-六 mang ý nghĩa thuận lợi, số 9 mang ý nghĩa “trường thọ”.

Đốt pháo cũng là một hoạt động không thể thiếu trong đêm giao thừa vì người dân tin làm thế có thể xua đuổi tà ma và những điềm gở trong năm mới. Nhưng hiện nay Việt Nam và Trung Quốc cũng hạn chế và cấm bắn pháo hoa ở một số khu vực để giảm thiểu tai nạn đáng tiếc.

Trong dịp lễ Tết và đặc biệt là đêm giao thừa, mọi người thường gửi lời chúc đến người thân, đồng nghiệp, bạn bè có thể qua điện thoại hoặc gặp trực tiếp.

Ví dụ một vài câu chúc giống nhau như:

新年快乐 : Chúc mừng năm mới

祝你身壮力健, 生意发财 : Chúc bạn sức khỏe dồi dào, làm ăn phát tài

安康盛旺,万事如意 : An khang thịnh vượng, vạn sự như ý

Ngoài ra ở Trung Quốc còn có một vài câu chúc khác như:

祝你步步高升: Chúc bạn ngày càng thăng tiến

东成西就: Thành công mọi mặt

一元复始: Nhất nguyên phúc thủy...

Thời khắc có ý nghĩa quan trọng nhất của hai quốc gia này chính là khoảnh khắc đêm giao thừa và sáng mừng 1 Tết, khi mọi thành viên trong gia đình quây quần sum vầy dâng cúng lên bàn thờ gia tiên mâm cơm thịnh soạn một cách thành kính nhất.

2. Sự khác nhau giữa ngày Tết ở Việt Nam và Trung Quốc

Dù nền văn hóa của Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng sâu sắc từ Trung Quốc nhưng vẫn dễ nhận thấy những nét khác biệt rất riêng giữa Tết Việt Nam và Tết Trung Quốc bởi mỗi quốc gia đều có những đặc trưng văn hóa nhất định của mình.

2.1. Về tên gọi

Đầu tiên là sự khác biệt về tên gọi. Tết âm lịch ở Việt Nam được gọi là Tết Nguyên Đán, trong khi Tết Nguyên Đán (元旦节) ở Trung Quốc lại là Tết Dương lịch. Còn Tết Âm lịch của Trung Quốc là春节 – Xuân Tiết.

2.2. Thời gian ăn Tết

Cùng dùng chung cuốn lịch âm (bộ lịch dựa theo chu kỳ tuần trăng) nhưng hai quốc gia này có sự khác biệt rõ rệt về thời gian ăn Tết.

Nước ta bắt đầu vui Tết từ ngày tiền ông Công, ông Táo (tức ngày 23 tháng Chạp) đến ngày mừng 7 tháng Giêng trong khoảng 15 ngày. Trong khi đó, người Trung Quốc lại có cái Tết rất dài trong khoảng 40 ngày từ mừng 8 tháng Chạp đến 15 tháng Giêng.

2.3. Về nguồn gốc của tâm lí thích màu đỏ trong ngày tết ở Trung Quốc

Theo truyền thuyết Trung Hoa, từ thuở con người chưa biết đến Tết là gì, mỗi dịp đầu năm mới họ đều bị con Niên thú quái vật tấn công, ra sức quấy phá; yêu quái phá hoại hoa cỏ mùa màng, bắt và ăn thịt nhiều loại gia súc, thậm chí là cả những đứa trẻ con trong làng... Để chúng bớt phá hoại, quấy phá người dân trong làng thường để đồ ăn trước cổng nhà để hi vọng quái vật và yêu quái được ăn no nê sẽ bớt hoành hành.

Nhưng điều đó, không hề có tác dụng gì... Cho đến một ngày, khi người dân trong làng chứng kiến con Niên thú đó sợ hãi và chạy trốn trước đứa trẻ mặc đồ đỏ.

Họ hiểu rằng, màu đỏ chính là màu con quái vật hung dữ này khiếp sợ. Kể từ đó, trong ngày đầu năm mới những thứ màu đỏ như lồng đèn đỏ, giấy pháo đỏ, dán giấy đỏ và mặc đồ đỏ... đều được họ lựa chọn để trang trí.

Tết Nguyên Đán của dân tộc Việt thì thiêng liêng. Đây là dịp để mọi người ăn mừng cho mùa thu hoạch trước và chào đón mùa cây trồng mới bội thu. Tết là dịp để mọi người nghỉ ngơi, cùng trở về nhà đoàn tụ gia đình, người thân và dành cho nhau những lời chúc tốt đẹp nhất cho năm mới vạn sự như ý.

2.4. Về phong tục trong ngày Tết

Người Trung Quốc có phong tục 福字倒着贴 dán chữ “phúc” ngược trước cửa nhà có nghĩa là “幸福已到、福气已到”. Bởi trong phát âm tiếng Trung “福倒” “Phúc đảo” phát âm giống “福到” “Phúc đến” để cầu chúc năm mới nhiều tài lộc và hạnh phúc. Người Trung Quốc còn tổ chức múa lân, múa sư tử, đốt pháo tạo nên bầu không khí náo nhiệt, rộn ràng.

Người Việt Nam có rất nhiều phong tục chứa nét văn hóa đặc sắc rất riêng như: “送灶神” tiền ông Công ông Táo về châu Trời (23 tháng Chạp). Tiếp sau đó là những ngày gói bánh tét ở miền Nam và bánh chưng ở miền Bắc, ra mộ thắp hương gia tiên, chuẩn bị mâm ngũ quả, thắp hương trên bàn thờ gia tiên, xông đất, hái lộc, xin chữ đầu năm...

Và đặc biệt đi lễ chùa đầu năm được coi là một trong những nét đẹp văn hóa tâm linh người Việt. Đầu năm, mọi người thường đi chùa để cầu mong cho một năm mới hạnh phúc, may mắn đồng thời điều đó còn thể hiện tấm lòng thành kính của bản thân với Đức Phật, Tổ tiên.

2.5. Chơi cây cảnh ngày Tết

Bộ ba “Đào - Mai - Quất” là nhóm cây cảnh người Việt rất thích trưng bày trong những ngày Tết. Trong khi đó người Trung Quốc lại ưa chuộng bộ tứ “Mai – Thủy Tiên – Quất – Cà tím”.

Dù là loài cây nào thì cũng đều có ý nghĩa riêng của nó. Vừa để chưng bày vừa mang lại sự may mắn cho gia chủ.

6. Văn hóa ẩm thực trong ngày Tết

Ở Việt Nam, món ăn đặc trưng là bánh chưng, bánh tét, giò, củ hành, mứt,... rồi nhiều món đa dạng, phong phú khác ở từng địa phương như: Miền Nam có củ kiệu tôm khô, thịt kho hột vịt, bánh tráng cuốn, canh khổ qua,... Miền Bắc có thịt đông, nem rán, canh măng khô,...

Đất nước Trung Hoa vốn được biết đến là quốc gia có nền ẩm thực phong phú, thực đơn trong ngày Tết cũng rất đa dạng. Nào là bánh củ cải (萝卜糕), sủi cảo (饺子), bánh trôi tàu (汤圆), cá (鱼), đặc biệt là mì trường thọ (长寿面) ... Các món ăn đó có ý nghĩa rất riêng.

Ví dụ:

- 吃饺子 ăn sủi cảo được cho là sẽ mang lại sự giàu có trong năm tới. Mọi người bọc tiền xu, kẹo hoặc đậu phộng trong bánh.

- 汤圆 ở miền Nam Trung Quốc là một món ăn truyền thống trong Tết Nguyên đán, giống như sủi cảo ở miền bắc Trung Quốc. Hình dạng tròn của chúng tượng trưng cho sự đoàn tụ, hòa thuận và hạnh phúc.

- 长寿面 theo quan niệm Trung Quốc thì sợi mì Trường Thọ kéo càng dài thì người ăn sẽ càng khỏe mạnh, sống lâu. Bên cạnh đó nó còn gắn liền với sự may mắn, thịnh vượng...

- “鱼-cá” đồng âm với từ “余-dư thừa” ăn cá mong muốn cả năm được dư thừa, đồng thời thể hiện nguyện vọng có một năm mới tốt lành.

III. Kết luận

Tết cổ truyền của Việt Nam tuy không phải du nhập từ Trung Hoa, nhưng trong 1.000 năm Bắc thuộc, văn hóa nước ta cũng có ảnh hưởng ít nhiều văn hóa của Trung Quốc. Cùng với đó là những nét văn hóa riêng cho phù hợp thuần phong mỹ tục, hướng đến những điều tốt đẹp nhất của từng đất nước. Đối với cả Việt Nam và Trung Quốc, Tết cổ truyền đều là một trong những ngày lễ có ý nghĩa quan trọng nhất trong năm. Tết là dịp để mọi người nhìn lại năm cũ, chào đón năm mới cùng những điều tốt đẹp nhất.

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc giữ gìn và trân quý những giá trị tốt đẹp của ngày Tết cổ truyền chính là góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, làm cho chúng ta càng thêm yêu quê hương, đất nước, càng gắn bó mật thiết với gia đình, với cộng đồng, sống có trách nhiệm hơn với quá khứ, với hiện tại và cả với tương lai. Và mỗi khi những nét đẹp văn hóa của Tết cổ truyền dân tộc được lan tỏa trong tâm hồn của mỗi người, thì nó sẽ trở thành nguồn lực nội sinh to lớn, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách tìm Hiểu Phong Tục Ngày Tết Cổ Truyền Và Cách Nghênh Đón Điềm May Theo Quan Niệm Của Người Xưa, tác giả Diệu Tuệ.
2. 中国节日 (Lễ Tết Trung Quốc), tác giả Vi Lê Minh
3. Các tài liệu tìm kiếm trên Internet.

RÈN LUYỆN TRÍ NHỚ TRONG PHIÊN DỊCH INTERPRETING MEMORY TRAINING

Nhóm sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh

Khoa Ngoại ngữ- Trường ĐH Đông Đô

Lời mở đầu

Đối với sinh viên chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh, việc dịch thuật nói chung và cụ thể là phiên dịch nói riêng là một quá trình rất hữu ích trong việc rèn luyện trí nhớ. Vậy quá trình phiên dịch là gì? Trong bài viết này nhóm sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh, Khoa Ngoại ngữ đề cập một yếu tố quan trọng trong dịch thuật, đó là trí nhớ. Trong số những yếu tố một phiên dịch viên cần học để có thể dịch song song hoặc dịch đuổi được tốt thì trí nhớ đóng một vai trò quan trọng yêu cầu người làm nghề phải được đào tạo. Bài viết nhằm mục đích thảo luận các phương pháp ghi nhớ, đặc điểm của trí nhớ ngắn và dài hạn và cách thức mà chúng ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc của một phiên dịch.

1. Phiên dịch

Để đưa ra một định nghĩa rõ ràng về phiên dịch, chúng ta cần liên hệ nó với một hoạt động khác mà phiên dịch thường bị nhầm lẫn - dịch thuật. Một cách giải thích đơn giản về dịch thuật do Catford (1965, p.11) đưa ra có thể giúp ngay cả những người không chuyên cũng có một bức tranh toàn cảnh về dịch thuật là gì. Ông chỉ đơn giản mô tả dịch thuật là một “hoạt động được thực hiện trên các ngôn ngữ, một quá trình thay thế một văn bản bằng ngôn ngữ này bằng một văn bản ở ngôn ngữ khác”. Một định nghĩa khác về dịch do Edmond Cary (1985, tr. 85) đưa ra, được trích dẫn trong Lederer, 2003, trang 7, đã nhận được sự tán thành của nhiều nhà lý thuyết ngôn ngữ học.

Dịch thuật là một quá trình cố gắng thiết lập sự tương đương giữa hai văn bản được thể hiện bằng hai ngôn ngữ khác nhau. Những điểm tương đương này, theo định nghĩa, luôn phụ thuộc vào bản chất của hai văn bản, vào mục tiêu của chúng, vào mối quan hệ giữa hai nền văn hóa có liên quan và điều kiện đạo đức, trí tuệ và cảm xúc của chúng.

2. Phiên dịch là gì?

Để có được câu trả lời thuyết phục cho câu hỏi này, Roderick Jones, một phiên dịch viên hội nghị cấp cao của Liên minh Châu Âu, đã không đưa ra một định nghĩa “tiêu chuẩn” nào về phiên dịch. Ông chỉ cho rằng phiên dịch là “dịch ngay bằng lời nói” (2002, tr.3). Phiên dịch, giống như dịch thuật, về cơ bản là nghệ thuật diễn đạt lại. Thông dịch viên lắng nghe một người nói bằng một ngôn ngữ, hiểu nội dung của những gì đang được nói, và sau đó ngay lập tức diễn đạt lại bằng lời nói sự hiểu biết của mình về ý nghĩa của ngôn ngữ khác.

Ở một góc độ khác, Cynthia Roy (2000, p.3) đã áp dụng các phương pháp tiếp cận ngôn ngữ học của phân tích diễn ngôn vào nghiên cứu phân tích về diễn giải trong

cuốn sách của cô có nhan đề “Diễn giải như một quá trình diễn ngôn”. Cô ấy nói, “Phiên dịch cho những người không nói một ngôn ngữ chung là một hành vi giao tiếp ngôn ngữ và xã hội”. Điều đó có nghĩa là phiên dịch là một quá trình trao đổi đàm thoại giữa hai người nói chính và thông qua một người được gọi là phiên dịch viên có kiến thức và hiểu biết về toàn bộ tình huống giao tiếp, bao gồm sự lưu loát về ngôn ngữ, khả năng sử dụng phù hợp trong từng ngôn ngữ và quản lý giao thoa văn hóa.

Rõ ràng là cả phiên dịch và biên dịch “...đều bao gồm việc hiểu một văn bản gốc, phân biệt đối trọng hình thức ngôn ngữ của nó và sau đó diễn đạt bằng một ngôn ngữ khác với những ý tưởng được nắm bắt và cảm xúc...” (Marianne Lederer, 2003, p.8), tuy nhiên, trong khi dịch thuật đề cập đến việc chuyển đổi văn bản viết từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, thì phiên dịch đề cập đến việc chuyển đổi ngôn ngữ nói này sang ngôn ngữ nói khác bằng lời nói.

Cả phiên dịch viên và biên dịch viên đều phải có trình độ tiếng mẹ đẻ tốt và ít nhất là ngoại ngữ, khả năng phân tích, sự tập trung cao độ, hiểu biết về chủ đề và nhạy cảm với các vấn đề văn hóa. Tuy nhiên, có những bộ kỹ năng khác nhau không thể thiếu cho mỗi người. Mặc dù một dịch giả cũng phải là một nhà văn sắc sảo và một biên tập viên lành nghề, nhưng điều quan trọng đối với một phiên dịch viên là phải có khả năng nghe phi thường, trí nhớ đặc biệt tốt, ghi chép tốt và kỹ năng nói trước đám đông xuất sắc. Ngoài ra, phiên dịch viên phải có năng lực trí tuệ để chuyển đổi ngay lập tức các thành ngữ, từ thông tục và các tài liệu tham khảo cụ thể về văn hóa khác thành các câu tương tự mà đối tượng mục tiêu có thể hiểu mà không cần sử dụng từ điển và tài liệu tham khảo bổ sung. Trên hết, không giống như người phiên dịch, phiên dịch viên phải xử lý thông điệp bằng lời nói trong điều kiện thời gian hạn chế mà không có cơ hội sửa đổi, cải thiện hoặc hoàn thiện cách diễn giải của họ. Vì những lý do này, nhiều người khi nhìn thấy phiên dịch viên tại nơi làm việc nghĩ rằng việc trở thành một phiên dịch viên là vô cùng khó khăn và thách thức.

3. Các hình thức phiên dịch

3.1. Phiên dịch song song (Simultaneous Interpreting)

- Hiệu quả nhất cho các cuộc họp, hội nghị lớn.
- Yêu cầu thiết bị chuyên dụng: tất cả các đóng góp được chuyển tiếp qua micro đến nhóm phiên dịch viên làm việc từ buồng cách âm trong phòng – phiên dịch của họ sau đó được truyền lại cho đại biểu thông qua tai nghe cá nhân.

• Ít nhất hai thông dịch viên cho mỗi ngôn ngữ trong một gian hàng, mỗi người thông dịch trong ba mươi phút. Khi không phiên dịch, phiên dịch viên kia sẽ ở lại buồng và chuẩn bị cho bài phát biểu tiếp theo và hỗ trợ phiên dịch viên kia nếu cần thiết.

- Phiên dịch viên cần có trình độ học vấn, đào tạo và chuẩn bị cao để thực hiện kỹ năng phiên dịch song song.

3.2. Phiên dịch đuôi hay còn dịch nối tiếp (Consecutive Interpreting)

- Hiệu quả nhất trong các cuộc họp và thuyết trình với ít khán giả.
- Phiên dịch viên cần có khả năng tập trung, ghi nhớ và hiểu bài tốt.

- Các mẫu tình huống sử dụng phiên dịch nối tiếp là các phiên hỏi đáp, thuyết trình, họp báo, phát biểu, phiên tòa, cuộc gọi hội nghị và phỏng vấn.

- Thông dịch viên ghi chú trong khi người tham gia phát biểu và sau đó phiên dịch sẽ được thực hiện sau khi người phát biểu kết thúc hoặc vào những khoảng thời gian thích hợp trong suốt bài phát biểu.

- Không yêu cầu thiết bị kỹ thuật chuyên dụng.

3.3. Phiên dịch thầm (Whispering Interpreting)

- Phiên dịch thầm hay ‘chuchotage’ thường chỉ được sử dụng khi một hoặc hai người không hiểu ngôn ngữ nguồn.

- Hình thức phiên dịch này rất hữu ích cho các cuộc gặp riêng hoặc nhỏ, các chuyến đi bộ, tham quan hoặc trong các sự kiện xã hội và bữa tối.

- Phiên dịch viên ngồi cạnh những người tham gia cuộc họp và đồng thời phiên dịch với giọng trầm.

- Không yêu cầu thiết bị kỹ thuật.

- Hình thức phiên dịch này sẽ không được khuyến nghị nếu có hơn hai người yêu cầu phiên dịch vì nó sẽ tạo ra quá nhiều tiếng ồn và gây mất tập trung. Nó chỉ được khuyến nghị cho các cuộc họp ngắn vì kỹ thuật thì thầm và nói liên tục bằng giọng trầm làm căng dây thanh âm.

- Vì đây là hình thức phiên dịch song song nên hình thức này cũng sẽ yêu cầu một nhóm gồm hai phiên dịch viên.

3.4. Phiên dịch liên lạc/Phiên dịch cộng đồng (Liaison Interpreting / Community Interpreting)

- Điều này còn được gọi là phiên dịch song phương.

- Thủ tục này thường được sử dụng cho các tình huống không chính thức, các cuộc họp kinh doanh nhỏ và nó cũng thích hợp cho phiên dịch tòa án.

- Nó liên quan đến việc phiên dịch trên cơ sở trực tiếp hơn, theo đó phiên dịch viên sẽ phiên dịch và 'liên lạc' giữa hai ngôn ngữ cho hai người trở lên.

- Loại hình phiên dịch này thường được sử dụng để phiên dịch trong cộng đồng, theo yêu cầu của bác sĩ, luật sư, bệnh viện, dịch vụ xã hội và trường học.

- Nó cũng có thể được sử dụng qua điện thoại để phiên dịch qua điện thoại.

3.5. Phiên dịch cho các khóa đào tạo về sức khỏe & an toàn hoặc đào tạo

- Điều này dành cho các tình huống mà người lao động cần được đào tạo về thực hành công việc về sức khỏe và an toàn cũng như các hình thức đào tạo khác tại nơi làm việc.

- Trong một số trường hợp, nếu một phần của khóa đào tạo là 'đang di chuyển', chẳng hạn như tham quan quanh công trường xây dựng, có thể cần có hướng dẫn viên du lịch/hệ thống Infoport, theo đó đài phát thanh và tai nghe của người tham gia được sử dụng để cho phép thông dịch viên nói chuyện với mọi người di chuyển.

- Thông dịch viên đòi hỏi phải có kinh nghiệm phiên dịch về Sức khỏe và An toàn tại nơi làm việc, chẳng hạn như các khóa đào tạo nhận thức về An toàn và Sức khỏe Safe Pass, và các khóa đào tạo kỹ năng xây dựng.

Theo cách phân loại phiên dịch, hầu hết những người tham gia nghiên cứu ngôn ngữ học đều chú ý đến ý nghĩa của Phiên dịch nối tiếp (Consecutive Interpreting) và phiên dịch song song (**Simultaneous Interpreting**). Trên thực tế, liên tiếp và đồng thời là hai loại phiên dịch phụ, dựa trên phương thức phiên dịch mà phiên dịch viên sử dụng: đồng thời, xảy ra gần như cùng lúc với cách phát biểu ban đầu của bài phát biểu; liên tiếp, theo sau một đoạn bài phát biểu có độ dài khác nhau từ rất ít câu cho đến toàn bộ bài phát biểu kéo dài vài phút.

Có thể thấy rõ một bức tranh chi tiết hơn về sự khác biệt giữa hai phương thức diễn giải chính với định nghĩa do Jones (2002, tr.5-6) đưa ra. Ông tuyên bố rằng phiên dịch viên kế tiếp “lắng nghe toàn bộ nhận xét của người nói, hoặc ít nhất là một đoạn quan trọng, sau đó trình bày lại bài phát biểu với sự trợ giúp của các ghi chú được ghi lại trong khi nghe; do đó, thông dịch viên đang nói liên tiếp với người nói ban đầu, do đó có tên”. Và ông giải thích phương thức thứ hai như sau: “Ở đây phiên dịch viên lắng nghe phần đầu ý kiến của người nói rồi bắt đầu phiên dịch trong khi bài phát biểu tiếp tục, kéo dài suốt bài phát biểu, để kết thúc gần như cùng lúc với bản gốc. Do đó, thông dịch viên đang nói đồng thời với bản gốc, lại có tên”.

Từ mô tả ngắn gọn ở trên, rõ ràng là sự khác biệt cơ bản và đáng kể giữa phiên dịch nối tiếp và phiên dịch đồng thời là khoảng cách thời gian giữa việc chuyển tải thông điệp của người nói và bắt đầu phiên dịch. Tuy nhiên, dù làm việc liên tục hay đồng thời, phiên dịch viên trước tiên phải tích cực lắng nghe người nói, hiểu đúng và phân tích logic những gì được nói, sau đó cấu trúc lại lời nói thành một ngôn ngữ tương đương phù hợp ở một ngôn ngữ khác.

Wei HeZhong đã trích dẫn ở trang 1, trong bài viết- Rèn luyện trí nhớ trong Phiên dịch mà Daniel Gile (1992, 1995) xem phiên dịch tiếp nối là một quá trình bao gồm hai giai đoạn có thể tách rời. Giai đoạn đầu tiên là lắng nghe, trong đó phiên dịch viên lắng nghe bài phát biểu của ngôn ngữ nguồn và ghi chú; giai đoạn thứ hai là định dạng lại, trong đó phiên dịch viên tái tạo lời nói của ngôn ngữ đích từ bộ nhớ và từ các ghi chú.

Phase One - Listening Phase:

CI = L (listening) + M (short-term memory) + N (note-taking)

Trong giai đoạn này, phiên dịch viên bắt buộc phải nghe một cách chăm chú, chọn lọc và tích cực bài phát biểu gốc, sau đó trí nhớ ngắn hạn của phiên dịch viên được sử dụng để lưu trữ các thông điệp đã nghe được để đưa vào bộ nhớ hoặc ghi chú hoặc cả hai. Dễ dàng nhận ra rằng ghi chú là một phần không thể tách rời của giai đoạn đầu tiên.

Phase Two - Reformulation Phase:

CI = R (remember) + R (read the notes) + P (produce the speech in the target language)

Trong giai đoạn thứ hai, người phiên dịch lấy các thông điệp từ bộ nhớ của họ cũng như từ các ghi chú và tạo ra bài phát biểu bằng ngôn ngữ đích ngôn ngữ.

Các thông dịch viên liên tiếp được cho là tạo ra một bản dịch chính xác và tương đương hơn so với các đồng nghiệp đồng thời bởi vì “thông dịch viên không cần

phải phân chia sự chú ý của họ giữa việc nhận thông báo và giám sát đầu ra của chúng, vì được yêu cầu đồng thời, họ có thể dành nhiều thời gian xử lý hơn cho phân tích và xây dựng lại văn bản” (Santiago, 2004, tr.5).

Nghe có vẻ giống như phát biểu điều hiển nhiên, nhưng loại tài liệu tốt nhất để thực hành là lời nói. Nhưng hãy cẩn thận, nhiều tệp âm thanh và web-cast có sẵn là các cuộc tranh luận của quốc hội, mà trong giai đoạn đầu của các khóa học phiên dịch của bạn có thể quá khó để trở nên hữu ích.

4. Phiên dịch rèn luyện trí nhớ

4.1. Trí nhớ ngắn hạn và dài hạn

Các nghiên cứu tâm lý về trí nhớ của con người đồng ý rằng nó có thể có hai loại: trí nhớ ngắn hạn (STM) và trí nhớ dài hạn (LTM). Carolyn Hopper khiến chúng ta chú ý đến cái tên LTM, cái tên này chỉ có ý nghĩa lâu dài chứ không bao giờ vĩnh viễn. (Phễu 2010: 102). Theo tên của nó, STM có thể lưu giữ và gọi lại thông tin chỉ trong một khoảng thời gian ngắn vì nó không tạo ra các cơ chế thần kinh cần thiết cho lần lưu trữ tiếp theo. Ngược lại, LTM xảy ra khi bạn đã tạo các đường dẫn thần kinh để lưu trữ, vì vậy thông tin mà bạn nghe được có thể được lưu trữ từ vài phút đến vài tháng hoặc thậm chí hàng năm. Tuy nhiên, chúng tôi phải thực hiện một nỗ lực có chủ ý để mã hóa thông tin theo cách mà chúng tôi dự định sẽ nhớ lại sau này. “Trên thực tế, trí nhớ dài hạn là các con đường thần kinh và kết nối khớp thần kinh đã ổn định thông qua việc sử dụng lặp đi lặp lại” (Hopper 2010:102). Điều này thực sự có nghĩa là một số thứ trở thành một phần bộ nhớ của chúng ta thông qua diễn tập và chúng thuộc về LTM, trong khi những câu mà chúng ta chỉ nghe một lần không được mã hóa vào bộ nhớ của chúng ta, là một phần của STM. Trí nhớ ngắn hạn này cực kỳ quan trọng trong nhiệm vụ của phiên dịch viên, vì họ phải nhanh chóng truyền tải thông điệp từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Nó chỉ kéo dài tối đa ba mươi giây, sau đó nó bị xóa khỏi bộ nhớ của một người, điều đó có nghĩa là trong trường hợp phiên dịch viên, anh ấy / cô ấy dịch tin nhắn, và khi cuộc hội thảo kết thúc, anh ấy chuyển sang nhiệm vụ khác, có thể hoàn toàn khác. Đó là lý do tại sao STM này cực kỳ hữu ích đối với phiên dịch viên và họ phải học cách tận dụng nó.

4.2. Rèn luyện trí nhớ ngắn hạn

Mục đích của việc rèn luyện trí nhớ (STM) trong phiên dịch là để đạt được sự hiểu biết tốt hơn về ngôn ngữ nguồn, điều này sẽ dẫn đến việc phiên dịch đầy đủ. Như Lin Yuru et al. nói rằng, "Trí nhớ trong quá trình diễn giải liên tiếp không gì khác hơn là hiểu được ý nghĩa mà các từ truyền đạt" (Lin et al., 1999:9). Hiểu là bước đầu tiên để phiên dịch thành công; do đó, đào tạo trí nhớ sẽ được cung cấp trong giai đoạn đầu đào tạo phiên dịch viên. Bộ nhớ hoạt động khác nhau trong phiên dịch liên tiếp (CI) và đồng thời (SI), bởi vì thời lượng của bộ nhớ trong CI dài hơn trong SI. Có nhiều phương pháp đào tạo STM khác nhau cho CI và SI tương ứng. Phiên dịch bắt đầu bằng việc mã hóa thông tin từ người nói ban đầu. Theo Mô hình nỗ lực của Gile, phiên dịch là một hoạt động lấy STM làm trung tâm; quá trình diễn giải có thể được quy định lại thành: Mã hóa thông tin từ ngôn ngữ nguồn + Lưu trữ thông tin + Truy xuất thông tin + Giải mã thông tin sang ngôn ngữ đích.

Trong Phiên dịch nói tiếp, có thể có tối đa 15 phút (tùy thuộc vào phân đoạn của người nói) để phiên dịch viên mã hóa và sau đó lưu trữ thông tin. Đây là giai đoạn đầu tiên của Mô hình nỗ lực của Gile cho CI. Trong giai đoạn thứ hai của Mô hình của Gile, trình thông dịch bắt đầu lấy thông tin và giải mã nó thành ngôn ngữ đích. Trong SI, mã hóa và giải mã thông tin xảy ra gần như đồng thời. Thời gian lưu trữ thông tin rất hạn chế. Do đó, trong bước đầu tiên của việc diễn giải, mã hóa (hiểu) thông tin được thốt ra trong SL là chìa khóa để rèn luyện trí nhớ.

Theo mô tả trước đó, có ba khả năng lưu trữ thông tin chính trong STM: (1) Mã hóa âm thanh; (2) Mã hóa trực quan và (3) Mã hóa ngữ nghĩa. Phiên dịch viên có thể sử dụng mã hóa trực quan trong các tình huống hội nghị với đa phương tiện. Ghi chú trong phiên dịch là để hỗ trợ mã hóa thông tin trực quan như vậy. Nhưng trong hầu hết các bối cảnh phiên dịch, phiên dịch viên sẽ phụ thuộc vào mã hóa âm thanh và ngữ nghĩa. Do đó, các bài tập nên được thiết kế cho mục đích này. Các phương pháp sau đây được khuyến nghị:

Kể lại bằng ngôn ngữ nguồn: Người hướng dẫn đọc hoặc phát đoạn ghi âm văn bản khoảng 200 từ để học viên kể lại bằng ngôn ngữ đó. Các học viên không được phép ghi chép. Trong trường hợp đầu tiên, học viên nên được khuyến khích kể lại văn bản theo cùng một từ trong bản gốc ở mức độ lớn nhất có thể. Các học viên nên sử dụng các chiến thuật sau đây sau một thời gian đào tạo nhất định về kể lại: Phân loại: Nhóm các mục có cùng đặc tính; Khái quát hóa: Rút ra kết luận chung từ các ví dụ hoặc thông điệp cụ thể từ văn bản được cung cấp; So sánh: Nhận thấy sự khác biệt và tương đồng giữa các sự vật, sự kiện và sự kiện khác nhau; Mô tả: Mô tả cảnh, hình dạng hoặc kích thước của một vật thể, v.v. Học viên được khuyến khích mô tả, tóm tắt và trừu tượng hóa bản gốc ở mức độ lớn bằng ngôn từ của mình trong các bài tập (2) đến (5). Bài tập Shadowing: Được định nghĩa là "một nhiệm vụ theo dõi thính giác, nhịp độ liên quan đến việc phát âm ngay lập tức các kích thích được trình bày bằng thính giác, tức là lặp lại từng từ trong cùng một ngôn ngữ, kiểu vệt, của một thông điệp được trình bày qua tai nghe" (Lambert 1899:381). Loại bài tập này được khuyến nghị để rèn luyện phiên dịch đồng thời, đặc biệt là kỹ năng phân chia sự chú ý và trí nhớ ngắn hạn trong SI.

Có một công cụ khác hiệu quả trong việc rèn luyện trí nhớ: Mnemonic to Memory. Trí nhớ là một công cụ, chẳng hạn như công thức hoặc vần điệu, được sử dụng như một công cụ hỗ trợ ghi nhớ. Trí nhớ là phương pháp ghi nhớ thông tin mà nếu không thì khá khó để nhớ lại. Một ví dụ rất đơn giản về cách ghi nhớ là vần '30 ngày có tháng 9'. Nguyên tắc cơ bản của Mnemonics là sử dụng càng nhiều chức năng tốt nhất của bộ não con người càng tốt để mã hóa thông tin.

Bộ não con người đã tiến hóa để mã hóa và giải thích các kích thích phức tạp - hình ảnh, màu sắc, cấu trúc, âm thanh, mùi, vị, xúc giác, nhận thức không gian, cảm xúc và ngôn ngữ - sử dụng chúng để tạo ra các diễn giải phức tạp về môi trường. Bộ nhớ của con người được tạo thành từ tất cả các tính năng này.

Tuy nhiên, thông thường, thông tin được trình bày để ghi nhớ là từ một nguồn thường là các từ trên một trang. Mặc dù đọc các từ trên một trang phản ánh một trong

những khía cạnh quan trọng nhất của quá trình tiến hóa của con người, nhưng nó chỉ là một trong nhiều kỹ năng và nguồn lực sẵn có của tâm trí con người. Trí nhớ tìm cách sử dụng tất cả các tài nguyên này. Bằng cách mã hóa ngôn ngữ và các con số trong những hình ảnh nổi bật, phức tạp chuyển thành những hình ảnh mạnh mẽ khác, chúng ta có thể mã hóa chính xác và đáng tin cậy cả thông tin và cấu trúc thông tin để dễ dàng nhớ lại sau này (Manktelow: 2003).

5. Kết luận

Trí nhớ ngắn hạn là một phần thiết yếu của việc phiên dịch, nhưng việc rèn luyện trí nhớ từ lâu đã bị các nhà đào tạo chuyên nghiệp bỏ qua. Từ những phân tích trên, chúng ta có thể kết luận rằng các kỹ năng ghi nhớ trong phiên dịch có thể đạt được thông qua các bài tập được thiết kế hiệu quả. Với một trí nhớ ngắn hạn được 'đào tạo' tốt, các phiên dịch viên thực sự được trang bị một công cụ hiệu quả để mã hóa và giải mã thông tin. Do đó, các cơ sở đào tạo phiên dịch viên nên bao gồm "đào tạo trí nhớ" trong thiết kế các khóa học của họ.

Tài liệu tham khảo:

1. Catford, J.C. *A Linguistic Theory of Translation*, Oxford University Press, 1965
2. Hopper, H. C. 2010 *Practicing College. Learning Strategies*, Belmont: Wadsworth
3. Gile, D. 1995. *Basic Concepts and Models for Interpreter and Translator Training*, Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins
4. Jones, R. *Conference Interpreting Explained*, St. Jerome Publishing, 2002
5. Lederer, M. *Translation- The Interpretive Model*, St. Jerome Publishing, 2003
6. Roy, B. C. *Interpreting as a Discourse Process*, Oxford University Press, 2000
7. Santiago, R. *Consecutive Interpreting: A Brief Review*, 2004. Retrieved March, 24, 2006, from <http://home.earthlink.net/~terperto/id16.html>

TẦM QUAN TRỌNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN HỌC TẬP TỐT MÔN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

PGS.TS. Lê Khắc Đức

Khoa Dược - Xét nghiệm

Trường Đại học Đông Đô

I. Tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học

1.1. Khái niệm khoa học

Khoa học là quá trình nghiên cứu **nhằm khám phá ra** những kiến thức mới, học thuyết mới,... về tự nhiên và xã hội. Những kiến thức hay học thuyết mới này tốt hơn có thể thay thế dần những cái cũ, không còn phù hợp.

Khoa học bao gồm một **hệ thống tri thức** về qui luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những qui luật của tự nhiên, xã hội, và tư duy. Hệ thống tri thức này hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội. Phân biệt ra 2 hệ thống tri thức: tri thức kinh nghiệm và tri thức khoa học.

- **Tri thức kinh nghiệm:** là những hiểu biết được tích lũy qua hoạt động sống hàng ngày trong mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên. Quá trình này giúp con người hiểu biết về sự vật, về cách quản lý thiên nhiên và hình thành mối quan hệ giữa những con người trong xã hội.

Tri thức kinh nghiệm được con người không ngừng sử dụng và phát triển trong hoạt động thực tế.

Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm chưa thật sự đi sâu vào bản chất, chưa thấy được hết các thuộc tính của sự vật và mối quan hệ bên trong giữa sự vật và con người. Tri thức kinh nghiệm chỉ phát triển đến một hiểu biết giới hạn nhất định, nhưng tri thức kinh nghiệm là cơ sở cho sự hình thành tri thức khoa học.

- **Tri thức khoa học:** là những hiểu biết được tích lũy một cách có hệ thống nhờ hoạt động NCKH, các hoạt động này có mục tiêu xác định và sử dụng phương pháp khoa học.

Không giống như tri thức kinh nghiệm, tri thức khoa học dựa trên kết quả quan sát, thu thập được qua những thí nghiệm và qua các sự kiện xảy ra ngẫu nhiên trong tự nhiên. và hoạt động xã hội.

1.2. Một số khái niệm cơ bản Nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một hoạt động then chốt hàng đầu trong những ngành khoa học. Kết quả từ NCKH là những phát hiện mới về kiến thức, về bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới, sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn cao.

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là hình thức tư duy của con người về những thuộc tính, bản chất của sự vật và mối liên hệ của những đặc tính đó với nhau.

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động tìm kiếm, xem xét, điều tra, hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức... đạt được từ các thí nghiệm NCKH để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, thế giới tự nhiên và xã hội; để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn.

1.3. Tầm quan trọng Môn học phương pháp NCKH đối với Sinh viên

Con người muốn làm NCKH phải có kiến thức nhất định về lĩnh vực nghiên cứu và cái chính là phải rèn luyện cách làm việc tự lực, tự sáng tạo có phương pháp khoa học từ lúc ngồi trên ghế nhà trường. Đặc biệt là trường Đại học đa ngành như Đại học Đông Đô chúng ta

Nghiên cứu khoa học rất cần thiết trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là hành trang cho sự phát triển năng lực NCKH, tư duy sáng tạo trong mọi lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp cho Sinh viên khi ra trường, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay.

Thực tế cho thấy, sinh viên khi bắt đầu làm luận văn tốt nghiệp và ngay cả những người mới ra trường làm việc trong các cơ quan nghiên cứu đòi hỏi phải có kiến thức Khoa học và có phương pháp NCKH.

Môn học NCKH là nền tảng để trang bị cho Sinh viên biết cách tiếp cận được với lĩnh vực NCKH, gồm nhiều nội dung cơ bản cần thiết (thông tin, dữ liệu về kiến thức khoa học ; các bước NCKH; những phương pháp kỹ thuật cần thiết để thí nghiệm, khảo sát, đánh giá các biến số, chỉ số nghiên cứu, cách trình bày các kết quả nghiên cứu và viết báo cáo đề tài, luận văn tốt nghiệp...), Rất mong các bạn Sinh viên Trường ta: Học thật tốt môn Phương pháp nghiên cứu khoa học.

II. Một số vấn đề cơ bản học môn phương pháp nghiên cứu khoa học

2.1. Hiểu rõ Cơ sở lý luận nghiên cứu khoa học:

Quá trình nhận thức hay tư duy của con người bắt đầu từ những tri giác hay bằng những quan sát sự vật hiện thực tác động vào giác quan. Như vậy, NCKH có thể hiểu là: *hình thức tư duy của con người về những thuộc tính, bản chất của sự vật và mối liên hệ của những đặc tính đó với nhau.*

Người NCKH hình thành các khái niệm để tìm hiểu mối quan hệ giữa các khái niệm với nhau, để phân biệt sự vật này với sự vật khác và để đo lường thuộc tính bản chất của sự vật, nhằm mục đích xây dựng cơ sở lý luận như:

- **Phán đoán/tiên đoán:** là vận dụng các khái niệm để phân biệt, so sánh những đặc tính, bản chất của sự vật và tìm mối liên hệ giữa đặc tính chung và đặc tính riêng của các sự vật đó.

- **Suy luận:** có 2 cách suy luận: “suy diễn” và “qui nạp”:

+ Suy luận “**suy diễn**”: Theo Aristotle, kiến thức đạt được nhờ sự suy luận. Muốn suy luận phải có tiền đề và tiền đề đó đã được chấp nhận. Vì vậy, một tiền đề có mối quan hệ với kết luận rất rõ ràng. *Suy luận “suy diễn” là suy luận đi từ cái chung tới cái riêng, về mối quan hệ đặc biệt.* Thí dụ về suy luận “suy diễn” của Aristotle về Tiền đề chính: tất cả sinh viên đi học đều đặn; Tiền đề phụ: Nam là sinh viên. Kết luận: “suy diễn” là Nam đi học đều đặn.

+ Suy luận “**qui nạp**”: vào đầu những năm 1600s, Francis Bacon đã đưa ra một phương pháp tiếp cận khác về kiến thức, khác với Aristotle và cho rằng: **để đạt được kiến thức mới phải đi từ thông tin riêng để đến kết luận chung**, nên gọi là phương pháp qui nạp. Phương pháp này cho phép chúng ta dùng những tiền đề riêng là những kiến thức đã được chấp nhận, như là phương tiện để đạt được kiến thức mới.

Thí dụ về suy luận qui nạp Tiền đề riêng: Các sinh viên: Nam, Bắc, Đông và Tây tham dự lớp đều đặn. Tiền đề riêng là Nam, Bắc, Đông và Tây đạt được điểm cao. Kết luận “Quy nạp”: Sinh viên tham dự lớp đều đặn thì đạt được điểm cao.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu đã **kết hợp hai phương pháp trên gọi là “phương pháp khoa học”**. Phương pháp khoa học cần phải xác định tiền đề chính (gọi là giả thuyết) và sau đó phân tích các kiến thức có được (nghiên cứu riêng) một cách logic để kết luận giả thuyết.

Thí dụ về phương pháp khoa học:

* *Tiền đề chính (giả thuyết): Sinh viên tham dự lớp đều đặn thì đạt được điểm cao*

* *Tham dự lớp (nguyên nhân còn nghi ngờ): Nhóm 1: Nam, Bắc, Đông và Tây tham dự lớp đều đặn Nhóm 2: Lan, Anh, Kiều và Vân không tham dự lớp đều đặn*

* *Điểm (ảnh hưởng còn nghi ngờ): Nhóm 1: Nam, Bắc, Đông và Tây đạt được điểm 9 và 10. Nhóm 2: Lan, Anh, Kiều và Vân đạt được điểm 5, 6, 7 và 8*

* *Kết luận: Sinh viên tham dự lớp đều đặn thì đạt được điểm cao so với không tham dự lớp đều đặn. Vì vậy, tiền đề chính hoặc giả thiết được công nhận là đúng.*

1.2. Hiểu rõ Khái niệm Mục đích/Mục tiêu và Đối tượng nghiên cứu:

Khi viết đề cương xây dựng đề tài nghiên cứu, một điều rất quan trọng là làm sao thể hiện được mục tiêu và mục đích nghiên cứu mà không có sự trùng lặp lẫn nhau.

* **Mục đích:** hướng đến một điều gì hay một công việc nào đó trong nghiên cứu mà người nghiên cứu mong muốn để hoàn thành, nhưng thường thì mục đích khó có thể đo lường hay định lượng. Nói cách khác, mục đích là sự sắp đặt công việc hay điều gì đó được đưa ra trong nghiên cứu để trả lời câu hỏi “nhằm vào việc gì?”, hoặc “để phục vụ cho điều gì?” và mang ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu, nhắm đến đối tượng phục vụ sản xuất, nghiên cứu.

* **Mục tiêu:** thực hiện điều gì hoặc hoạt động nào đó cụ thể, rõ ràng mà người nghiên cứu sẽ hoàn thành theo kế hoạch đã đặt ra trong nghiên cứu. Mục tiêu là nền tảng hoạt động của đề tài và làm cơ sở cho việc đánh giá kế hoạch nghiên cứu đã đưa ra và là điều mà kết quả phải đạt được. Mục tiêu có thể đo lường hay định lượng được và trả lời câu hỏi “làm cái gì?”.

*** Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: là bản chất của sự vật hay hiện tượng cần xem xét và làm rõ trong nhiệm vụ nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu: đối tượng nghiên cứu được khảo sát trong phạm vi nhất định về mặt thời gian, không gian và lĩnh vực nghiên cứu.

1.3. Hiểu rõ Khái niệm Đề tài, Dự án, Đề án và Chương trình nghiên cứu khoa học:

* **Đề tài NCKH** là một hình thức tổ chức NCKH do một người hoặc một nhóm người thực hiện. Đề tài NCKH được thực hiện để trả lời những câu hỏi mang tính học thuật, có thể chưa để ý đến việc ứng dụng trong hoạt động thực tế.

Một số hình thức tổ chức nghiên cứu khác không hoàn toàn mang tính chất nghiên cứu khoa học; như: Chương trình, dự án, đề án... và có sự khác biệt giữa các hình thức NCKH

* **Dự án:** được thực hiện nhằm vào mục đích ứng dụng, có xác định cụ thể hiệu quả về kinh tế và xã hội. Dự án có tính ứng dụng cao, có ràng buộc thời gian và nguồn lực.

* **Đề án:** là loại văn kiện, được xây dựng để trình cấp quản lý cao hơn, hoặc gửi cho một cơ quan tài trợ để xin thực hiện một công việc nào đó như: thành lập một tổ chức; tài trợ cho một hoạt động xã hội,... Sau khi đề án được phê chuẩn, sẽ hình thành những dự án, chương trình, đề tài theo yêu cầu của đề án.

* **Chương trình** là một nhóm đề tài hoặc dự án được tập hợp theo một mục đích xác định. Tiến độ thực hiện đề tài, dự án trong chương trình không nhất thiết phải giống nhau, nhưng nội dung của chương trình thì phải đồng bộ.

1.4. Nắm được Cấu trúc phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học phải biết sử dụng/ứng dụng PPKH, như: chọn phương pháp thích hợp (luận chứng) để chứng minh mối quan hệ giữa các luận cứ và giữa luận cứ với luận đề; cách đặt giả thuyết hay phán đoán sử dụng các luận cứ và phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin (luận cứ) để xây dựng luận đề.

***Luận đề:** trả lời câu hỏi “cần chứng minh điều gì?” trong nghiên cứu; là một “phán đoán” hay một “giả thuyết” cần được chứng minh. Thí dụ: lúa được bón quá nhiều phân N sẽ bị đổ ngã; sử dụng thuốc điều trị bệnh quá liều sẽ gây nguy cơ tác hại

* **Luận cứ:** là chứng minh một luận đề, nên cần đưa ra các bằng chứng hay luận cứ khoa học. Luận cứ bao gồm thu thập các thông tin, tài liệu tham khảo; quan sát và thực nghiệm và trả lời câu hỏi “Chứng minh bằng cái gì?”. Có hai loại luận cứ được sử dụng trong nghiên cứu khoa học:

+ **Luận cứ lý thuyết:** bao gồm các lý thuyết, luận điểm, tiền đề, định lý, định luật, qui luật đã được khoa học chứng minh và xác nhận là đúng. Luận cứ lý thuyết cũng được xem là cơ sở lý luận.

+ **Luận cứ thực tiễn:** dựa trên cơ sở số liệu thu thập, quan sát và làm thí nghiệm.

1.5. Nắm được các bước cơ bản của phương pháp nghiên cứu khoa học.

Những ngành khoa học khác nhau cũng có những PPCKH khác nhau về quá trình thu thập số liệu, xử lý và phân tích số liệu...

Ngành khoa học tự nhiên như vật lý, hoá học, nông nghiệp ...chủ yếu sử dụng PPCKH thực nghiệm, bố trí thí nghiệm để thu thập số liệu, để giải thích và kết luận.

Ngành khoa học xã hội như nhân chủng học, kinh tế, lịch sử... sử dụng PPNCKH thu thập thông tin từ sự quan sát, phỏng vấn hay điều tra ... là chính

Tuy nhiên, PPNCKH có **những bước cơ bản chung** như sau:

- Bước 1: Quan sát sự vật, hiện tượng
- Bước 2: Đặt vấn đề nghiên cứu
- Bước 3. Đặt giả thuyết hay sự tiên đoán
- Bước 4. Thu thập thông tin hay khảo sát, đo lường số liệu và thí nghiệm...
- Bước 5. Xử lý, đánh giá kết quả thông tin số liệu thu được và Kết luận

1.6. Xây dựng Đề cương NCKH cho đề tài luận văn, tiểu luận đồ án tốt nghiệp..

Trong nghiên cứu khoa học việc xác lập một đề cương nghiên cứu tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cả quá trình nghiên cứu. Muốn xây dựng được một đề cương nghiên cứu, cần có những bước chuẩn bị tích cực, đầy đủ và chi tiết, như:

- Cần phải chọn ra những vấn đề nghiên cứu trong hàng loạt các vấn đề thực tiễn.

- Cần phải thu thập thông tin đầy đủ về vấn đề nghiên cứu, qua đó định hướng cho nghiên cứu của mình; xem xét nếu nghiên cứu vấn đề đó thì ta sẽ đạt được kết quả gì và có tác dụng gì cho thực tiễn khoa học cũng như trong đời sống xã hội... Đặc biệt là phải có tính mới, tính sáng tạo và tính đại diện đại

Nội dung cơ bản của đề cương nghiên cứu, như sau:

- Tên đề tài, chương trình/ dự án; luận văn tốt nghiệp...
- Đặt vấn đề
- Tổng quan
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- Dự kiến kết quả nghiên cứu (xây dựng được các bảng trống)
- Dự kiến bàn luận kết quả nghiên cứu
- Dự kiến Kết luận và Kiến nghị
- Tài liệu tham khảo:
- Kế hoạch và kinh phí nghiên cứu: nên chi tiết cụ thể các bước tiến hành theo từng nội dung, biến số nghiên cứu và hợp lý với dự toán kinh phí và thời gian thực hiện đề tài.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Bảo Vệ (2019), *Giáo trình Phương pháp Nghiên cứu Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ.

2. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB KHKT, 2012

3. Trung Nguyên (2011), *Phương pháp luận nghiên cứu (Cẩm nang hướng dẫn từng bước dành cho người bắt đầu)*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội Hà Nội.

4. Lê Khắc Đức(2020), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Y-Dược học; Tập bài giảng Đại học Y-Dược*, Lưu hành nội bộ Khoa Dược Xét nghiệm, Trường Đại học Đông Đô.

DẠY KỸ NĂNG ĐỌC CƠ BẢN NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHỎI KHÔNG CHUYÊN Ở ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

ThS Vũ Thị Thanh Mai
Trường Đại học Đại Nam

Trong bài viết này tác giả đã áp dụng mô hình dạy kỹ năng đọc hiểu của Beatrice, M. & Jeffries, L. Những kỹ năng đọc hiểu (previewing-predicting, scanning, skimming...) giúp cho sinh viên đọc nhanh và hiểu chính xác hơn về nội dung của bài đọc, không còn thấy học tiếng Anh nói chung và môn đọc hiểu tiếng Anh nói riêng là khó. Quan trọng hơn là khi áp dụng những kỹ năng đọc hiểu này sinh viên sẽ không bị lệ thuộc vào từ điển, một thói quen có ảnh hưởng tiêu cực, làm chậm khả năng tư duy của người học ngoại ngữ.

Key words: những chiến lược/phương pháp đọc, đọc qua lần đầu và đoán, đọc lướt, đoán

I. INTRODUCTION

English has been playing an active role as a means of communication in many fields such as tourism, trading, science and technology, etc. over the last decades. Therefore, teaching and learning English have been paid much attention to in the developing countries, especially in Vietnam. Among the four language skills, reading has been most focused in traditional FL teaching, and is still the core of EFL instruction in many countries (Susser and Robb, 1990). Also, it is the mainstay of English instructions at secondary school and university levels in Vietnam as the backwash of “Grammar- translation” method.

At Dai Nam University, where I work, students are non-English-major and required to have a basic English proficiency, especially in reading and writing. Moreover, after the course, students have to read well in English in order to have access to their specialized materials. Although students are very enthusiastic, hard-working and interested in learning English, they find reading difficult. Reading is the skill which challenges the students a lot. There are some problems with my students in reading comprehension. The difficulty is probably because of their reading strategies and the acquisition of literacy. This existing fact has concerned me much and some solutions such as giving extra exercises on vocabulary, handouts on extensive reading as homework, etc. have been applied but the situation has not been improved.

In an effort to find the solution for the reading problem, I try to find the articles related to the topic to improve students’ reading proficiency. A number of researchers have asserted that reading skills enhance the learners’ reading proficiency most.

Nevertheless, research correlation to specific Vietnamese context is inadequate and has not given enough assistance to help EFL teachers in Vietnam to solve the problem. Thus, I suggest “Teaching Basic Reading Skills to Improve Students’ Reading Comprehension”. This will result in guidance for reading strategies used in my institution.

II. STATEMENT OF THE PROBLEM

The syllabus at Dai Nam University is divided into two stages: General English (GE) and English for Specific Purposes (ESP). The language skills in the first stage focus mainly on reading and writing to provide basic knowledge for students to access to ESP materials of their major later. At the beginning of the term, the reading materials normally are memos, letters, and advertisements in business. After that, students move to higher level in terms of longer reading passages with a variety of exercises. However, when coping with reading comprehension in long passages, about 35 % of students could meet the requirements of the reading tasks and none of the students could reach the time allowance. I noticed that while reading my students usually try to understand every word or look up new words in the English-Vietnamese dictionary. It is time consuming. Also, most of the students tend to ignore the titles, subtitles and pictures that appear in the reading passages. As a result, they find it hard to grasp the main idea of the reading.

1. PREVIOUS RESEARCHES

Research conducted over the last decades has paid attention to the effective ways of teaching reading comprehension to ESL/EFL learners. In order to consider the supported facts, gain more experience and information to seek for ways that can improve my teaching and students’ learning, I try to find the articles that are relevant to my topic and subjects of the study. One of the most discussed topics is “strategies used” that researchers prove to be the most efficient way to improve EFL learners’ reading proficiency. Studies showed that most successful readers used more reading strategies than unsuccessful ones. Also, Davis (2010) confirmed in his Doctor Physiology dissertation that ‘comprehension strategies’ as reading skills are the mental instrument that assists the readers’ understanding of a text during the three stages of reading. Besides, Qingquan, Chatupote and Teo (2008) conducted a research: “A Deep Look into Learning Strategy Used by Successful and Unsuccessful Students in the Chinese EFL Learning Context” to examine the differences between the ‘successful’ and ‘unsuccessful’ first-year students of Southwest University of Political Science and Law (SWUPL) in China. Their study found out that the successful students ‘used a wide range of learning strategies’ for EFL learning more regularly. The scale of participants in their research is sufficient enough to be valid (184 out of 341).

Bagheri, Mehrpour and Sadighi (2011) carried out the research “Teaching Reading Comprehension Strategies to Iranian EFL Pre-University Students” to study the potential of implementing reading strategies in improving students’ reading comprehension ability. In their research they found out that through the instruction procedure the “students’ strategy use was improved”. Also, by doing literature review they asserted that: “reading comprehension strategy instruction has the capability to help learners become purposeful, and active learners who are in control of their own reading comprehension.” However, results from the comprehension test at the end of the study also showed that the reading strategy procedure could not assist students reading ability significantly. Although the reading strategy instruction brought some advantages, some were found ‘harder to acquire’.

I would like to replicate the above - mentioned studies because in their research, the subjects were pre-university students, their English knowledge is not so high. In my research, the subjects are university students, and their English are at pre-intermediate. I will apply the reading strategy instruction systematically and focus on teaching reading skills in the pre-reading, while-reading, and post-reading stages. If the results are the same to my students, that is, strategies used enhance the students’ reading comprehension. I could recommend other EFL teachers in my institution to apply teaching reading skills systematically for students at Faculty of Banking and Finance, Dai Nam University in order to improve students’ reading ability to become “purposeful and active learners who are in control of their own reading comprehension.” (Bagheri, Mehrpour and Sadighi, 2011, p.133)

2. RESEARCH QUESTION

This action research aims to answer the question: How do basic reading strategies affect students’ reading comprehension?

III. RATIONALE

1. PLANNING

I need to make a plan to help my students overcome their reading problems. It is undeniable that students need to know that reading is “not the same thing as translating” (Beatrice, 1989, p.33) and there are various reading skills for enhancing “reading effectiveness”. After reading some books of teaching methodology and articles that are related to the theme of improving students’ reading proficiency, I chose several necessary reading skills such as previewing and predicting for the pre-reading stage to train my students in order to improve their reading comprehension since it “intensified the reader’s active interaction with a text” (Zhicheng, 1992, p.15). By doing this, the readers will be able to be familiar with the topic and use their understanding to ‘process’ and absorb the information from the text. The use of these strategies at this stage requires “more cognitive investment” from the readers’ side so that it makes their reading more enjoyable and provoking (Zhicheng, 1992). In addition, skimming and scanning improve readers’ reading by helping the EFL readers to learn not to read every word so as to read faster and understand better. Practicing

with scanning and skimming students know how to read quicker to get the main idea of the text or find specific information to answer the questions. Also, the instruction of recognizing paragraph organization, especially the topic sentence is essential in the reading process because “English discourse is usually topic-centered” (Beatrice, 1989, p. 85). The topic sentence will tell the readers about the topic or the main idea of the paragraph. Thus, grasping the main idea of each reading passage would assist students much in reading comprehension and save time. Being equipped with these skills the students would read faster and understand better so that they can fulfill the tasks.

2. ACTION

In order to reduce workload for the participants and not to affect their study schedule, I organize extra classes to train some ‘basic reading skills’ for my students. The application time will be in two weeks. There are five periods per week with two classes. In the first class of the first week, I will let students do pre-reading test to get to know their reading proficiency. Then, I will give handouts that are pictures and magazine articles to train students on the skills of **previewing and predicting**. These skills are essential for reading effectiveness because by previewing the students look for information and then they can guess or predict the content of the reading passage. This helps them read faster and understand better. My students are asked to do these tasks under time pressure. For example, one or two minutes would be enough for previewing a passage. Then, on the second class, I choose exercises on **finding the topic** to help students to recognize the topics. Moreover, identifying the topic would help readers “notice how the details in the text relate to each other” (Beatrice, 1989, p. 85). In the first class of the second week, newspaper articles that are recommended as “an interesting and productive” material by Beatrice (1989) will be selected to train students for **skimming** skill. While skimming students do not need to read every word but they only read keys words so they can read faster and understand better. Then, I train students for the skill of **scanning** by delivering them some ‘classified advertisements’ exercises. This strategy would help students look for the specific information faster. After that, the skimming and scanning skills are combined in the passage of about 150 words and given to students in only fifteen minutes to do the task. The last strategy that my students are required to do is **making inferences** that help students understand thoroughly what they are reading. Several exercises such as conversations, stories and reading passages would be selected for making inferences. Homework is given at the end of each class for students to practice at home. After the training course a couple of days the post-test will be done. The post-reading test is another reading test with the same level of difficulty with the pre-reading test to check the readers’ improvement in accuracy and speed. The planning and materials are in the lesson plan. (see Appendix 1)

IV. SETTING

The study will be carried out at Faculty of Banking and Finance, Dai Nam University.

1. SUBJECT OF THE STUDY

The subjects of my study are 10 first-year students who will be selected randomly from a class of 32 non-English-major students to be the experimental group. They range in age from 18 to 20. These students studied English during their secondary and high schools and were taught English mainly by ‘Grammar-Translation’ method. They have just finished elementary level in the first term, and now move to pre-intermediate level. To avoid affecting students’ study schedule, I will organize extra classes apart from their normal classes to carry out the experiment.

2. OBJECTIVES OF THE STUDY

The results from my research will help me much in teaching reading because I know more about students’ learning strategies. Their improvement can be seen in the use of several basic strategies at the pre-reading, while-reading and post-reading stages. Basing on what has been found out in the study, some suggested solutions are therefore given to the students and others who are concerned as strategies used in the process of reading comprehension. It is hoped that the suggestions will be taken into consideration. As a result, it would be important for students to be equipped with effective reading strategies in order to read well in English.

V. METHODOLOGY AND METHODS

1. METHODOLOGY

I intend to do qualitative research which “produces findings that are applicable beyond the immediate boundaries of the study” (Mack et al, 2005, p.1) to find out the answer to my research questions. Moreover, this methodology will assist me to understand my students’ problems and other internal factors due to the strength of qualitative method is probing that it gives participants the chance to respond in their own words by using open-ended questions. These types of questions would be meaningful and culturally salient to the participant, unaffected by the researcher, and explanatory in nature. In addition, qualitative methods give chances to the researcher to look for initial participants responses by asking why and how. (Mack et al, 2005, p.4)

In addition, qualitative research is more flexible while the quantitative is not. Using the qualitative allows me to “evoke responses that are rich and explanatory in nature” (Mack et al, 2005, p.4), thus I can know more about my students’ learning style and experience in reading comprehension.

An Action Research would be conducted to find the answer for my research question as it provides researchers the “opportunities to better understand, and therefore improves their educational practices” (Mertler, C.A. & Charles, C.M., 2008,

p. 308). Also, action research allows researchers to find solutions to ‘effect change’ creativity (Hinchey, 2008). Furthermore, the Action Research will help me “with alternative ways of viewing and approaching educational questions providing a new way of examining” my own practice to improve my teaching rather than using other methodologies such as case study. Moreover, this methodology is “the work of building knowledge, understanding, and even a theory, which can enhance and enrich the future practice of those involved”). Also, Luchini and Serati confirmed “the flexible and eclectic nature of action research implies that teachers are able to modify the questions or issues guiding their research, to take on different research methods or to take their interpretations in new directions as need arises” (2010, p. 258)

In short, Action Research gives me chances to inform and change step by step to improve my teaching rather than using other methodologies such as case study. It is a “cyclical” which supports me to create a circle to improve the shortcoming of my students (Hinchey, 2008).

2. METHODS

2. 1. Pre and Post tests

2. 2. Questionnaires

Among various methods in qualitative research, **questionnaire** is classified as ‘introspective’ because by using this method researcher can “gain a better understanding” about his or her situation to find the right solution for his/her own problem. From the information of the survey, the researcher could find out the students’ learning strategies, attitudes as well as motivation. The **questionnaire** is used to investigate my students’ reading strategies; how strategies used affect their reading comprehension. It is an effective tool to get the ‘factual data’ so later I can triangulate students’ answer in an exit **Interview** (Wallace, 1998).

2. 3. Interview

The great strength of the **interview** method is ‘its flexibility’. This method enables interviewers to hold the initiative as the problems with the question can be explained, follow-up questions can be asked if ‘intriguing’ information is given (Wallace, 1998). Besides, the **interview** “encourages the interviewee to share rich description of phenomena while leaving the interpretation or analysis to the investigators” (DiCicco-Bloom and Crabtree, 2006, p. 314). Also, the format of qualitative interview allows researcher to get the information in depth (DiCicco-Bloom and Crabtree, 2006, p. 314). Thus, the interview allows learners to talk about their opinion in their own words about how they deal with the reading text, how much time do they spend on each reading task, and their attitudes towards reading strategies.

3. DATA COLLECTION

The data is collected over a period of two weeks and qualitative analysis will be adopted.

Pre- and post-tests are different reading passages but the same level of difficulty.

Pre-test is carried out right after conducting the **questionnaire** to check students' reading proficiency.

Post-test is carried out a couple of days after the last class of the second week to see the students' improvement in speed and accuracy after the treatment.

The first data collection instrument is the **questionnaire**. It is conducted and collected before the pre-test. The **questionnaire** consists of mostly closed questions because they are easier to fill in, save time and give 'reliable scoring' (Wallace, 1998). This method is aimed to investigate if students used any strategies with their reading passage. All participating students are asked to respond to a survey. The questionnaire consists of 9 items based on three reading stages: pre-reading, while-reading, and post-reading. By doing this, I would know how students deal with their reading passage, what strategies they used in the reading section. However, there is a problem in writing the answers, students may find it hard to explain what they thought in English. In order to cope with this problem, the students will be given the questionnaires in Vietnamese version. Questionnaires are completed by each learner at the beginning of the study. (See Appendix 2)

Further data is collected through the **interview** right after the post-test in order to allow learners to talk about their reading techniques that they used through the reading text and their opinion in their own words about reading strategies. During the interview if there are any ambiguous and unclear words, they will be replaced by English words known to students or translated into Vietnamese. The students' interviews will be audio recorded and noted down and then transcribed carefully.

VI. CONCLUSION

It is hoped that the strategies used would enhance the students' reading comprehension and the results of this experiment will prove that the suggestion of being equipped with basic necessary reading skills will help students to become active readers so that they can read faster and understand better.

The results from this research will assist me in teaching reading because I know more about students' learning strategies. Moreover, I can share the experience and possible good effects of my solutions with my colleagues. However, for the scope of the action research, some other reading skills have not been applied. Thus, the reading skills such as recognizing sequence of events, distinguishing main idea and supporting ideas, identifying transition words as well as building up vocabulary will certainly be necessary for my students to be equipped in order to read well in English.

REFERENCES

1. Beatrice, M. (1989). *A short Course in Teaching Reading Skills*. Addison-Wesley Publishing Company

2. Beatrice, M. & Jeffries, L. (1997). *Basic Reading Power*. Addison Wesley Longman
3. Beatrice, M. & Jeffries, L. (2005). *Reading Power*, 3rd Edition. Pearson Education, Inc.
4. Bagheri, Z., Mehrpour, S. & Sadighi, F. (2011). *Teaching Reading Comprehension Strategies to Iranian EFL Pre-University Students*. *The Journal of Teaching Language Skills*, 4(1)
5. Davis, D. (2010). *A meta-Analysis of Comprehension Strategy Instruction for Upper Elementary and Middle School Students*. Dissertation Faculty of the Graduate School of Vanderbilt University
6. DiCicco-Bloom, B. & Crabtree F, B. (2006). *The qualitative research interview*. Blackwell Publishing Ltd. *Medical Education*, 40, pp. 314-321.
7. Flynn, K., Mackey, D. & Trites, L. (2006). *Panorama Book 2, Building Perspective Through Reading*. Oxford University Press.
8. Hinchey, P.H. (2008). *Action Research*. New York
9. Mack, N., Woodsong, C., MacQuen, K.M., Guest, G. & Namey, E. (2005). *Qualitative Research Methods: A Data Collector's Field Guide*. North Caronila, USA: Family Health International.
10. Mertler, C.A. & Charles, C.M., (2008) *Introduction to education research*, 6th Edition, Allyn & Bacon, Boston, Mass
11. Qingquan, N, Chatupote, M, and Teo, A (2008). *A Deep Look into Learning Strategy Used by successful and Unsuccessful Students in the China EFL Learning Context*. SAGE publications, Lost Angeles, London, New Deli, Singapore and Washington DC.
12. Susser, B. & Robb, T. (1989). *Extensive Reading vs Skills Building in an EFL Context*. *Reading in a Foreign Language*, 5, (2) Viewed 27th September, retrieved from: <http://www.cc.kyoto-su.ac.jp/~trobb/sussrobb.html>
13. Wallace, M (1998) *Action Research for Language Teachers*. Cambridge, Cambridge University Press.
14. Zhicheng, Z (1992). *The Effect of Teaching Reading Strategies on Improving Reading Comprehension for ESL Learners*. Educational Resources Information Center (ERIC)